

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Sổ tay SINH VIÊN

Sổ tay

SINH VIÊN

Sổ tay  
**SINH VIÊN**

(0277) 3881518

[www.dthu.edu.vn](http://www.dthu.edu.vn)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



# SỔ TAY SINH VIÊN

Tháng 9/2018

# *Mục lục*

STT	Nội dung	Trang
1	Thư chúc mừng của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp gửi toàn thể tân sinh viên khóa tuyển sinh 2018	3
2	<i>Chương 1:</i> Tổng quan về Trường Đại học Đồng Tháp	5
3	<i>Chương 2:</i> Quy chế đào tạo, quy chế công tác sinh viên	15
4	<i>Chương 3:</i> Các quy định đối với sinh viên	71

# **Thư chúc mừng của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp gửi toàn thể tân sinh viên khóa tuyển sinh 2018**

*Đồng Tháp, ngày 05 tháng 9 năm 2018*

*Các bạn tân sinh viên khóa 2018 thân mến!*

Trước hết, thay mặt lãnh đạo nhà trường và toàn thể cán bộ, giảng viên, Thầy gửi đến các bạn - những thành viên mới của đại gia đình Trường Đại học Đồng Tháp - lời chào thân ái và lời chúc mừng tốt đẹp nhất!

Các bạn đang ở tuổi đẹp nhất của đời người, với khát vọng phấn đấu trở thành giáo viên, kỹ sư, cử nhân trình độ cao và đã không quản ngại khó khăn để theo đuổi ước mơ. Thầy thấu hiểu phía trước còn vô vàn thử thách, nhưng các bạn phải ý thức được rằng, các bạn hoàn toàn có thể thực hiện được ước mơ với sự phấn đấu nghiêm túc của bản thân. Hơn lúc nào hết, các bạn hãy tranh thủ thời gian quý báu của những năm tháng trên giảng đường đại học để học tập, tích lũy kiến thức, rèn luyện tay nghề tinh thông và không ngừng tu dưỡng rèn luyện đạo đức.

*Các bạn thân mến!*

Ở trường đại học, các bạn không chỉ cần có kiến thức sâu rộng của một chuyên ngành đại học mà còn phải tinh thông phương pháp và kỹ năng nghề nghiệp. Muốn học tốt ở bạn đại học, trước hết cần phải học cách học. Đó là cách

nghe giảng, cách ghi chép ở lớp, cách đọc tài liệu, cách thảo luận, cách trình bày một vấn đề khoa học, và quan trọng nhất là cách tự học. Thầy chúc và luôn mong các bạn hãy chăm hơn, ngoan hơn và học giỏi hơn. Các bạn đang là những “tỷ phú”, bởi các bạn đang có sức mạnh và nhiệt huyết của tuổi trẻ, có thời gian và trí tuệ. Vì vậy, Thầy tin tưởng các bạn sẽ thực hiện được ước mơ, hoài bão bằng sự huyết tâm của chính mình.

Sự thành công của các bạn trong cuộc đời sẽ góp phần làm rạng danh và khẳng định uy tín của “bệ phóng” Trường Đại học Đồng Tháp. Sẽ rất ý nghĩa khi sau một thời gian, nhà trường ghi nhận được thông tin: những giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi ở các trường; những cán bộ - viên chức gương mẫu và giỏi chuyên môn ở các cơ quan; những doanh nhân thành đạt ở các doanh nghiệp v.v... là cựu sinh viên của Trường Đại học Đồng Tháp, trong số đó sẽ có các bạn tân sinh viên khóa 2018. Hy vọng các bạn sẽ là “những đại sứ ưu tú” của nhà trường trên con đường lập thân, lập nghiệp.

Chúc các bạn luôn tự tin với khát vọng của mình và gặt hái thành công.

Chào thân ái!

**NGƯT.PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ  
BÍ THƯ ĐẢNG ỦY, HIỆU TRƯỞNG**

# **Chương I**

## **TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**



# TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

## DONG THAP UNIVERSITY

### 1. Thông tin về trường

- Địa chỉ : 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp

- Điện thoại : 0277. 388 15 18

- Fax : 0277. 388 17 13

- Website : [www.dthu.edu.vn](http://www.dthu.edu.vn)

- Email: [dhdthap@.dthu.edu.vn](mailto:dhdthap@.dthu.edu.vn)

- Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng: NGƯT.PGS.TS. **Nguyễn Văn Đề**

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 10/01/2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

### 2. Chức năng, nhiệm vụ

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước;

- Đào tạo giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông các cấp học cho tỉnh Đồng Tháp và vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

- Bồi dưỡng và đào tạo lại chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục;

- Nghiên cứu khoa học, triển khai áp dụng tiến bộ khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

### 3. Bộ máy nhà trường gồm

- 11 khoa đào tạo;

- 13 phòng, ban chức năng;

- 06 trung tâm;
- 01 Trường Thực hành sư phạm Mầm non.

#### **4. Đội ngũ**

Tính đến tháng 3/2018, Nhà trường có 580 công chức, viên chức, 90% giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên (trong đó có 10 phó giáo sư, 74 tiến sĩ, 325 thạc sĩ, 18 giảng viên đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài).

#### **5. Đào tạo**

Số lượng và cơ cấu ngành nghề liên tục phát triển trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo. Hiện nay, Trường có 6 chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ: Quản lý giáo dục, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán, Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học), Ngôn ngữ Việt Nam, Hóa lý thuyết và Hóa Lý, Lịch sử Việt Nam, 32 ngành đào tạo trình độ đại học, 20 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Quy mô đào tạo của Nhà trường hiện nay là 7.554 sinh viên, với 300 học viên cao học; cùng với 4.450 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 22 cơ sở đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

#### **6. Thành tích đã đạt được**

##### **a. Huân chương**

- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2009
- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2003
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1997
- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1985

##### **b. Cờ thi đua, bằng khen**

- Cờ luân lưu của Chính phủ tặng đơn vị tiên tiến xuất sắc năm học 1993 - 1994.
  - Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ tặng đơn vị có nhiều thành tích trong công tác giáo dục và đào tạo.

- Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học qua nhiều năm liền.

- Cờ thi đua của UBND tỉnh về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ qua các năm.

- Cờ thi đua của UBND tỉnh về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ dẫn đầu trong phong trào thi đua yêu nước năm 2008.

**c. Danh hiệu “Tập thể Lao động Xuất sắc”**

Liên tục đạt danh hiệu Tập thể LĐXS cấp bộ từ năm 2003 đến 2018.

# SỨ MỆNH - TÂM NHÌN - HỆ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**SỨ MỆNH:** Đào tạo nguồn nhân lực, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt, nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**TÂM NHÌN:** Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu có chất lượng, có uy tín ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là một trong số trường Đại học đào tạo giáo viên chất lượng cao của Việt Nam.

**HỆ GIÁ TRỊ CỐT LÕI:** Hệ giá trị cốt lõi hay các nguyên tắc, niềm tin cơ bản để định hướng hành vi, quan hệ và ra quyết định của Trường Đại học Đồng Tháp là: Chất lượng, Sáng tạo, Hợp tác, Trung thực và Trách nhiệm.

**Coi trọng Chất lượng:** Nâng cao chất lượng luôn có quan hệ sống còn của Trường Đại học Đồng Tháp. Văn hóa của Trường Đại học Đồng Tháp là văn hóa coi trọng chất lượng và tạo động lực làm việc vì chất lượng. Nhà trường, các đơn vị, các cá nhân đều phải phấn đấu để nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu và chất lượng dịch vụ cộng đồng.

**Khuyến khích Sáng tạo:** Sáng tạo vừa là bản chất vừa là mục tiêu của Trường Đại học. Sáng tạo để phát triển. Trường Đại học Đồng Tháp phải xây dựng văn hóa sáng tạo trong mọi hoạt động của mình. Sáng tạo luôn được khuyến khích nuôi dưỡng và thúc đẩy.

**Thúc đẩy Hợp tác:** Hợp tác là cùng nhau suy nghĩ, hành động và chịu trách nhiệm. Hợp tác tạo nên sức mạnh và dẫn đến thành công. Chính sự kết hợp hài hòa các lợi ích là cơ sở quan trọng tạo nên sự đồng thuận và thúc đẩy sự hợp tác. Trường Đại học Đồng Tháp luôn thúc đẩy sự hợp tác và coi hợp tác là giá trị cơ bản.

**Üng hộ Trung thực:** Trung thực là một đức tính cần phải có, quan trọng đối với tất cả mọi người, đối với các thành viên trong trường đại học thì đó là một đức tính càng quan trọng và phải được đặt lên hàng đầu. Trường Đại học Đồng Tháp đề cao văn hóa trung thực, đặc biệt là trung thực trong giảng dạy, nghiên cứu, học tập, thi cử.

**Đề cao Trách nhiệm:** Văn hóa của Trường Đại học Đồng Tháp là văn hóa trách nhiệm. Quyền tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng lớn. Nhà trường, các đơn vị, các cá nhân đều phải có trách nhiệm cao trong các hoạt động, nhiệm vụ của mình.



## LOGO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Logo Trường Đại học Đồng Tháp hình tròn có hai phần:

- Phần vòng tròn bên ngoài: Nền xanh chẽ trăng, phía trên có dòng chữ Tiếng Việt: **Đại học Đồng Tháp**, Size: 18, phông chữ: HP - copper, phía dưới là dòng chữ Tiếng Anh: **Dong Thap University**, Size 16, phông chữ HP - copper.

- Phần họa tiết bên trong vòng tròn: mang tính khái quát cao, có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau. Sau đây là một số cách diễn đạt chủ yếu:

+ Họa tiết mô phỏng hình tượng một chiếc máy bay phản lực đang bay với tốc độ cao trên bầu trời, tượng trưng hình ảnh một Trường Đại học Đồng Tháp đang trên đà phát triển vượt bậc, bền vững, ổn định về mọi mặt;

+ Họa tiết mô phỏng hình tượng một con chim Hồng Hạc (Sếu đầu đỏ) đang dang rộng đôi cánh bay trên trời cao, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp đang cất cánh bay lên trên bầu trời tri thức của nhân loại, biết gạn lọc, khơi trong, vững bước đi lên trên con đường hội nhập và phát triển;

+ Họa tiết mô phỏng con thuyền đang căng buồm lướt sóng tiến về phía trước, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp đứng bên bờ sông Tiền Giang hiền hòa, thơ mộng đang vươn mình vững bước đi tới chân trời khoa học;

+ Họa tiết mô phỏng ngọn lửa màu xanh, ngọn lửa của sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp biết kế thừa và phát huy truyền thống hào hùng của dân tộc Việt Nam nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để đào tạo ra đội ngũ cán bộ vừa “hồng” vừa “chuyên” đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Họa tiết mô phỏng vùng Đồng bằng sông Cửu Long bốn mùa cây xanh, hoa thơm, quả ngọt phát triển trên nền đất phù sa màu mỡ tượng trưng cho sức trẻ của Trường Đại học Đồng Tháp luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, các ban, ngành đoàn thể, của nhân dân đang ươm mầm tài năng cho đất nước, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, sự phồn thịnh của đất nước cũng như của khu vực.

Nội dung Logo thể hiện Trường Đại học Đồng Tháp đã, đang và sẽ phát triển nhanh chóng, ổn định, bền vững về mọi mặt, để thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản là: đào tạo và nghiên cứu khoa học trên nền tảng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên có trình độ cao, cùng cơ sở vật chất, trang thiết bị chuẩn hóa và hiện đại hóa vững bước trên con đường hội nhập - phát triển và vươn đến tầm cao mới.

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



# Đại học Đồng Tháp - Mái trường tôi yêu

Âm nhạc và lời: Võ Xuân Hùng

Nhanh vừa - tự hào

Music score for the song "Đại học Đồng Tháp - Mái trường tôi yêu". The score consists of six staves of musical notation with lyrics written below each staff. The lyrics are:

Bên dòng sông Tiên hiền hòa là mái trường chúng  
Bên dòng sông Tiên hiền hòa là mái trường tôi

tôi bao năm tháng dựng xây giờ dang đổi thay từng ngày. Bạn  
yêu, yêu tiếng nói thầy cô cùng tôi sớm khuya miệt mài. Đường

o i chung tay ta vun xôi cho nhũng mầm  
tường lai bao nhiêu ghênh thác tiếp bước cha

xanh mầm xanh nẩy lộc vườn tối tăm  
anh viết tiếp trang sữ

cao chán trời trí thức... vàng rạng danh trí tuệ Việt Nam rạng danh đất

mẹ Cửu Long sen hồng tỏa ngát sáng ngồi đường tương  
lai. Đại học Đồng Tháp vườn cánh bay xa

Tôi nhường chân trót khoa học. Vì một ngày mai mình cùng kè vai  
 thấp sáng niềm ước mơ Đại học Đồng Tháp nâng bước ta đi  
 với niềm tin yêu cuộc đời. Đẹp lấm trường  
 tôi Đại học Đồng Tháp thân yêu. Hát lên nào bạn ôi  
 cho tình yêu xanh mài trang sách cuộc đời  
 đang rộng mở mình cùng viết lên bao niềm tin yêu.



## Chương II

# QUY CHẾ ĐÀO TẠO, QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN



Số: 1465/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 10 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy  
theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số  
01/QĐ-ĐHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Đồng Tháp

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDDT ngày 15 tháng 5 năm 2014;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo;

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị thuộc Trường Đại học Đồng Tháp, cán bộ, giảng viên và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

**NGƯT. PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ**

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT (Thảo).

**QUY CHẾ**  
**Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy**  
**theo hệ thống tín chỉ (sửa đổi)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1465/QĐ-DHĐT ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này cụ thể hóa Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy chế này bao gồm: tổ chức đào tạo; đánh giá kết quả học tập; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng cho hoạt động đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 2. Sinh viên chính quy**

1. Sinh viên chính quy là những người đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học, cao đẳng và những người tham gia xét tuyển bằng học bạ, tuyển thẳng, đã trúng tuyển vào Trường và đã hoàn tất thủ tục nhập học. Mỗi sinh viên chính quy được cấp một mã số riêng.

2. Sinh viên đang học tại các trường trong và ngoài nước, có nguyện vọng và hội đủ các điều kiện về chuyển trường quy định tại Điều 27 của Quy chế này, được xét và công nhận là sinh viên chính quy.

### **Điều 3. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, kế hoạch học tập**

1. Chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng (sau đây gọi tắt là chương trình) gồm: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình; bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ và với các chương trình đào tạo khác.

Chương trình đào tạo thực hiện là bản sao từ chương trình đào tạo thiết kế đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Chương trình đào tạo thực hiện cho phép điều chỉnh về kế hoạch tổ chức các học phần sao cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị mà vẫn đảm bảo tiến độ đào tạo theo chương trình đào tạo thiết kế. Chương trình đào tạo thực hiện là cơ sở để sinh viên điều chỉnh, lập kế hoạch học tập trước khi đăng ký học phần. Khoa được phép điều chỉnh kế hoạch tổ chức dạy học trong chương trình đào tạo thực hiện trước 08 tuần khi năm học mới bắt đầu.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ số lượng tín chỉ, học phần có điều kiện (nếu có), chuẩn đầu ra, nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần và giảng viên hay nhóm giảng viên tham gia giảng dạy học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo thiết kế. Khối lượng của chương trình đào tạo thiết kế được quy định cụ thể như sau:

- a) Khối lượng của chương trình đào tạo đại học đối với khóa 4 năm tối thiểu là 120 tín chỉ;
- b) Khối lượng của chương trình đào tạo cao đẳng đối với khóa 3 năm tối thiểu là 90 tín chỉ;
- c) Khối lượng của chương trình đào tạo cao đẳng đối với khóa 2 năm tối thiểu là 60 tín chỉ.

5. Kế hoạch học tập là dự kiến về tiến độ thực hiện chương trình học tập của mỗi cá nhân sinh viên và là điều kiện để sinh viên đăng ký học phần trong mỗi học kỳ. Sinh viên phải xây dựng kế hoạch học tập theo năm học hoặc toàn khóa trên cơ sở chương trình đào tạo thực hiện và ý kiến của cố vấn học tập trước 06 tuần khi năm học mới bắt đầu. Trước khi đăng ký học phần, kế hoạch học tập có thể được điều chỉnh theo yêu cầu của cố vấn học tập hoặc yêu cầu của sinh viên và phải được duyệt trong thời gian quy định.

#### **Điều 4. Học phần**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đương đối trọng vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 02 đến 03 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọng vẹn trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, sinh viên được chọn theo hướng dẫn của cố vấn

học tập nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

### 3. Bảo lưu kết quả học tập học phần:

Sinh viên có quyền yêu cầu xét bảo lưu kết quả học tập của học phần thuộc chương trình đào tạo đã học, khi thỏa mãn các điều kiện:

a) Bảng điểm thuộc chương trình đào tạo đã học phải còn trong thời gian tối đa hoàn thành chương trình theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của quy chế này;

b) Điểm học phần được xét bảo lưu phải có kết quả từ điểm C (từ 5.5 trở lên theo thang điểm 10);

c) Học phần bảo lưu phải thuộc danh mục học phần tương đương, thay thế đã được duyệt theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

4. Học phần đã tích lũy là học phần được xét bảo lưu hoặc đã học xong và có kết quả từ điểm D trở lên.

### **Điều 5. Học phần có điều kiện**

1. Học phần có điều kiện là học phần khi đăng ký học phải thỏa mãn điều kiện về một hay nhiều học phần khác. Có các loại điều kiện học phần sau:

#### a) Học phần tiên quyết

Học phần A được gọi là học phần tiên quyết của học phần B nếu điều kiện để được đăng ký học phần B là phải tích lũy học phần A.

#### b) Học phần trước

Học phần A được gọi là học phần trước của học phần B nếu điều kiện để được đăng ký học phần B là phải học xong học phần A.

#### c) Học phần song hành

Học phần A được gọi là học phần song hành của học phần B nếu điều kiện để được đăng ký học phần B là phải đăng ký học phần A hoặc đã học xong học phần A.

2. Học phần không có điều kiện thì không có các ràng buộc với các học phần khác khi đăng ký học, vì vậy có thể đăng ký học trong bất kỳ học kỳ nào.

3. Điều kiện đăng ký, học các học phần được quy định trong chương trình đào tạo.

## **Điều 6. Học phần tương đương, thay thế**

### **1. Học phần tương đương**

a) Hai học phần (hoặc hai nhóm học phần) được coi là tương đương khi có ít nhất 80% chuẩn đầu ra là tương đồng; hai học phần (hoặc nhóm học phần) tương đương được phép tích lũy để thay thế cho nhau trong chương trình đào tạo.

b) Hai học phần (hoặc hai nhóm học phần) tương đương có thể cùng số tín chỉ hoặc khác số tín chỉ. Tên học phần và số tín chỉ tích lũy cho học phần tương đương (hoặc nhóm học phần tương đương) chính là tên học phần và số tín chỉ của học phần đó hay nhóm học phần đó chính thức có trong chương trình đào tạo.

c) Trong cùng học kỳ, nếu có tổ chức cùng lúc cả hai học phần (hoặc hai nhóm học phần) tương đương nhau thì sinh viên chỉ được phép đăng ký học phần (hoặc nhóm học phần) chính thức có trong chương trình đào tạo.

### **2. Học phần thay thế**

a) Học phần thay thế là học phần được phép tích lũy để thay thế cho một học phần khác. Học phần thay thế có thể được tổ chức giảng dạy để thay thế cho một học phần đã có trong chương trình đào tạo nhưng không còn tổ chức giảng dạy tại Trường nữa.

b) Số tín chỉ của học phần thay thế và học phần được thay thế có thể khác nhau và số tín chỉ tích lũy được tính theo số tín chỉ của học phần thay thế.

2. Khoa đề nghị học phần tương đương hay học phần thay thế trình Hiệu trưởng phê duyệt thông qua Phòng đào tạo.

## **Điều 7. Tín chỉ**

1. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

2. Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.

3. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

## **Điều 8. Tín chỉ học phí và học phí**

1. Tín chỉ học phí là đơn vị dùng để đo mức chi phí cho các hoạt động dạy học của từng học phần.

2. Công thức tính học phí một học kỳ:

$$A_x = M \cdot \sum_{i=1}^N n_i$$

Trong đó:

-  $A_x$  là số tiền học phí mà sinh viên X phải nộp;

-  $M$  là mức thu học phí trên 1 tín chỉ học phí, do Nhà trường quy định;

-  $n_i$  là số tín chỉ học phí của học phần thứ i;

-  $N$  là tổng số học phần mà sinh viên X đăng ký học trong học kỳ.

3. Sinh viên các ngành sư phạm phải nộp học phí đối với các học phần đăng ký học lại, học cải thiện.

## **Điều 9. Thời gian hoạt động giảng dạy**

1. Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường được tính từ 7h00 đến 20h00 hàng ngày.

2. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Phòng đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

3. Các khoa dành 01 buổi trong tuần cho cố vấn học tập sinh hoạt với các lớp sinh viên và các hoạt động Đoàn - Hội.

#### **Điều 10. Lớp sinh viên và cố vấn học tập**

1. Tổ chức và hoạt động của lớp sinh viên được quy định trong Quy chế Công tác sinh viên. Mỗi lớp sinh viên có một tên riêng gắn với khóa, ngành đào tạo.

2. Cố vấn học tập có nhiệm vụ giúp sinh viên về các vấn đề học tập, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ, năm học và cả khóa học.

#### **Điều 11. Khóa - ngành**

Khóa - ngành là thuật ngữ dùng để chỉ nhóm sinh viên cùng khóa tuyển sinh, cùng nhập học và cùng học một ngành. Mỗi khóa - ngành có một mã số riêng.

#### **Điều 12. Sổ tay sinh viên**

Sổ tay sinh viên là tài liệu do Nhà trường phát hành vào đầu mỗi năm học. Nội dung sổ tay sinh viên gồm: Giới thiệu tổng quan về Trường; Quy chế, quy định đối với người học; Chương trình đào tạo các ngành; Các hướng dẫn cần thiết khác.

## **Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

#### **Điều 13. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một

chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ 02 đến 03 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1,5 đến 02 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo.

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 04 đến 06 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2,5 đến 04 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; từ 1,5 đến 2,0 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Một năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 02 tuần thi, mỗi học kỳ phụ có ít nhất 05 tuần thực học và 01 tuần thi. Mục đích của học kỳ phụ là để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình không được vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế của chương trình đó.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

#### **Điều 14. Đăng ký nhập học**

1. Khi đăng ký nhập học, sinh viên nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại Phòng công tác sinh viên của Nhà trường.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, phòng Đảm bảo chất lượng trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Trường và Phòng Công tác sinh viên cấp:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ tay sinh viên.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

### **Điều 15. Thông tin đào tạo dành cho sinh viên**

1. Khi bắt đầu học một học phần, sinh viên được giảng viên giới thiệu để cung cấp chi tiết học phần, hướng dẫn về chuẩn đầu ra của học phần, cách học, cách kiểm tra đánh giá, danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu liên quan phục vụ cho việc giảng dạy và học tập học phần.

2. Với một số học phần thí nghiệm, thực tập, đồ án, lịch giảng dạy chi tiết được công bố vào đầu học kỳ tại đơn vị tổ chức giảng dạy (bộ môn, phòng thí nghiệm hoặc tại văn phòng khoa quản lý học phần).

3. Lịch thi tập trung cuối học kỳ được công bố ít nhất 02 tuần trước khi thi trong tài khoản cá nhân của sinh viên.

### **Điều 16. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo**

Nhà trường xác định điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo trong kỳ thi tuyển sinh, những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển được Nhà trường sắp xếp vào học các ngành đào tạo đã đăng ký.

### **Điều 17. Lớp học phần**

1. Lớp học phần là lớp của các sinh viên cùng học một học phần, có cùng thời khóa biểu học phần và do một hoặc một số

giảng viên phụ trách. Mỗi lớp học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng.

2. Số lượng sinh viên cho mỗi nhóm lớp học phần được quy định như sau:

a) Đối với các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành, số lượng sinh viên để mở lớp học phần là số tối đa của sinh viên lớp chuyên ngành đã được Nhà trường phê duyệt vào đầu khóa, hoặc tối thiểu là từ 20 sinh viên trở lên đối với các học phần bổ sung;

b) Đối với các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương, số lượng sinh viên để mở lớp học phần là 40 đến sức chứa tối đa của giảng đường.

3. Điều kiện để tổ chức các nhóm lớp học phần có số lượng sinh viên không thuộc khoản 2 Điều này do Hiệu trưởng quyết định.

### **Điều 18. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo biên chế năm học là lịch trình học, thực tập nghề nghiệp, thi cho từng khóa, ngành.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký các học phần sẽ học trong học kỳ trên cổng thông tin điện tử theo kế hoạch học tập được cố vấn học tập duyệt. Sinh viên năm thứ nhất không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học.

Có 02 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 04 tuần;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

3. Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- a) Sinh viên đang xếp hạng học lực bình thường đăng ký tối đa 25 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính, và tối đa 10 tín chỉ cho học kỳ phụ.
- b) Sinh viên đang xếp hạng học lực yếu đăng ký tối đa 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính, và tối đa 06 tín chỉ cho học kỳ phụ.
- c) Sinh viên học cùng lúc hai chương trình đăng ký tối đa 30 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính, và tối đa 12 tín chỉ cho học kỳ phụ.
- d) Để được xét học bỗng, sinh viên phải đăng ký ít nhất 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa.

#### **Điều 19. Xóa kết quả và rút học phần đã đăng ký**

1. Sinh viên có thể xóa kết quả học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký trong thời gian trước 02 tuần kể từ đầu học kỳ chính, trước 01 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Ngoài thời hạn trên, nếu sinh viên không xóa kết quả đăng ký, đồng thời không theo học học phần được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện xóa các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên xóa kết quả đăng ký các học phần theo hình thức trực tuyến trên tài khoản cá nhân theo thời gian được quy định trong kế hoạch tổ chức đăng ký khối lượng học tập;

b) Không vi phạm khoản 3 Điều 18 của Quy chế này.

3. Việc rút học phần đã đăng ký được thực hiện trong thời gian từ tuần thứ 06 đến tuần thứ 08 của học kỳ chính và từ tuần thứ 02 đến tuần thứ 04 học kỳ phụ. Những học phần đã chấp nhận cho sinh viên rút vẫn tồn tại trong kết quả đăng ký học phần của sinh viên trong học kỳ. Học phần được chấp nhận rút được tính mức học phí như học phần ngoài chương trình, sinh viên không được tham gia phần đánh giá kết thúc học phần, được ghi nhận bằng điểm có ký hiệu “Rút”. Điểm “Rút” không được tính vào kết quả học tập của học kỳ, toàn khóa học hay các trường hợp xét khen thưởng, hạ bậc tốt nghiệp của sinh viên. Sinh viên có thể tiếp tục tham gia học các học phần đã được chấp nhận rút nhưng không tham gia vào các quá trình đánh giá kết quả học tập.

#### **4. Điều kiện rút học phần đã đăng ký:**

a) Cố vấn học tập đồng ý cho phép rút học phần bằng cách thay đổi tình trạng duyệt của học phần trong kế hoạch học tập là “Không duyệt”;

b) Sinh viên thực hiện rút các học phần đăng ký theo hình thức trực tuyến trên tài khoản cá nhân;

c) Không vi phạm khoản 3 Điều 18 của Quy chế này.

5. Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần được chấp nhận rút hoặc xóa kết quả đăng ký thành công.

#### **Điều 20. Đăng ký học lại**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó cho đến khi tích lũy. Trong trường hợp học phần đó không được tổ chức dạy học thì sinh viên có thể học học phần tương đương/thay thế.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm học phần là điểm cao nhất trong các lần thi.

#### **Điều 21. Các học phần điều kiện và học phần tổ chức đặc biệt**

##### **1. Các học phần điều kiện**

a) Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất là các học phần điều kiện. Hiệu trưởng công nhận kết quả học tập của người học sau khi đã hoàn thành chương trình các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất. Kết quả học tập các học phần này không được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

b) Học phần Tin học, Ngoại ngữ được tổ chức theo một quy định riêng do Hiệu trưởng ban hành.

## 2. Học phần tổ chức đặc biệt

Học phần Kiến tập sư phạm, Thực tập tốt nghiệp được tổ chức theo một quy định riêng do Hiệu trưởng ban hành. Sinh viên chỉ được đăng ký tham gia học phần Thực tập tốt nghiệp khi có số tín chỉ tích lũy lớn hơn hoặc bằng 70% số tín chỉ quy định cho ngành đào tạo và đảm bảo các điều kiện khác do khoa quản lý ngành quy định.

### **Điều 22. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo:

- a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
- b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
- c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
- d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến 120 tín chỉ;

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính liên trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

### **Điều 23. Nghỉ ốm**

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa quản lý ngành học trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế Trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện. Số ngày nghỉ ốm

không vượt quá 14 ngày trong học kỳ chính và 7 ngày trong học kỳ phụ. Số ngày nghỉ ốm không tính dồn với số ngày nghỉ khác trong học kỳ.

#### **Điều 24. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên viết đơn gửi Phòng Công tác sinh viên xin nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 25 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00.

Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3, Điều 13 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải:

a) Viết đơn gửi Phòng Công tác sinh viên ít nhất 02 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

b) Làm hồ sơ theo Quy trình nghỉ học tạm thời được công bố trên website của Trường.

#### **Điều 25. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học**

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình.

Cảnh báo kết quả học tập được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60

đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập ở 02 học kỳ chính liên tiếp hoặc 03 lần ở các học kỳ không liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường theo quy định tại khoản 3, Điều 13 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2, Điều 38 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

3. Chậm nhất là 01 tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

## **Điều 26. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

## 2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất và thuộc cùng nhóm ngành đào tạo hoặc ngành gần so với chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đổi với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên xin học chương trình thứ hai làm hồ sơ theo Quy trình học cùng lúc hai chương trình được công bố trên website của Trường.

## **Điều 27. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học, cao đẳng nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ theo Quy trình xin chuyển trường được công bố trên website của Trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

## **Điều 28. Trách nhiệm của sinh viên**

1. Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm vững chương trình của khóa - ngành đào tạo, kế hoạch học tập mỗi học kỳ và những quy chế, quy định, chế độ liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên trong suốt thời gian học tập tại Trường. Khi cần thiết, sinh viên liên lạc với cố vấn học tập, khoa, các phòng ban chức năng có liên quan hay giảng viên dạy học phần để được hướng dẫn và giúp đỡ.

2. Thường xuyên theo dõi các thông báo, đọc kỹ các tài liệu hướng dẫn được phát mỗi năm học để thực hiện các công việc học vụ theo đúng trình tự và đúng thời hạn.
3. Thực hiện việc đăng ký học và nhận thời khóa biểu chính thức mỗi học kỳ theo đúng quy định, quy trình.
4. Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các yêu cầu của học phần đã đăng ký học, tham dự các kỳ kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc học phần, các phần thực hành, thí nghiệm.
5. Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập, tham gia thí nghiệm, kiểm tra và thi đúng nhóm lớp đã được xếp.
6. Tham gia các hoạt động đoàn thể, các công tác xã hội, không ngừng rèn luyện đạo đức, lối sống và thể chất phù hợp với mục tiêu đào tạo.
7. Bảo mật các thông tin và tài khoản cá nhân được Nhà trường cung cấp.

## **Chương III**

### **KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN**

#### **Điều 29. Đánh giá học phần**

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

a) Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

b) Công thức tính:

$$\text{ĐHP} = (\text{ĐGTX} \times K_1) + (\text{KTHP} \times K_2) \quad (\text{Với } K_1 + K_2 = 1)$$

Trong đó:

- ĐHP: Điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân;
  - ĐGTX: Điểm đánh giá thường xuyên, làm tròn đến một chữ số thập phân;
  - KTHP: Điểm thi kết thúc học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân;
  - $K_1$ : Trọng số của ĐGTX, nhỏ hơn hoặc bằng 0,5;
  - $K_2$ : Trọng số của ĐHP, lớn hơn hoặc bằng 0,5.
- c) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn xem xét, được Trưởng khoa phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

## 2. Đối với các học phần thực hành:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Điểm ĐGTX và điểm các học phần thực hành do giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, thông báo cho sinh viên và ghi vào bảng ghi điểm.

4. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá quá trình.

## **Điều 30. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

1. Mỗi học kỳ, Trường chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần ngay sau khi kết thúc học kỳ. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và được tính ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

2. Việc tổ chức thi kết thúc học phần bao gồm: công tác chuẩn bị cho kỳ thi; công tác tổ chức kỳ thi; công tác chấm thi và phúc

khảo; khen thưởng và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định riêng do Hiệu trưởng ban hành.

### **Điều 31. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần**

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung và chuẩn đầu ra của học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trưởng khoa duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 02 năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp bài thi, tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do 02 giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp 02 giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm đánh giá quá trình phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường. Điểm thi kết thúc học phần phải có chữ ký của cả 02 giảng viên chấm thi và làm thành 03 bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về Phòng Đảm bảo chất lượng của Trường, chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận

điểm 0 ở kỳ thi, những sinh viên này phải đăng ký học lại các học phần đó ở các học kỳ sau.

### **Điều 32. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm Quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Sinh viên học/làm bài kiểm tra đánh giá quá trình hộ hoặc nhờ người khác học/làm bài kiểm tra đánh giá quá trình hộ, đều bị kỷ luật ở mức cảnh cáo đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và bị đình chỉ học tập học kỳ chính kế tiếp với trường hợp vi phạm từ lần thứ hai (tính toàn khóa học). Sinh viên có học phần nhờ người khác học/làm bài kiểm tra đánh giá quá trình hộ phải nhận điểm F.

4. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

### **Điều 33. Thang điểm đánh giá**

Trường sử dụng ba thang điểm trong đánh giá kết quả học tập, bao gồm: thang điểm 10, thang điểm chữ, thang điểm 4. Việc tổ chức đánh giá học phần được thực hiện theo thang điểm 10. Máy tính sẽ quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy.

Kết quả học tập một học phần được thể hiện qua các thang điểm như sau:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt (Tích lũy)	Giỏi	từ 8,5 đến 10	A	4,0
	Khá	từ 7,0 đến 8,4	B	3,0
	Trung bình	từ 5,5 đến 6,9	C	2,0
	Trung bình yếu	từ 4,0 đến 5,4	D	1,0
Không đạt	Kém	Dưới 4,0	F	0,0

#### **Điều 34. Các điểm đặc biệt**

##### **1. Điểm F**

Ngoài quy định tại Điều 32, sinh viên còn bị nhận điểm F trong hai trường hợp sau đây:

a) Bị cấm thi kết thúc học phần do không hội đủ các điều kiện: Có mặt ở lớp từ 80% trở lên số tiết lên lớp quy định cho học phần; tham dự từ 50% số kỳ kiểm tra thường xuyên đối với các học phần thí nghiệm, thực tập; thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần.

b) Vắng thi kết thúc học phần không phép.

c) Điểm đánh giá kết thúc học phần dưới 3,0.

##### **2. Điểm I**

a) Sinh viên sẽ nhận điểm I trong các trường hợp sau đây:

- Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường khoa chấp thuận;

- Sinh viên không thể dự kiểm tra hoặc thi vì những lý khách quan, được Trường khoa chấp thuận.

b) Nếu nhận điểm I, trong thời hạn 01 năm học kế tiếp, sinh

viên phải làm đơn đăng ký thi lại học phần đó. Sau khi thi, điểm I sẽ được đổi thành điểm mà sinh viên đạt được. Ngược lại, sau 01 năm, nếu sinh viên chưa có điểm để đánh giá học phần, điểm I được tự động chuyển thành điểm F.

c) Sinh viên xin nhận điểm I phải làm hồ sơ theo Quy trình xin nhận điểm I được công bố trên website của Trường.

3. Ký hiệu R: Đối với những học phần được Nhà trường cho miễn học và bảo lưu kết quả, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả. Việc cho phép miễn học và bảo lưu kết quả do Hiệu trưởng quyết định sau khi tham khảo ý kiến của khoa quản lý học phần. Sinh viên xin miễn học và bảo lưu kết quả phải làm đơn kèm theo xác nhận của khoa quản lý học phần nộp cho Phòng đào tạo.

Điểm bảo lưu không được tính trong điểm trung bình chung học kỳ, nhưng được tính trong điểm trung bình chung tích lũy.

Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

c) Sinh viên xin bảo lưu kết quả phải làm hồ sơ theo Quy trình xin bảo lưu kết quả được công bố trên website của Trường.

#### 4. Điểm X

Sinh viên nhận điểm X đối với những học phần chưa nhận được kết quả thi.

#### **Điều 35. Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

#### **Điều 36. Cách tính điểm trung bình chung**

1. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy được tính theo thang điểm 4 theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ i (theo thang điểm 4)

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ i

$n$  là tổng số học phần.

2. Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở cuối học kỳ. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

## Chương IV

### XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

#### Điều 37. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và chứng chỉ Giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;
- e) Có chứng chỉ Ngoại ngữ và Tin học theo quy định của Nhà trường đối với các ngành không chuyên về ngoại ngữ và tin học;
- f) Trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học, sinh viên làm đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp.

2. Hàng năm, Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp vào tháng 02, tháng 6, tháng 8, tháng 11. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Lễ tốt nghiệp được tổ chức vào tháng 7, tháng 01.

Hội đồng xét tốt nghiệp Trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, thành viên là Trưởng các khoa, phòng, ban chức năng liên quan.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

### **Điều 38. Cấp bằng tốt nghiệp, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo**

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học. Cụ thể:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và loại giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học và đạt trong chương trình thiết kế của Trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Quy chế này.

### **Điều 39. Thủ tục ra trường**

Sau khi có quyết định công nhận tốt nghiệp, sinh viên liên

hệ khoa quản lý ngành và các đơn vị liên quan để thực hiện thủ tục thanh toán trước khi ra trường trong vòng 02 tuần, gồm: học phí, trả sách cho thư viện, hồ sơ Đoàn - Hội.

#### **Điều 40. Quản lý bằng tốt nghiệp**

Nhà trường chỉ cấp bằng tốt nghiệp 01 lần. Trường hợp bằng tốt nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, sinh viên có thể nộp đơn cho phòng Đào tạo đề nghị cấp bản sao bằng tốt nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*  
**Nguyễn Văn Đệ**



## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy Trường Đại học Đồng Tháp

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Đồng Tháp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quy định trước đây có liên quan đến công tác sinh viên đại học hệ chính quy do Trường đại học Đồng Tháp ban hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng đào tạo, Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm và sinh viên hệ chính qui Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Lãnh đạo trường (để chỉ đạo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CTSV.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**NGƯT. PGS, TS. Nguyễn Văn Đệ**

## QUY CHẾ

### Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo Đại học hệ chính quy Trường Đại học Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 805/QĐ-DHĐT  
ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

#### *Chương I*

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: nhiệm vụ và quyền của sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Đồng Tháp.

##### **Điều 2. Sinh viên**

1. Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong Nhà trường, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường Đại học Đồng Tháp.

##### **Điều 3. Công tác sinh viên**

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của Nhà trường, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền;

quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Nhà trường.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

## *Chương II*

### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN**

#### **Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên**

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của Nhà trường.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn minh.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của Nhà trường.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của Nhà trường.

6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự Điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong Nhà trường.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong Nhà trường, gia đình và cộng đồng.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

## **Điều 5. Quyền của sinh viên**

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Nhà trường.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Được sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;

- b) Được tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;
- c) Được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- d) Được đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;
- e) Được tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài Nhà trường theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp;
- f) Được sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Nhà trường (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt,...);
- g) Được nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.
4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.
5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng Nhà trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

#### **Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm**

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác;

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

4. Tổ chức hoặc tham gia tệp nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

### *Chương III*

#### **NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

#### **Điều 7. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền**

##### **1. Giáo dục tư tưởng chính trị**

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước:

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

##### **2. Giáo dục đạo đức, lối sống**

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

### 3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm,...

### 5. Giáo dục thể chất

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,...; tổ chức và triển khai hoạt động của Tổ Y tế trong Nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực

sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục,...

## **Điều 8. Công tác quản lý sinh viên**

### **1. Công tác hành chính**

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của sinh viên;

b) Tổ chức tiếp nhận sinh viên vào ở nội trú.

c) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

### **2. Công tác khen thưởng và kỷ luật**

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

### **3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú**

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự Nhà trường;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài Nhà trường.

#### 5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

### **Điều 9. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên**

#### 1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

#### 2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm cho sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

### 4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

### 5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong Nhà trường, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

### 6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, cảng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa,...

## *Chương IV* **HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ**

### **Điều 10. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên**

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của nhà trường gồm: Ban Lãnh đạo Nhà trường, các phòng, ban chức năng, khoa, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

### **Điều 11. Hiệu trưởng Nhà trường**

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành và địa phương trong công tác sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hàng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.

4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho Nhà trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

## **Điều 12. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên**

1. Hiệu trưởng Nhà trường giao cho Phòng công tác sinh viên là đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Hiệu trưởng Nhà trường về công tác sinh viên. Các khoa quản lý ngành đào tạo trực tiếp quản lý sinh viên từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp.

### **2. Cố vấn học tập**

Căn cứ điều kiện cụ thể, Trưởng khoa quản lý ngành đào tạo phân công cố vấn học tập và gửi danh sách về trường qua phòng Công tác sinh viên để Hiệu trưởng ra Quyết định bổ nhiệm. Cố vấn học tập thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 6, Điều 7 trong Quy định về tổ chức và quản lý hoạt động tư vấn sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 939/QĐ-ĐHĐT ngày 06/11/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

## **Điều 13. Lớp sinh viên**

1. Lớp sinh viên: bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khóa học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khóa học, là nơi để Nhà trường tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các Lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu (số lượng không quá: 1 lớp trưởng và 2 lớp phó), Trưởng khoa theo danh sách công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự Lớp sinh viên theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với cố vấn học tập và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, phòng CTSV và Lãnh đạo Nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc phòng CTSV;

c) Quyền lợi của Ban cán sự lớp sinh viên:

Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của Nhà trường.

## **Điều 14. Lớp học phần**

1. Lớp học phần: bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để Nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần gồm Lớp trưởng và các Lớp phó do Khoa quản lý nội dung đào tạo quyết định trên cơ sở đề nghị của giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần đó. Nhiệm kỳ của Ban cán sự Lớp học phần theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa, phòng CTSV.

## *Chương V*

### **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN**

#### **Điều 15. Nội dung, hình thức khen thưởng**

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trong Nhà trường, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên do Hiệu trưởng Nhà trường quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,6 (thang Điểm 4) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc.

+ Sinh viên đạt danh hiệu Giỏi toàn khóa học: Nếu trong tất cả các năm học đều đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên.

+ Sinh viên đạt danh hiệu Xuất sắc toàn khóa học: Nếu trong tất cả các năm học đều đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp sinh viên:

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến nếu:

+ Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên.

+ Có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên.

+ Không có cá nhân xếp loại học tập Kém hoặc rèn luyện Kém hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

+ Tập thể lớp đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Nhà trường, chấp hành tốt quy chế công tác sinh viên.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Xuất sắc nếu lớp sinh viên: đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giới trẻ lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

#### **Điều 16. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng**

1. Vào đầu năm học, các khoa tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên (theo mẫu) và nộp về phòng CTSV.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, đề nghị lên khoa xem xét;

b) Khoa tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Nhà trường thông qua phòng CTSV;

c) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên trường tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng Nhà trường công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

d) Đối với cá nhân và tập thể Xuất sắc hoặc có thành tích đặc biệt, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên đề nghị Hiệu trưởng ra Quyết định khen thưởng (mức thưởng do Hiệu trưởng quyết định).

#### **Điều 17. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm**

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đinh chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đinh chỉ học tập theo các mức: đinh chỉ một học kỳ, đinh chỉ một năm học hoặc đinh chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đinh chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến Nhà trường và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đinh chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Nhà trường gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

### **Điều 18. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật**

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Lớp sinh viên họp có sự tham dự của chuyên viên công tác sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên Khoa quản lý ngành đào tạo;

c) Căn cứ vào đề nghị của lớp sinh viên, Khoa quản lý ngành đào tạo tổ chức họp xét và đề nghị lên Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên trường xem xét (*through qua phòng CTSV*);

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên trường tổ chức họp để xét kỷ luật. Thành phần cuộc họp bao gồm:

- Thành viên Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên;
- Đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm kỷ luật.

Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra Quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên gồm:

- a) Bản tự kiểm điểm (*nếu có*);
- b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;
- c) Biên bản của Khoa quản lý ngành đào tạo;
- d) Các tài liệu có liên quan.

### **Điều 19. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật**

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiếu trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được

hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để Hiệu trưởng xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

#### **Điều 20. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên**

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng Nhà trường

b) Phó chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng Nhà trường phụ trách công tác sinh viên.

b) Thường trực Hội đồng là Trưởng phòng CTSV.

c) Các ủy viên: là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam của Nhà trường.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giảng viên chủ nhiệm và cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Hiệu trưởng Nhà trường ra Quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

### **Điều 21. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật**

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng Nhà trường; nếu Nhà trường đã xem xét lại mà chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## *Chương VI*

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 22. Trách nhiệm của Nhà trường**

1. Phối hợp chặt chẽ với gia đình sinh viên, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên.

2. Chỉ đạo các khoa thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định về công tác sinh viên. Kết thúc từng học kỳ, năm học các khoa tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá công tác sinh viên báo cáo Nhà trường qua phòng CTSV. Nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá công tác sinh viên, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào cuối năm học; gửi báo cáo đột xuất về Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý trực tiếp về những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên.

3. Nhiệm vụ của các phòng, ban, trung tâm

a) Phòng Đào tạo

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ về công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp.

b) Phòng CTSV

Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường triển khai, thực hiện về Công tác chính trị và Quy chế Công tác sinh viên của Trường Đại học Đồng Tháp.

c) Phòng Thanh tra - Pháp chế

Tổ chức để sinh viên được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục; được thực hiện Quyền và Nhiệm vụ của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

d) Phòng Quản lý khoa học

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ về công tác Nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

đ) Phòng Kế hoạch - Tài chính

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ về công tác Kế hoạch - Tài chính liên quan đến sinh viên của Trường Đại học Đồng Tháp.

e) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo

Tổ chức để sinh viên được góp ý kiến các điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Đồng Tháp.

f) Trung tâm Thông tin - Tư liệu Lê Vũ Hùng

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ về công tác Thông tin - Tư liệu - Thư viện của Trường Đại học Đồng Tháp.

g) Phòng Hợp tác quốc tế

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ về hỗ trợ sinh viên khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước.

h) Tổ Y tế

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe sinh viên theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

i) Ban quản lý ký túc xá

Thực hiện đón, sắp xếp sinh viên vào ở trong ký túc xá khoa học, hợp lý; đảm bảo về cơ sở vật chất; an ninh, trật tự để sinh viên học tập, sinh hoạt.

**Điều 23. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật**

1. Nhà trường tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên định kỳ hoặc đột xuất.
2. Các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác sinh viên được xét khen thưởng theo quy định của Nhà trường.
3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**NGƯT. PGS, TS. Nguyễn Văn Đệ**

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM**  
**VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 10 năm 2016  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
1	Nghỉ học không phép hoặc quá phép	7 ngày	14 ngày	20 ngày	30 ngày trở lên	Hội đồng xem xét, xử lý theo đề nghị của giảng viên và Quy trình buộc thôi học do Nhà trường ban hành.
	Đến muộn giờ học, giờ thực tập	3 lần	6 lần			
2	Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học	3 lần	6 lần			
3	Vô lễ với thầy, cô giáo và CBVC nhà trường					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
4	Học thay hoặc nhờ người khác học thay			Lần 1	Lần 2	Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
5	Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp			Lần 1	Lần 2	

6	Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiêu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp			Lần 1	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
7	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra				Xử lý theo Quy chế đào tạo.
8	Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí, bảo hiểm Y tế theo quy định của Nhà trường mà không có lý do chính đáng				Tùy theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở, trừ điểm rèn luyện; khiếu trách đến buộc thôi học. Riêng SV có hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng đóng học phí và đảm bảo cuộc sống tối thiểu thì viết đơn "Xin hỗ trợ, miễn giảm học phí" có xác nhận của chính quyền địa phương trình Hiệu trưởng xem xét, giải quyết.
9	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường				Tùy mức độ xử lý từ khiếu trách đến buộc thôi học và phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra.

10	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
11	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định					Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo.
12	Đánh bạc dưới mọi hình thức	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật.
13	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
14	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
15	Sử dụng ma túy					Xử lý theo quy định về xử lý sinh viên liên quan đến ma túy.
16	Chứa chấp, môi giới mại dâm				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
17	Hoạt động mại dâm	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
18	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có					Tù theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

19	Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước			Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.	
20.	Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường				Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học.	
21	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau		Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.	
22	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
23	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
24	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

25	Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đồi tư của người khác				Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
26	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông				Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
27	Các vi phạm khác				Tùy theo mức độ, Nhà trường xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ điểm rèn luyện hoặc xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.

## **Chương III**

# **CÁC QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI SINH VIÊN**



## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BGDDĐT ngày 14/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-ĐHĐT ngày 6/11/2015 của trường Đại học Đồng Tháp về việc thành lập tổ xây dựng chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình môn học Giáo dục Thể chất không chuyên thuộc các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp;

(Có quy định kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chương trình này;

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

#### **HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**NGƯT. PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về việc tổ chức dạy học Giáo dục thể chất không chuyên trong Trường Đại học Đồng Tháp**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 689/QĐ-DHĐT,  
ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp*)

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Văn bản này quy định việc tổ chức dạy học Giáo dục thể chất không chuyên trong đào tạo chính quy, trình độ đại học và cao đẳng của Trường Đại học Đồng Tháp từ khóa tuyển sinh năm 2016 trở về sau.

#### **Điều 2: Chứng chỉ Giáo dục thể chất.**

1. Chứng chỉ Giáo dục thể chất (GDTC) là một trong những điều kiện để xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Chứng chỉ GDTC được Trường Đại học Đồng Tháp cấp sau khi sinh viên đã tích lũy học phần GDTC.

#### **Điều 3: Môn học GDTC**

1. Môn học GDTC là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo các ngành không chuyên về GDTC, có khối lượng học tập là 03 tín chỉ, bao gồm GDTC 1 (01 tín chỉ) và GDTC 2 (02 tín chỉ - các học phần tự chọn như: Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ thuật...).

2. Điểm môn học GDTC không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

#### **Điều 4: Quản lý và tổ chức học tập môn học GDTC**

1. Học tập và rèn luyện GDTC do Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng - An ninh tổ chức và quản lý.

2. Sinh viên có kết quả đạt học phần GDTC 1 được đăng kí học phần GDTC 2.

3. Sinh viên không đạt ở học phần GDTC 1 phải đăng kí học lại học phần GDTC 1.

4. Khối lượng học tập để đạt được môn học GDTC tương đương với 03 tín chỉ.

5. Sinh viên các ngành sư phạm được miễn học phí cho lần học thứ nhất, các trường hợp còn lại (Sinh viên ngành sư phạm học lần hai và sinh viên các ngành ngoài sư phạm) đóng học phí theo quy định môn học.

6. Sinh viên đăng kí học tập trực tuyến tại <http://register.dthu.edu.vn>.

#### **Điều 5: Đối tượng được miễn, giảm các học phần về Giáo dục thể chất**

1. Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh hoặc các bệnh làm hạn chế chức năng vận động (có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên) sẽ được miễn học phần GDTC 1 và chỉ học học phần GDTC 2 (học phần Cờ vua).

2. Sinh viên đạt thành tích tại các hội thao từ cấp tỉnh trở lên (có giấy khen hoặc bằng khen); Vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp 1 quốc gia sẽ được miễn học phần GDTC2 (Môn thi đấu trùng với môn thực hành, Sinh viên được nhận điểm A làm điểm tích lũy).

#### **Điều 6: Học thêm các học phần khác và học nâng cao trình độ**

1. Sinh viên có thể đăng kí học tập các học phần khác trong các học phần tự chọn của môn học GDTC ngoài các học phần đã đăng ký. Quy định về đăng ký học thêm và học phí được áp dụng như các học phần thêm khác trong Học chế tín chỉ.

2. Sinh viên có nguyện vọng học tập nâng cao trình độ học phần đã tích lũy trong học phần GDTC, đăng ký học tại Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng - An ninh.

### **Điều 7: Tổ chức thực hiện**

1. Quy định này áp dụng bắt đầu từ khóa tuyển sinh 2016.
2. Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng - An ninh thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nêu trong Quy định này và phối hợp với Phòng Đào tạo để cấp chứng chỉ GDTC cho sinh viên.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**NGƯT. PGS, TS. Nguyễn Văn Đề**

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Chuẩn tham gia công tác xã hội đối với sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chính quy và quản lý hoạt động công tác xã hội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP - KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định Chuẩn tham gia công tác xã hội đối với sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chính quy và quản lý hoạt động công tác xã hội”.

**Điều 2.** Quyết định này áp dụng từ khóa tuyển sinh 2014. Trưởng phòng Công tác sinh viên chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp, cán bộ, giảng viên và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Noi nhận:*

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Các lớp sinh viên chính quy;
- Lưu: VT, CTSV(Thép).

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Đệ**

## QUY ĐỊNH

**Chuẩn tham gia công tác xã hội đối với sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chính quy và quản lý hoạt động công tác xã hội**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-DHĐT ngày 01 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp*)

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Văn bản này quy định chuẩn tham gia công tác xã hội đối với sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chính quy và quản lý hoạt động công tác xã hội, bao gồm: những quy định chung; chuẩn tham gia công tác xã hội và nhiệm vụ của sinh viên; quản lý hoạt động công tác xã hội.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với sinh viên đại học, cao đẳng chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2014 và đang học tại Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Quy định này không áp dụng đối với sinh viên nước ngoài, sinh viên cử tuyển.

##### **Điều 3. Cơ sở pháp lý của việc ban hành Quy định**

1. Luật Giáo dục Đại học năm 2012, Điều 60 quy định nhiệm vụ của người học: “*Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội*”.

2. Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **Điều 4. Mục đích ban hành Quy định**

1. Phát huy tinh thần xung kích của tuổi trẻ, tình nguyện vì cộng đồng. Qua đó, nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân đối với xã hội.

2. Rèn luyện và nâng cao tính năng động, kỹ năng giao tiếp và bản lĩnh tổ chức công việc, khả năng làm việc nhóm.

3. Làm cơ sở để quản lý hoạt động công tác xã hội trong Trường Đại học Đồng Tháp.

4. Làm cơ sở để xét tốt nghiệp chương trình đào tạo.

#### **Điều 5. Giải thích từ ngữ**

1. *Ngày công tác xã hội quy đổi:* là đơn vị thời gian quy đổi về thực hiện một hoạt động xã hội tương đương 8 giờ.

2. *Chuẩn tham gia công tác xã hội:* là số ngày công tác xã hội tối thiểu một sinh viên phải đạt để được xét tốt nghiệp.

## **Chương II**

### **CHUẨN THAM GIA CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ CỦA SINH VIÊN**

Điều 6. Quy định chuẩn tham gia công tác xã hội

1. Đối với sinh viên đại học: 08 ngày

2. Đối với sinh viên cao đẳng: 06 ngày

#### **Điều 7. Quy đổi ngày công tác xã hội**

Các hoạt động xã hội được quy đổi ra ngày công tác xã hội:

<b>STT</b>	<b>Hoạt động xã hội</b>	<b>Ngày CTXH quy đổi</b>
1	Tổ chức hoạt động tư vấn cho 01 lớp sinh viên	02 ngày/học kì
2	Hiến máu nhân đạo	02 ngày/lần
3	Tham gia mùa hè xanh	04 ngày/chiến dịch
4	Tiếp sức mùa thi	02 ngày/đợt
5	Tiếp sức tân sinh viên	02 ngày/đợt
6	Tham gia các hoạt động công ích phục vụ các nhu cầu cấp thiết của địa phương nơi cư trú, tham gia các hoạt động do các tổ chức trong nhà trường tổ chức mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng sinh viên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 ngày (8 giờ)</li> <li>- 0,5 ngày (4 giờ)</li> </ul>
7	Chăm lo cho các đối tượng chính sách, người già neo đơn và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chăm sóc các bệnh nhân nghèo, neo đơn đang điều trị tại các bệnh viện hay tại nhà.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 ngày (8 giờ)</li> <li>- 0,5 ngày (4 giờ)</li> </ul>
8	Trực tiếp tham gia vào các hoạt động cứu trợ thiên tai hay vận động quyên góp giúp đồng bào bị thiên tai.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 ngày (8 giờ)</li> <li>- 0,5 ngày (4 giờ)</li> </ul>
9	Tổ chức dạy phụ đạo cho học sinh tại nơi cư trú, phổ cập tin học cho người dân trên địa bàn dân cư.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 ngày (8 giờ)</li> <li>- 0,5 ngày (4 giờ)</li> </ul>

10	Hoàn thành tốt nhiệm vụ của Ban Cán sự lớp, Ban Chấp hành Chi đoàn, Chi hội ( <i>do Chuyên viên công tác sinh viên, Ban chấp hành Liên Chi đoàn, Liên Chi hội đánh giá</i> )	02 ngày/năm
----	--	-------------

2. Các hoạt động xã hội không được quy định tại khoản 1 Điều này do Trưởng phòng Công tác sinh viên xem xét và quyết định.

#### Điều 8. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Sinh viên chủ động tìm các hoạt động xã hội phù hợp do các đơn vị trong và ngoài trường tổ chức để tham gia.

2. Sinh viên chủ động thành lập các nhóm tham gia những hoạt động tình nguyện. Trường hợp sinh viên không thể tìm được nơi thực hiện những hoạt động tình nguyện thì sinh viên sẽ đăng ký với các nơi do trường giới thiệu.

3. Hàng năm, sinh viên nộp sổ theo dõi hoạt động công tác xã hội cho chuyên viên công tác sinh viên của khoa để cập nhật số ngày công tác xã hội quy đổi đã thực hiện trong năm.

#### Điều 9. Điều kiện để được công nhận đạt chuẩn tham gia công tác xã hội

1. Sinh viên được công nhận đạt chuẩn tham gia công tác xã hội khi có đủ số ngày công tác xã hội quy định cho từng trình độ đào tạo được nêu tại Điều 6 của Quy định này.

2. Đối với các hoạt động không phải do nhà trường tổ chức, nhà trường chỉ công nhận số ngày công tác xã hội quy đổi khi sinh viên tham gia các hoạt động do chính quyền, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân và các tổ chức hợp pháp khác tổ chức tại các địa phương. (*phải có xác nhận của địa phương*)

#### Điều 10. Quyền lợi của sinh viên

1. Sinh viên được Nhà trường cấp giấy chứng nhận sau khi hoàn thành chuẩn tham gia công tác xã hội.
2. Sinh viên có quyền tham gia hoạt động CTXH ở bất kỳ địa phương nào, không nhất thiết phải tham gia tại địa phương nơi cư trú.
3. Sinh viên năm cuối chưa hoàn thành đủ số ngày CTXH quy đổi sẽ không được xét tốt nghiệp.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI**

### **Điều 11. Quản lý hoạt động công tác xã hội**

#### **1. Phòng Công tác sinh viên**

a) Là đơn vị thường trực quản lý hoạt động công tác xã hội trong sinh viên, phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động CTXH theo từng năm học;

b) Tổ chức triển khai nội dung và kế hoạch hoạt động CTXH đến toàn thể sinh viên hệ chính quy;

c) Quản lý về nội dung, báo cáo kết quả thực hiện chương trình CTXH với Lãnh đạo Nhà trường theo từng năm học;

d) Thông kê số ngày CTXH mỗi sinh viên đã tham gia trong từng năm học và thông báo cho sinh viên biết kết quả tích lũy số ngày CTXH;

đ) Lập danh sách những sinh viên đạt chuẩn tham gia công tác xã hội và chuyển danh sách đến Phòng Đào tạo để làm điều kiện xét tốt nghiệp;

e) Xử lí các trường hợp khiếu nại (*nếu có*), xác minh các trường hợp đặc biệt khi sinh viên tham gia hoạt động tại địa phương.

#### **2. Phòng Đào tạo**

Tiếp nhận danh sách sinh viên đạt chuẩn công tác xã hội từ Phòng Công tác sinh viên để làm điều kiện xét tốt nghiệp theo quy định.

### **3. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên**

- a) Lập kế hoạch và hướng dẫn các Liên Chi đoàn, Liên Chi Hội, tổ chức thực hiện các hoạt động CTXH trong và ngoài trường;
- b) Liên hệ, tìm kiếm và giới thiệu thông tin các địa chỉ, đơn vị có thể tổ chức hoạt động tình nguyện cho Phòng Công tác sinh viên xem xét, nhằm tạo điều kiện và giới thiệu cho sinh viên tham gia hoạt động công tác xã hội;
- c) Đánh giá và xác nhận cho những sinh viên đã tham gia các hoạt động CTXH do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường tổ chức.

### **4. Các khoa**

- a) Thường xuyên cập nhật thông tin về các hoạt động CTXH dự kiến thực hiện trong năm và nhắc nhở sinh viên tích cực tham gia các hoạt động;
- b) Đánh giá số ngày CTXH quy đổi của sinh viên theo từng năm học qua sổ theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện của từng lớp sinh viên (theo mẫu) về Phòng Công tác sinh viên để thống kê toàn trường.

## **Điều 12. Quản lý cấp phát giấy chứng nhận**

1. Phòng Công tác sinh viên cấp phát giấy chứng nhận cho những sinh viên đạt chuẩn tham gia công tác xã hội.
2. Thời gian cấp giấy chứng nhận chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi có quyết định công nhận./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Đệ**

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành “Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của người học hình thức giáo dục chính quy”

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của người học hình thức giáo dục chính quy”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ năm học 2015 - 2016. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Đào tạo, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, Hành chính - Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính, Thanh tra - Pháp chế, các Khoa và các lớp sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### HIỆU TRƯỞNG

*Noi nhận:*

- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị trong Trường;
- Các lớp sinh viên;
- Lưu: VT, CTSV.

(Đã ký)

**NGƯT. PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ**

## QUY ĐỊNH

**Đánh giá kết quả rèn luyện của người học hình thức  
giáo dục chính quy (Ban hành kèm theo Quyết định số  
166/QĐ-ĐHĐT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Đồng Tháp)**

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học hình thức giáo dục chính quy (sau đây gọi chung là người học), bao gồm: Quy định chung; đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại kết quả và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá; tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng đối với người học hình thức giáo dục chính quy tại Trường Đại học Đồng Tháp.

#### **Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học**

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại văn bản này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường trong công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

### **Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm**

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của người học là đánh giá ý thức, thái độ của người học theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- a) Ý thức tham gia học tập;
  - b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;
  - c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;
  - d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;
  - đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.
2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

## **Chương II**

### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM**

#### **Điều 4. Đánh giá về ý thức tham gia học tập**

- 1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:
  - a) Ý thức và thái độ trong học tập;
  - b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
  - c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;
  - d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;
  - đ) Kết quả học tập.
- 2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

#### **Điều 5. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong trường**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong trường;

b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong trường.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

**Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị,xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;

c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

**Điều 7. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng;

b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận,biểu dương, khen thưởng;

c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có khó khăn, hoạn nạn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

## **Điều 8. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong trường hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong Nhà trường;

b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong Nhà trường;

c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động của lớp, tập thể, khoa và của Nhà trường;

d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

## **Chương III**

### **PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

#### **Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện**

1. Kết quả rèn luyện được phân thành 06 loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;

b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;

c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;

d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;

đ) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;

e) Dưới 35 điểm: loại kém.

#### **Điều 10. Phân loại để đánh giá**

1. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.
2. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.
3. Người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.
4. Người học bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.
5. Người học hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp.
6. Người học khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của người học tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.
7. Người học nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.
8. Người học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục đánh giá kết quả rèn luyện của người học.
9. Người học chuyển từ trường khác đến Trường Đại học Đồng Tháp thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của trường cũ và tiếp tục

được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo ở Trường Đại học Đồng Tháp.

### **Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Kết thúc mỗi học kỳ, người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do Nhà trường quy định.

2. Tổ chức họp lớp có cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng người học trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

3. Cố vấn học tập xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

4. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

5. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

6. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

#### **Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Hội đồng cấp trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền;

- Thường trực Hội đồng: Trưởng Phòng Công tác sinh viên;

- Các ủy viên: Lãnh đạo các khoa phụ trách công tác cố vấn học tập, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:

- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng;

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

## 2. Hội đồng cấp khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền;

- Các ủy viên: Lãnh đạo khoa phụ trách công tác cố vấn học tập; cố vấn học tập; Bí thư Liên chi đoàn; Liên chi Hội trưởng, Lớp trưởng, Bí thư các lớp.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng người học trong khoa;

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của cố vấn học tập của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

### **Điều 13. Thời gian đánh giá**

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.
2. Điểm rèn luyện của từng học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.
3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.
4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.

### **Điều 14. Sử dụng kết quả**

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác theo quy định của Nhà trường.
2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của Nhà trường, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.
3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.
4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

### **Điều 15. Quyền khiếu nại**

Người học có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, Nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

## **Chương V** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

Hiệu trưởng yêu cầu Trưởng các đơn vị có trách nhiệm phổ biến đến tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên biết và triển khai thực hiện đối với sinh viên hình thức giáo dục chính quy từ năm học 2015 - 2016.

**HIỆU TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Đệ**

## PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Ngày tháng năm sinh: \_\_\_/\_\_\_/\_\_\_ MSSV: \_\_\_  
Lớp: \_\_\_\_\_ Khoa: \_\_\_\_\_ Học kỳ: \_\_\_\_\_ Năm học: 20\_\_\_ - 20\_\_\_

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Sinh viên tự đánh giá	Tập thể lớp đánh giá	Khoa đánh giá
I	<b>Đánh giá về ý thức tham gia học tập (Điểm tối đa 20 điểm)</b>				
1	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chuẩn bị bài đầy đủ, tích cực phát biểu trong giờ học ( <i>đi học muộn, nghỉ học không lý do, bỏ giờ: trừ 1 điểm/1 lần</i> )	05			
2	Ý thức, thái độ tham gia				
	- Các hoạt động học thuật (Câu lạc bộ)	01			
	- Hoạt động ngoại khóa	01			
	- Rèn luyện kỹ năng mềm	01			
	- Hoạt động nghiên cứu khoa học	01			
	- Các cuộc thi do Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phát động	01			
3	Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập	02			
4	Tích cực đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, khóa đào tạo	02			
5	Kết quả học tập				
	- Điểm TBCHT: 2,00 đến 2,49	03			
	- Điểm TBCHT: 2,50 đến 3,19	04			
	- Điểm TBCHT: 3,20 đến 3,59	05			
	- Điểm TBCHT: 3,60 đến 4,00	06			

\* **Điểm thưởng (được cộng nhưng tổng số điểm của tiêu chí này không vượt quá 20 điểm)**

Được các cấp khen thưởng khi tham gia các hoạt động trên, điểm thưởng như sau:  
 - Cấp khoa: 01 điểm - Cấp trường: 02 điểm - Cấp tỉnh hoặc tương đương: 03 điểm

<b>II.</b>	<b>Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường (Điểm tối đa 25 điểm)</b>					
1	Thực hiện tốt nội quy lớp học, quy định của Nhà trường.	05				
2	Thực hiện tốt Quy chế học sinh, sinh viên; Quy định của Nhà trường đối với sinh viên ngoại trú.	10				
3	Tham gia đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn. (05 điểm/1 loại hình bảo hiểm)	10				
<b>III.</b>	<b>Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. (Điểm tối đa 20 điểm)</b>					
1	Tham gia nhiệt tình, đầy đủ và có ý thức các hoạt động tập trung do Nhà trường, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức (Trừ 05 điểm/1 lần vắng mặt)	10				
2	Có ý thức và tích cực tham gia tuyên truyền công tác phòng chống tệ nạn xã hội, hoạt động công ích, tình nguyện, từ thiện, nhân đạo, công tác xã hội.	05				
3	Kết quả phân loại đoàn viên:					
	- Khá	03				
	- Xuất sắc	05				
* <b>Điểm thưởng (được cộng nhưng tổng số điểm của tiêu chí này không vượt quá 20 điểm)</b>						
	Đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” hoặc đạt thành tích cao và được khen thưởng trong các cuộc thi về văn nghệ, thể thao. (Nếu tập thể lớp đạt thành tích thì tất cả các thành viên trong lớp đều được hưởng số điểm)					
	- Cấp khoa: 01 điểm - Cấp trường: 02 điểm - Cấp tỉnh hoặc tương đương: 03 điểm					
<b>IV.</b>	<b>Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng (Điểm tối đa 25 điểm)</b>					
1	Chấp hành tốt và tích cực tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước trong cộng đồng.	05				

2	Tham gia đầy đủ các buổi học tập, tìm hiểu pháp luật do Nhà trường tổ chức	05																						
3	Tích cực tham gia các hoạt động xã hội do Nhà trường hoặc địa phương nơi cư trú tổ chức	05																						
4	Có mối quan hệ tốt trong tập thể, không gây mất đoàn kết, bản thân có tác dụng tích cực đối với tập thể	05																						
5	Thực hiện tốt tinh thần tương thân, tương ái trong cuộc sống.	05																						
V.	<b>Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong trường hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện. (Điểm tối đa 10 điểm)</b>																							
1	Không là cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, Hội nhưng thực hiện tốt nhiệm vụ được giao	04																						
2	Là cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, Hội nhưng không thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, không gương mẫu trước tập thể	0																						
3	Nếu là cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, Hội thì căn cứ vào kết quả thi đua của tập thể lớp quy định như sau:																							
	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Chức vụ</th> <th colspan="4">Xếp loại</th> </tr> <tr> <th>XS</th> <th>Tốt</th> <th>Khá</th> <th>TBK</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cấp trưởng</td> <td>10</td> <td>9</td> <td>8</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td>Cấp phó</td> <td>8</td> <td>7</td> <td>6</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table>	Chức vụ	Xếp loại				XS	Tốt	Khá	TBK	Cấp trưởng	10	9	8	6	Cấp phó	8	7	6	4				
Chức vụ	Xếp loại																							
	XS	Tốt	Khá	TBK																				
Cấp trưởng	10	9	8	6																				
Cấp phó	8	7	6	4																				
	Tổng																							

**\* Ghi chú:**

- Nếu sinh viên vi phạm quy chế thi, kết quả đánh giá rèn luyện trong học kỳ không vượt quá loại Trung bình.
- Nếu sinh viên vi phạm quy chế học sinh, sinh viên bị xử lý từ cảnh cáo trở lên khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại Trung bình.

Kết luận của Hội đồng đánh giá cấp khoa: \_\_\_ điểm. Bằng chữ: \_\_\_  
Xếp loại: \_\_\_\_\_

**Người đánh giá** **CV CTSV** **HĐ Cấp khoa**  
(Kí và ghi rõ họ tên) (Kí và ghi rõ họ tên) (Kí và ghi rõ họ tên)

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học, cao đẳng**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học, cao đẳng” đang học tại Trường Đại học Đồng Tháp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ học kỳ II năm học 2015 - 2016 và thay thế quyết định trước đây có liên quan đến Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập. Trưởng phòng công tác sinh viên có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy định này.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, phòng Đào tạo, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**NGƯT. PGS, TS. Nguyễn Văn Đề**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, CTSV.

## QUY ĐỊNH

### Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học, cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHĐT  
ngày 17/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

#### *Chương I*

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về tiêu chuẩn, mức học bổng thời gian được hưởng, quy trình xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đang học tập tại Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Đối tượng được xét cấp học bổng là sinh viên hệ chính quy bậc đại học, cao đẳng. Sinh viên hệ liên thông, hệ vừa làm vừa học, văn bằng 2 không áp dụng quy định này.

##### **Điều 2. Thời gian xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ, mỗi học kỳ cấp 05 tháng và mỗi năm học được cấp 2 kỳ.

##### **Điều 3. Cơ sở xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

Cơ sở để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện của học kỳ kế trước đó.

## *Chương II*

### **TIÊU CHUẨN, CÁCH TÍNH ĐIỂM, XẾP LOẠI VÀ MỨC HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

1. Sinh viên hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, phải có khối lượng học phần hoàn thành tối thiểu là 14 tín chỉ/học kỳ (*trừ học kỳ cuối khóa*) mới đủ điều kiện xét học bổng.

2. Học tập: sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 2.50 trở lên, (*không có học phần nào bị điểm D*).

3. Rèn luyện: sinh viên có điểm rèn luyện từ loại Khá trở lên ( $\geq 65$  điểm), không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ học xét học bổng.

#### **Điều 5. Cách tính điểm xét học bổng khuyến khích học tập**

1. Điểm xét học bổng khuyến khích học tập là điểm trung bình chung học kỳ được xác định theo Điều 35 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Điểm rèn luyện được xác định theo quy định hiện hành của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Nhà trường ban hành.

#### **Điều 6. Xếp loại học bổng khuyến khích học tập**

STT	Mức học bổng loại	Điểm TBCHK	Điểm rèn luyện
01	XUẤT SẮC	Xuất sắc (3.60 - 4.00)	Xuất sắc (90 - 100)
02	GIỎI	Xuất sắc (3.60 - 4.00)	Tốt (80 - 89)
		Giỏi (3.20 - 3.59)	
03	KHÁ	Xuất sắc (3.60 - 4.00)	Khá (65 - 79)
		Giỏi (3.20 - 3.59)	
		Khá (2.50 - 3.19)	

## **Điều 7. Mức học bổng khuyến khích học tập**

1. Mức học bổng loại khá = Mức thu học phí sinh viên các ngành khoa học xã hội /tháng.

2. Mức học bổng loại giỏi = Mức học bổng loại khá + 100.000đ.

3. Mức học bổng loại xuất sắc = Mức học bổng loại giỏi + 100.000đ.

## **Điều 8. Quỹ học bổng khuyến khích học tập**

1. Quỹ học bổng khuyến khích học tập được trích từ nguồn thu học phí của sinh viên bậc đại học, cao đẳng hệ chính quy của Trường, từ ngân sách đào tạo và được bố trí tối thiểu bằng 8% (*nguồn thu học phí chính quy + kinh phí cấp bù sự phạm*) hàng năm.

2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập được phân bổ theo từng ngành học, khóa đào tạo trong học kỳ xét, cấp học bổng.

### *Chương III*

## **THỦ TỤC, QUY TRÌNH XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

### **Điều 9. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

1. Nhà trường căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập của năm học và phân bổ quỹ học bổng cho từng ngành học, khóa đào tạo.

2. Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên học ở học kỳ kế trước, Nhà trường tiến hành xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên ở học kỳ tiếp theo, theo thứ tự từ mức xuất sắc trở xuống cho đến hết số quỹ học bổng khuyến khích học tập đã được phân bổ theo ngành học, khóa đào tạo.

### **Điều 10. Quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

#### **Bước 1: Phân bổ kinh phí cấp xét học bổng khuyến khích học tập**

Đầu mỗi năm học, Phòng Kế hoạch - Tài chính trình Lãnh đạo trường phê duyệt quỹ học bổng khuyến khích học tập và phân bổ kinh phí cấp học bổng khuyến khích học tập theo ngành học, khóa đào tạo cho từng khoa.

## **Bước 2: Xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và lập phương án xét cấp học bổng**

Căn cứ vào tổng kinh phí được phân bổ theo từng ngành học, khóa đào tạo, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ở học kỳ trước, các khoa tiến hành xét và lập danh sách những sinh viên đủ tiêu chuẩn nhận học bổng của học kỳ hiện tại.

## **Bước 3: Thông báo danh sách sinh viên đủ điều kiện cấp học bổng khuyến khích học tập**

Các khoa sau khi lập danh sách những sinh viên đủ tiêu chuẩn nhận học bổng của học kỳ, công bố danh sách sinh viên được cấp học bổng trên các phương tiện truyền thông của đơn vị để sinh viên biết và giải quyết khiếu nại của sinh viên về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong vòng 05 ngày kể từ ngày công bố.

Trong vòng 05 ngày sau thời hạn giải quyết các khiếu nại (*nếu có*), Khoa chuyển danh sách chính thức đến phòng Công tác sinh viên.

## **Bước 4: Cấp học bổng khuyến khích học tập**

Phòng Công tác sinh viên tham mưu Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của các khoa theo danh sách đề nghị. Gửi Quyết định và danh sách sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học tập đã được phê duyệt cho phòng Kế hoạch - Tài chính để lập kế hoạch cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên.

## *Chương IV* **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

**1. Cố vấn học tập:** hướng dẫn, đôn đốc sinh viên đánh giá kết quả rèn luyện theo từng học kỳ, tổng hợp và gửi kết quả về chuyên viên công tác sinh viên của khoa đúng thời gian quy định để làm điều kiện xét học bổng khuyến khích học tập.

**2. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo:** chịu trách nhiệm nhập điểm thi của sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo đúng tiến độ để làm cơ sở xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên.

**3. Phòng Công tác sinh viên:** Chịu trách nhiệm tổng hợp và phối hợp với các khoa thực hiện đúng thủ tục, quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên.

**4. Phòng Kế hoạch - Tài chính:**

4.1. Căn cứ nguồn kinh phí của Trường, đầu mỗi năm học phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho từng ngành học, khóa đào tạo.

4.2. Chịu trách nhiệm chi trả học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên theo Quyết định và quy định hiện hành.

**5. Các phòng chức năng, các khoa có liên quan:** phối hợp cùng phòng CTSV thực hiện Quy định này.

**6. Đối với các lớp sinh viên:**

6.1. Tổ chức họp lớp đánh giá kết quả rèn luyện của học kỳ và nộp kết quả xếp loại cho chuyên viên công tác sinh viên của khoa theo đúng thời gian quy định để làm cơ sở xét học bổng khuyến khích học tập.

6.2. Mọi ý kiến thắc mắc có liên quan đến việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cần phản ánh kịp thời về phòng Công tác sinh viên theo Quy định này.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Quy định này được áp dụng cho việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập kể từ học kỳ II năm học 2015 - 2016. Các Quy định trước đây có liên quan đến quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đều không còn hiệu lực.

**HIỆU TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*  
**NGƯT. PGS. Nguyễn Văn Đệ**

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Quy định về trang phục của người học khi đến trường, lễ phục tốt nghiệp

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về việc mặc đồng phục và lễ phục tốt nghiệp của học sinh, sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về trang phục của người học khi đến trường, lễ phục tốt nghiệp”.

**Điều 2.** Quyết định này áp dụng từ năm học 2016 - 2017. Trưởng phòng Công tác sinh viên chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp, cán bộ, giảng viên và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Noi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Các lớp sinh viên;
- Các lớp Cao học;
- Lưu: VT, CTSV(Thép).

## HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

**NGƯT. PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ**

## QUY ĐỊNH

### Về trang phục của người học khi đến trường, lễ phục tốt nghiệp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 360/QĐ-ĐHĐT  
ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

### *Chương I*

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về trang phục của sinh viên, học viên cao học (sau đây gọi chung là người học) khi đến trường và lễ phục tốt nghiệp, bao gồm: Quy định chung; Quy định về trang phục khi đến trường và lễ phục tốt nghiệp; Tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng đối với người học đang học tập tại Trường Đại học Đồng Tháp.

##### **Điều 2. Nguyên tắc mặc trang phục khi đến trường, lễ phục tốt nghiệp**

###### 1. Nguyên tắc mặc trang phục

a) Bảo đảm tính thẩm mỹ, phù hợp với giới tính, lứa tuổi, thể hiện truyền thống của nhà trường và bản sắc văn hóa của dân tộc;

b) Bảo đảm tiết kiệm, phù hợp với điều kiện kinh tế của người học;

c) Thuận tiện cho việc học tập, sinh hoạt ở trường và tham gia các hoạt động khác.

###### 2. Nguyên tắc mặc lễ phục

a) Bảo đảm tính thống nhất trong toàn trường;

- b) Đảm bảo tính thẩm mỹ trong các buổi lễ trao bằng tốt nghiệp;
- c) Đảm bảo phân biệt người tốt nghiệp các trình độ được đào tạo.

## *Chương II*

### **QUY ĐỊNH VỀ TRANG PHỤC KHI ĐẾN TRƯỜNG VÀ LỄ PHỤC TỐT NGHIỆP**

#### **Điều 3. Tiêu chuẩn trang phục khi đến trường**

Trang phục khi đến trường được áp dụng đối với người học nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, danh dự, lòng tự hào với truyền thống của nhà trường, thể hiện sự bình đẳng giữa người học, góp phần xây dựng môi trường học tập, nếp sống văn hóa.

##### **1. Sinh viên hệ chính quy**

a) Sinh viên nam: khi đến lớp, vào phòng thi phải mặc trang phục quần âu hoặc quần jeans (*không được mặc loại quần bò rách đầu gối, rách bắp vế*), đeo thắt lưng, áo sơ mi có cổ áo và có tay, áo bỏ trong quần, đi giày hoặc dép có quai hậu; đeo thẻ sinh viên.

b) Sinh viên nữ: khi đến lớp, vào phòng thi phải mặc bộ trang phục áo dài truyền thống hoặc trang phục quần âu, quần jeans (*không được mặc loại quần bò rách đầu gối, rách bắp vế*), áo sơ mi có cổ áo và có tay, áo bỏ trong quần, đi giày hoặc dép có quai hậu; đeo thẻ sinh viên. Nếu trang phục váy thì chiều dài váy phải trùm quá đầu gối.

2. Sinh viên các hình thức đào tạo khác: khi đến lớp, vào phòng thi phải trang phục gọn gàng, lịch sự; đeo thẻ sinh viên; không được mặc các loại áo không có bâu, không có tay.

3. Sinh viên chuyên ngành Giáo dục Thể chất, các lớp học giáo dục thể chất, võ thuật: trang phục theo quy định của môn học.

4. Sinh viên khi thực hành thí nghiệm: phải mặc đồng phục, mang bảo hộ theo đúng quy định đã được nhà trường ban hành.

5. Học viên cao học: Trang phục gọn gàng, lịch sự, đeo thẻ học viên.

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn lễ phục**

Lễ phục là trang phục được sử dụng cho người học mặc trong buổi lễ nhận bằng tốt nghiệp nhằm tạo sự trang trọng, danh dự, lòng tự hào của người học, thể hiện nét đẹp văn hóa của Nhà trường.

1. Áo: áo khoác ngoài nhẹ, rộng, dài quá đầu gối, chất liệu vải thoáng, mát, trang trọng, thể hiện nét đẹp văn hóa truyền thống của Nhà trường, của dân tộc Việt Nam;

2. Mũ: màu của mũ phù hợp với màu của áo, đảm bảo tính thẩm mỹ, trang trọng;

3. Logo của trường được gắn ở ngực áo bên trái.

#### **Điều 5. Tiêu chuẩn trang phục khi dự lễ**

Khi dự lễ hội, thực hiện trang phục theo quy định của Ban tổ chức

### *Chương III*

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị trong Nhà trường**

1. Phòng Công tác Sinh viên

a) Tổ chức tuyên truyền trong sinh viên thực hiện tốt quy định của Nhà trường; phối hợp với phòng Thanh tra - Pháp chế kiểm tra thường xuyên việc thực hiện trang phục, đeo thẻ sinh viên khi đến trường. Sinh viên vi phạm lần đầu được nhắc nhở, vi phạm lần 2 sẽ báo về khoa trừ 05 điểm rèn luyện của học kỳ, tiếp tục vi phạm sẽ bị xử lý theo quy chế công tác sinh viên;

b) Chủ trì phối hợp với chuyên viên quản lý sinh viên các khoa thực hiện kiểm tra sinh viên chấp hành quy định về trang phục, đeo thẻ sinh viên khi đến trường hằng ngày tại các cổng;

c) Cuối mỗi tuần lập báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện nề nếp, trang phục của sinh viên toàn trường báo cáo cho lãnh đạo Trường và các khoa để xử lý các trường hợp vi phạm.

## 2. Phòng Thanh tra - Pháp chế

a) Phối hợp với phòng Công tác sinh viên và các bộ phận liên quan kiểm tra việc thực hiện nề nếp, trang phục của người học khi đến trường;

b) Thường xuyên kiểm tra các lớp học phần, nếu phát hiện sinh viên trang phục không đúng quy định, không đeo thẻ sinh viên phải ghi nhận sau đó chuyển về khoa chủ quản để có hình thức xử lý.

## 3. Các khoa

a) Giao trách nhiệm cho giảng viên giảng dạy các lớp học phần không cho phép sinh viên trang phục không đúng quy định, không đeo thẻ sinh viên vào lớp. Sinh viên không được vào lớp đồng nghĩa với việc nghỉ học không lý do buổi học đó;

b) Phổ biến đến toàn thể giảng viên nghiêm túc thực hiện nội dung quy định về trang phục của sinh viên khi đến trường;

c) Chỉ đạo chuyên viên công tác sinh viên thường xuyên nhắc nhở sinh viên chấp hành quy định về trang phục, đeo thẻ sinh viên.

## 4. Phòng Đào tạo sau đại học:

Phổ biến quy định này đến toàn thể học viên, nhắc nhở học viên gương mẫu thực hiện khi đến trường.

## 5. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên

a) Tuyên truyền trong đoàn viên, thanh niên thực hiện tốt quy định về trang phục, đeo thẻ sinh viên khi đến trường;

b) Thành lập đội sinh viên tự quản, hằng ngày kiểm tra, nhắc nhở đoàn viên, thanh niên nghiêm chỉnh thực hiện quy định của Nhà trường.

## **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Quy định này có hiệu lực từ năm học 2016 - 2017. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

## **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

Phòng Công tác sinh viên, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Các khoa đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quy định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*  
**Nguyễn Văn Đệ**

## QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Thực hiện Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế ngoại trú của HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, Nhà trường quy định đối với sinh viên ngoại trú như sau:

- 1- Làm đầy đủ thủ tục đăng ký tạm trú theo quy định, chấp hành nghiêm các quy định về an ninh trật tự (ANTT) của địa phương.
- 2- Tích cực tham gia phong trào tự quản, xây dựng nếp sống văn hóa, vệ sinh môi trường nơi mình cư trú. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với chủ hộ, với nhân dân địa phương, không làm điều gì ảnh hưởng đến danh dự người sinh viên và nhà trường.
- 3- Phải tuân thủ sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng làm nhiệm vụ ANTT ở địa phương. Tích cực tham gia, giúp đỡ các lực lượng đó hoàn thành nhiệm vụ.
- 4- **Nhà trường nghiêm cấm sinh viên có các hành vi sau:** Liên quan đến ma túy, mại dâm, các loại văn hóa phẩm có nội dung xấu, đánh bạc, chơi đề, uống rượu, tàng trữ vũ khí, hung khí, các chất cháy, nổ và các loại hàng cấm. Cho người khác mượn phòng thực hiện các hành vi phạm pháp.
- 5- Sinh viên không được thuê phòng trọ mà không có người quản lý. Khi thuê phòng nhất thiết phải có hợp đồng thỏa thuận với chủ trọ về giá cả và các điều kiện liên quan khác. Hết hợp đồng hoặc chuyển chỗ ở mới phải thanh toán đầy đủ với chủ trọ theo hợp đồng đã ký kết. Nếu có vay mượn tài sản thì phải trả, làm mất mát, hư hỏng phải đền bù thỏa đáng.

- 6- Người khác giới không được ở chung phòng trọ (trừ cha, mẹ, anh, chị, em ruột, vợ chồng). Khi có người thân cần lưu lại thì phải báo với chủ hộ, nếu được phép phải làm đăng ký tạm trú theo quy định.
- 7- Sinh viên có trách nhiệm tố giác các hành vi vi phạm pháp luật, các đối tượng truy nã, tích cực đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội.
- 8- Sau mỗi học kì, sinh viên phải có nhận xét của chủ trọ (hộ) và xác nhận của chính quyền địa phương nơi mình cư trú, ghi rõ ưu khuyết điểm trong việc chấp hành các nội quy, quy định, có xác nhận của công an phường (xã). Trong học kì nếu có thay đổi chỗ ở thì sinh viên phải khai báo thông tin chỗ ở mới trên website nhà trọ sinh viên của Phòng Công tác sinh viên.
- 9- Cuối mỗi học kì, Nhà trường thông báo thời gian nhận xét sổ ngoại trú. Sinh viên báo cho chủ nhà trọ (hộ) biết để nhận xét, xin ý kiến của Công an địa phương và nộp sổ cho chuyên viên công tác sinh viên của khoa để đánh giá kết quả rèn luyện trong học kì.
- 10- **Kết thúc học kì, sinh viên không nộp sổ ngoại trú theo thời gian quy định sẽ bị trừ 20 điểm rèn luyện của học kì đó.**
- 11- Những sinh viên gương mẫu thực hiện tốt các nội dung trên sẽ được Nhà trường động viên, khen thưởng thích đáng. Những trường hợp vi phạm, nhà trường sẽ xử lí theo quy chế hiện hành.

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí và thay thế Quy định số 490/QĐ-ĐHDT.CTSV của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành ngày 03 tháng 11 năm 2009./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*  
**Võ Thanh Tùng**

*Noi nhận:*

- Lãnh đạo trường (để chỉ đạo);
- Các khoa, Các lớp sinh viên (để thực hiện);
- Các đơn vị trong trường (để thực hiện);
- Công an các phường (xã) (để phối hợp);
- Các chủ nhà trọ SV (để phối hợp);
- Lưu: VT, CTSV (Thép).

Số: 146/QĐ-DHDT

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 02 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành quy định công tác thi đua, khen thưởng đối với sinh viên

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học sư phạm Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Nhà trường về công tác thi đua, khen thưởng của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Nhà trường về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định công tác thi đua, khen thưởng đối với sinh viên” hệ chính quy.

**Điều 2.** Quyết định này được áp dụng từ năm học 2017 - 2018 và thay thế Thông báo số 344/TB-DHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 về việc quy định xét danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân định kỳ trong năm học.

**Điều 3.** Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Ban chủ nhiệm các khoa, các đơn vị có liên quan, các lớp sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Đệ**

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Lưu: VT, CTSV.

## QUY ĐỊNH

### Công tác thi đua, khen thưởng đối với sinh viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-ĐHĐT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

## CHƯƠNG I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về công tác thi đua, khen thưởng đối với sinh viên hệ chính quy đang học tại trường bao gồm: Quy định chung; Hình thức, danh hiệu, số lượng, tiêu chuẩn, trình tự và thủ tục xét khen thưởng.

2. Công tác thi đua, khen thưởng đối với sinh viên hệ chính quy được thực hiện theo Quyết định số 99/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Nhà trường về công tác thi đua, khen thưởng của Trường Đại học Đồng Tháp; Quyết định số 805/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Nhà trường về Quy chế công tác sinh viên hệ chính quy.

3. Quy định này được áp dụng từ năm học 2017 - 2018 và thay thế Thông báo số 344/TB-ĐHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 về việc quy định xét danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân định kỳ trong năm học.

#### Điều 2. Đối tượng và tiêu chuẩn áp dụng

Sinh viên hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Đồng Tháp có đăng ký danh hiệu thi đua đầu năm học theo mẫu do Nhà trường ban hành; tham gia đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm toàn diện; thực hiện tốt các quy định của Nhà trường đối với sinh viên.

## CHƯƠNG II

### **HÌNH THỨC, DANH HIỆU, SỐ LƯỢNG, TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC XÉT KHEN THƯỞNG**

#### **Điều 3. Khen thưởng thường xuyên**

Áp dụng với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao, đạt danh hiệu Sinh viên 5 tốt, Sao Tháng Giêng cấp Trung ương;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động của lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trong Nhà trường, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

#### **Điều 4. Khen theo đợt thi đua**

##### **1. Đối với cá nhân**

a) *Số lượng*: Sau mỗi đợt thi đua, số lượng cá nhân mỗi lớp được xét khen không quá 1/3 số lượng sinh viên của lớp.

##### **b) Tiêu chuẩn:**

- Tích cực tham gia các hoạt động do Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phát động;

- Thực hiện tốt các quy định của Nhà trường đối với sinh viên;

- Được tập thể bình chọn sau đợt thi đua.

##### **2. Đối với tập thể**

*a) Số lượng:* Sau mỗi đợt thi đua, số lượng tập thể lớp sinh viên được xét khen không quá 1/3 tổng số lớp của khoa.

*b) Tiêu chuẩn:*

- Tập thể lớp tích cực tham gia các hoạt động phong trào do Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phát động;

- Tập thể lớp đoàn kết, tổ chức thực hiện tốt các quy định của Nhà trường đối với sinh viên.

### **Điều 5. Khen thưởng toàn diện, định kỳ**

#### **1. Đối với cá nhân**

*a) Danh hiệu:* Khá, Giỏi, Xuất sắc

*b) Số lượng:* tổng cả 3 danh hiệu không vượt quá 10% tổng số sinh viên trong khoa.

*c) Tiêu chuẩn:*

- Được khen ít nhất 01 lần trong các đợt thi đua của năm, hoặc trong các hoạt động Đoàn, Hội từ cấp trường trở lên;

- Danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;

- Danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

- Danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt xuất sắc và xếp loại rèn luyện xuất sắc;

- Danh hiệu Giỏi toàn khóa học: Nếu trong tất cả các năm học đều đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên.

- Danh hiệu Xuất sắc toàn khóa học: Nếu trong tất cả các năm học đều đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

#### **2. Đối với tập thể**

*a) Danh hiệu:* Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc

b) *Số lượng*: tổng cả 2 danh hiệu tiên tiến và xuất sắc không vượt quá 30% tổng số lớp trong khoa

c) *Tiêu chuẩn*:

\* **Lớp sinh viên Tiên tiến:**

- Được khen ít nhất 01 lần trong các đợt thi đua của năm, hoặc được Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường khen do có thành tích xuất sắc trong các hoạt động Đoàn, Hội từ cấp trường trở lên;

- 100% cá nhân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm toàn diện;

- Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên;

- Có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên;

- Không có cá nhân xếp loại học tập Kém hoặc rèn luyện Kém hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

- Tập thể lớp đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Nhà trường, chấp hành tốt quy chế công tác sinh viên;

\* **Lớp sinh viên Xuất sắc:** Nếu lớp sinh viên đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

**Điều 6. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng**

1. Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động phong trào, các lớp sinh viên tiến hành họp lớp bình chọn cá nhân và tập thể (có ghi biên bản, kèm theo bản thành tích) đề nghị lên khoa xem xét theo từng đợt thi đua và sau khi kết thúc năm học.

2. Khoa tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Nhà trường xét thông qua Phòng Công tác sinh viên.

3. Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên trường tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

### **CHƯƠNG III**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 7.** Quy định này có hiệu lực theo Quyết định ban hành của Hiệu trưởng và thay thế Thông báo số 344/TB-ĐHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 về việc quy định xét danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân định kỳ trong năm học.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Đệ**



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Ngôn ngữ Anh
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			40				
1. Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 nhóm)			5				
1.1. Nhóm tiếng Trung			5				
1	EN4312	Tiếng Trung căn bản 1	3				1
2	EN4313	Tiếng Trung căn bản 2	2		EN4312		2
1.1.2. Nhóm tiếng Pháp			5				
1	EN4315	Tiếng Pháp căn bản 1	3				1
2	EN4316	Tiếng Pháp căn bản 2	2		EN4315		2
1.2. Giáo dục quốc phòng			8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4
1.3. Giáo dục thể chất			3				

<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>1</b>				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>24</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				6
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
6	EN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
7	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				2
8	GE4001	Cơ sở ngôn ngữ học	2				3
9	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				5
10	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2				5
11	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				4
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>92</b>				

<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>48</b>			
1	EN4100	Đọc 1	2			1
2	EN4101	Đọc 2	2		EN4100	2
3	EN4102	Đọc 3	2		EN4101	3
4	EN4103	Đọc 4	2		EN4102	4
5	EN4104	Đọc 5	2		EN4103	5
6	EN4106	Đọc 6	2		EN4104	6
7	EN4110	Nghe 1	2			1
8	EN4111	Nghe 2	2		EN4110	2
9	EN4112	Nghe 3	2		EN4111	3
10	EN4113	Nghe 4	2		EN4112	4
11	EN4114	Nghe 5	2		EN4113	5
12	EN4116	Nghe 6	2		EN4114	6
13	EN4119	Nói 1	2			1
14	EN4120	Nói 2	2		EN4119	2
15	EN4121	Nói 3	2		EN4120	3
16	EN4122	Nói 4	2		EN4121	4
17	EN4123	Nói 5	2		EN4122	5
18	EN4125	Nói 6	2		EN4123	6
19	EN4128	Viết 1	2			1
20	EN4129	Viết 2	2		EN4128	2
21	EN4130	Viết 3	2		EN4129	3
22	EN4131	Viết 4	2		EN4130	4
23	EN4132	Viết 5	2		EN4131	5
24	EN4134	Viết 6	2		EN4132	6
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>34</b>			
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>30</b>			
1	EN4200	Âm vị học	2		EN4217	6
2	EN4201	Dịch nói 1	2			4

3	EN4202	Dịch nói 2	2		EN4201		5
4	EN4204	Dịch nói 3	2		EN4202		6
5	EN4208	Dịch viết 1	2				3
6	EN4209	Dịch viết 2	2		EN4208		4
7	EN4211	Dịch viết 3	2		EN4209		5
8	EN4217	Ngữ âm thực hành	2				1
9	EN4222N	Ngữ pháp thực hành	3				1
10	EN4218P	Ngữ pháp học	3		EN4222N		3
11	EN4226	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	2		EN4218P		7
12	EN4108	Giao thoa văn hóa	2				7
13	EN4205N	Dịch nói 4	2		EN4204		7
14	EN4212	Dịch viết 4	2		EN4211		7
<b>2.2. Phần học tự chọn (Sinh viên chọn ít nhất 1 nhóm)</b>				4			
<b>2.2.1. Nhóm tự chọn 1</b>				4			
1	EN4216N	Lý thuyết dịch	2				7
2	EN4229	Văn học Anh	2				7
3	EN4230	Văn học Mỹ	2				7
4	EN4227	Văn hóa Anh	2				6
5	EN4228	Văn hóa Mỹ	2				7
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 2</b>				4			
1	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2				7
2	EN4295	Nghe hiểu nâng cao	2		EN4116		7
3	EN4291	Đọc hiểu nâng cao	2		EN4106		7
4	EN4118	Ngữ dụng học	2				6
5	EN4143	Cú pháp học	2		EN4218P		6
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 3</b>				4			
1	LI4205	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	2				5

2	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2				7
3	EN4127	Phân tích lỗi	2				7
4	EN4126	Phân tích diễn ngôn	2				7
5	EN4144	Phong cách học	2				7
6	EN4409	Thực tế bộ môn	2				7
<b>III. Thực tập nghề nghiệp</b>			<b>10</b>				
1	EC4281	Khởi nghiệp	3				
2	EC4268	Kỹ năng tìm kiếm việc làm					
3	EN4407	Thực tập tốt nghiệp	6				
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>132</b>			

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Sư phạm Tiếng Anh

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Sư phạm Tiếng Anh

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương	44					
1.1.	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 nhóm)	5					
1.1.1.	Nhóm tiếng Trung	5					
1	EN4312	Tiếng Trung căn bản 1	3				1
2	EN4313	Tiếng Trung căn bản 2	2		EN4312		2
1.1.2.	Nhóm tiếng Pháp	5					
1	EN4315	Tiếng Pháp căn bản 1	3				1
2	EN4316	Tiếng Pháp căn bản 2	2		EN4315		2
1.2.	Giáo dục quốc phòng	8					
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4

<b>1.3. Giáo dục thể chất</b>			<b>3</b>				
<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>1</b>				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	2				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>24</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				6
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
6	EN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
7	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
8	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		2
9	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
10	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045		2
11	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4
<b>1.5. Đại cương tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				

1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				3
2	GE4001	Cơ sở ngôn ngữ học	2				3
3	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				7
4	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				7
5	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2				7
6	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				4
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>93</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>48</b>				
1	EN4100	Đọc 1	2				1
2	EN4101	Đọc 2	2		EN4100		2
3	EN4102	Đọc 3	2		EN4101		3
4	EN4103	Đọc 4	2		EN4102		4
5	EN4104	Đọc 5	2		EN4103		5
6	EN4106	Đọc 6	2		EN4104		6
7	EN4110	Nghe 1	2				1
8	EN4111	Nghe 2	2		EN4110		2
9	EN4112	Nghe 3	2		EN4111		3
10	EN4113	Nghe 4	2		EN4112		4
11	EN4114	Nghe 5	2		EN4113		5
12	EN4116	Nghe 6	2		EN4114		6
13	EN4119	Nói 1	2				1
14	EN4120	Nói 2	2		EN4119		2
15	EN4121	Nói 3	2		EN4120		3
16	EN4122	Nói 4	2		EN4121		4
17	EN4123	Nói 5	2		EN4122		5
18	EN4125	Nói 6	2		EN4123		6
19	EN4128	Viết 1	2				1
20	EN4129	Viết 2	2		EN4128		2

21	EN4130	Viết 3	2		EN4129		3
22	EN4131	Viết 4	2		EN4130		4
23	EN4132	Viết 5	2		EN4131		5
24	EN4134	Viết 6	2		EN4132		6
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>31</b>				
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>25</b>				
1	EN4200	Âm vị học	2		EN4217		6
2	EN4213N	Phương pháp dạy học tiếng Anh 1	2				4
3	EN4214N	Phương pháp dạy học tiếng Anh 2	3		EN4213		5
4	EN4215N	Phương pháp dạy học tiếng Anh 3	2		EN4214		6
5	EN4217	Ngữ âm thực hành	2				1
6	EN4222N	Ngữ pháp thực hành	3				1
7	EN4218P	Ngữ pháp học	3		EN4222N		3
8	EN4226	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	2		EN4218P		7
9	EN4227	Văn hóa Anh	2				6
10	EN4228	Văn hóa Mỹ	2				7
11	EN4502	Ứng dụng CNTT trong tiếng Anh	2				5
<b>2.2. Phần học tự chọn (Sinh viên chọn ít nhất 1 nhóm)</b>			<b>6</b>				
<b>2.2.1. Nhóm tự chọn 1</b>			<b>6</b>				
1	EN4206	Dịch thuật 1	2				7
2	EN4207	Dịch thuật 2	2		EN4206		7
3	EN4229	Văn học Anh	2				6
4	EN4230	Văn học Mỹ	2				7
5	EN4108	Giao thoa văn hóa	2				7
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 2</b>			<b>6</b>				
1	EN4109	Kiểm tra, đánh giá	2				7
2	EN4295	Nghe hiểu nâng cao	2		EN4116		7

3	EN4291	Đọc hiểu nâng cao	2		EN4106		7	
4	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2				7	
5	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2				7	
<b>2.2.3. Nhóm tự chọn 3</b>			<b>6</b>					
1	EN4143	Cú pháp học	2				6	
2	EN4118	Ngữ dụng học	2				7	
3	EN4126	Phân tích diễn ngôn	2				7	
4	EN4127	Phân tích lỗi	2				7	
5	EN4144	Phong cách học	2				7	
<b>III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>					
1	GE4403	Kiến tập sư phạm	2				6	
2	EN4401	Rèn luyện NVSPTX 1	1				2	
3	EN4402	Rèn luyện NVSPTX 2	1		EN4401		3	
4	EN4403	Rèn luyện NVSPTX 3	1		EN4402		4	
5	EN4404	Rèn luyện NVSPTX 4	1		EN4403		5	
6	EN4405	Rèn luyện NVSPTX 5	1		EN4404		6	
7	EN4406	Rèn luyện NVSPTX 6	1		EN4405		7	
8	EN4698	Thực tập tốt nghiệp	6		GE4403		8	
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>137</b>				

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Ngôn ngữ Trung Quốc

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Trung Quốc

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			32				
I. Học phần bắt buộc			28				
1. Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 nhóm)			5				
1.1.1. Nhóm tiếng Anh			5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2	GE4410			2
1.1.2. Nhóm tiếng Pháp			5				
1	EN4315	Tiếng Pháp căn bản 1	3				1
2	EN4316	Tiếng Pháp căn bản 2	2	EN4315			2
1.2. Giáo dục quốc phòng			8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2

3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4
<b>1.3. Giáo dục thể chất</b>			<b>3</b>				
<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>1</b>				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>12</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				6
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>II. Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>				
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				3
2	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				7
3	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				7
4	GE4025	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2				7

5	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2			7
6	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2			4
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>99</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>52</b>				
1	CI4002	Đọc 1	2			1
2	CI4007	Đọc 2	2		CI4002	2
3	CI4012	Đọc 3	2		CI4007	3
4	CI4016	Đọc 4	2		CI4012	4
5	CI4020	Đọc 5	2		CI4016	5
6	CI4024	Đọc 6	2		CI4020	6
7	CI4000	Nghe 1	2			1
8	CI4005	Nghe 2	2		CI4000	2
9	CI4010	Nghe 3	2		CI4005	3
10	CI4014	Nghe 4	2		CI4010	4
11	CI4018	Nghe 5	2		CI4014	5
12	CI4022	Nghe 6	2		CI4018	6
13	CI4001	Nói 1	2			1
14	CI4006	Nói 2	2		CI4001	2
15	CI4011	Nói 3	2		CI4006	3
16	CI4015	Nói 4	2		CI4011	4
17	CI4019	Nói 5	2		CI4015	5
18	CI4023	Nói 6	2		CI4019	6
19	CI4003	Viết 1	2			1
20	CI4008	Viết 2	2		CI4003	2
21	CI4013	Viết 3	2		CI4008	3
22	CI4017	Viết 4	2		CI4013	4
23	CI4021	Viết 5	2		CI4017	5
24	CI4025	Viết 6	2		CI4021	6

25	CI4004	Tiếng Trung Quốc tổng hợp I	2				1	
26	CI4009	Tiếng Trung Quốc tổng hợp II	2		CI4004		2	
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>38</b>					
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>32</b>					
1	CI4100	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung Quốc	3				1	
2	CI4101	Từ pháp tiếng Trung Quốc	2				3	
3	CI4104	Cú pháp tiếng Trung Quốc	3				4	
4	CI4105	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3		CI4101		5	
5	CI4111	Đất nước học Trung Quốc	3				6	
6	CI4029	Từ Hán việt	2				7	
7	CI4103	Dịch nói 1	2				3	
8	CI4107	Dịch nói 2	2		CI4103		4	
9	CI4110	Dịch nói 3	2		CI4107		5	
10	CI4115	Dịch nói 4	2		CI4110		6	
11	CI4102	Dịch viết 1	2				3	
12	CI4106	Dịch viết 2	2		CI4102		4	
13	CI4109	Dịch viết 3	2		CI4106		5	
14	CI4114	Dịch viết 4	2		CI4109		6	
<b>2.2. Phần học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm)</b>			<b>6</b>					
<b>2.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 6 TC)</b>			<b>6</b>					
1	CI4126	Lý thuyết dịch	2				7	
2	CI4120	Ngôn ngữ báo chí	2				7	
3	CI4119	Ngôn ngữ thương mại	2				7	
4	CI4128	Đọc văn bản phồn thể và kỹ năng tìm kiếm việc làm	2				7	
5	CI4129	Văn hóa các nước Asian	2				7	

6	CI4130	Ứng dụng CNTT trong học Hán ngữ	2				5
7	CI4401	Thực tế bộ môn	3				7
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 6 TC)</b>			<b>6</b>				
1	CI4131	Lược sử văn học Trung Quốc	2				7
2	CI4113	Trích giảng văn học Trung Quốc	2				7
3	CI4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				7
4	CI4125	Phong cách học Hán ngữ	2				7
5	CI4116	Tiếng Trung Quốc cổ đại	2				7
6	CI4124	Tu từ học	2				7
<b>III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>9</b>				
1	EC4268	Khởi nghiệp	3				7
2	CI4400	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>						<b>131</b>	

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Tài chính - Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Tài chính - Ngân hàng

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
		<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	32				
		<b>I. Học phần bắt buộc</b>	5				
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>	5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
		<b>1.2. Giáo dục quốc phòng</b>	8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4
		<b>1.3. Giáo dục thể chất</b>	3				

<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>1</b>				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>12</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>II. Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>				
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
2	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				1
3	GE4062	Xác suất thống kê	2				1
4	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
5	GE4081	Nhập môn toán cao cấp	2				1
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>99</b>				

<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>12</b>				
1	EC4001	Kinh tế vi mô	3				1
2	EC4002	Kinh tế vĩ mô	3		EC4001		2
3	EC4003	Luật kinh tế	2				1
4	EC4008	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2				5
5	EC4144	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2				3
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>24</b>				
<b>2.1 Học phần bắt buộc</b>			<b>21</b>				
1	EC4004	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3				2
2	EC4005	Marketing căn bản	3				2
3	EC4006	Nguyên lý kế toán	3				2
4	EC4009	Quản trị học	3				3
5	EC4010	Toán kinh tế	3				3
6	EC4104	Kinh tế lượng	3				4
7	EC4007	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				3
<b>2.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ)</b>		<b>3</b>				
1	EC4207	Hành vi tổ chức	3				3
2	EC4223	Nghiệp vụ ngoại thương	3				3
3	EC4128N	Lý thuyết bảo hiểm	3	EC4004			3
4	EC4103	Kế toán tài chính 1	3	EC4006			3
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>51</b>				
<b>3.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>40</b>				
1	EC4136	Đầu tư tài chính	3	EC4135			7
2	EC4100	Kế toán ngân hàng	3				7
3	EC4132	Lập mô hình tài chính	2	EC4240			7
4	EC4255	Nghiệp vụ ngân hàng 1	3				5

5	EC4138	Nghiệp vụ ngân hàng 2	2				6
6	EC4224	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	3		EC4109		5
7	EC4235	Quản trị rủi ro tài chính	3				6
8	EC4109	Quản trị tài chính	3		EC4004		4
9	EC4240	Tài chính doanh nghiệp 1	3		EC4109		6
10	EC4137N	Thẩm định tín dụng	3		EC4109, EC4255		5
11	EC4242	Thanh toán quốc tế	3		EC4004		5
12	EC4135	Thị trường tài chính	3		EC4004		6
13	EC4112	Thuế	3		EC4006		6
14	EC4233	Quản trị ngân hàng thương mại	3		EC4138		7
<b>3.2. Phần học tự chọn</b>			<b>11</b>				
<b>3.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4211	Kế toán chi phí	3		EC4006		4
2	EC4218	Kỹ thuật đàm phán	3				4
3	EC4239	Tài chính công	3		EC4002		4
4	EC4236	Quản trị sản xuất	3		EC4009		4
5	EC4204	Đầu tư quốc tế	3				4
<b>3.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4206	Giao tiếp kinh doanh	3				5
2	EC4283	Thị trường bất động sản	3				5
3	EC4101	Kế toán quản trị 1	3		EC4006		5
4	EC4225	Phân tích hoạt động kinh doanh	3				5
5	EC4110	Tài chính quốc tế	3		EC4242		5
<b>3.2.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	EC4139	Phân tích tài chính	2		EC4240		6

2	EC4241	Tài chính phát triển	2		EC4002		6	
3	EC4265	Tài chính hành vi	2				6	
4	EC4264	Tài chính công ty đa quốc gia	2		EC4110		6	
<b>3.2.4. Nhóm tự chọn 4 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>					
1	EC4281	Khởi nghiệp	3		EC4009		7	
2	EC4262	Tài chính doanh nghiệp 2	3		EC4240		7	
3	EC4237	Quản trị thương hiệu	3		EC4009		7	
4	EC4140	Marketing ngân hàng	3		EC4005		7	
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>6</b>					
1	EC4346	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	3				8	
2	EC4145	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	3				4	
<b>V. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>					
1	EC4294F	Thực tập tốt nghiệp	6				8	
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>131</b>				

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Quản trị kinh doanh
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Quản trị kinh doanh
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
		A. Kiến thức giáo dục đại cương	32				
		I. Học phần bắt buộc	5				
		1.1. Ngoại ngữ	5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
		1.2. Giáo dục quốc phòng	8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4
		1.3. Giáo dục thể chất	3				
		1.3.1. Học phần bắt buộc	1				

1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	2				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>12</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>II. Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>				
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
2	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				1
3	GE4062	Xác suất thống kê	2				1
4	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
5	GE4081	Nhập môn toán cao cấp	2				1
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>99</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>12</b>				
1	EC4001	Kinh tế vi mô	3				1

2	EC4002	Kinh tế vĩ mô	3		EC4001		2	
3	EC4003	Luật kinh tế	2				3	
4	EC4008	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2		EC4007		5	
5	EC4144	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2				3	
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21</b>					
<b>2.1 Học phần bắt buộc</b>			<b>18</b>					
1	EC4004	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3				2	
2	EC4005	Marketing căn bản	3				2	
3	EC4006	Nguyên lý kế toán	3				3	
4	EC4007	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				2	
5	EC4009	Quản trị học	3				1	
6	EC4010	Toán kinh tế	3				3	
<b>2.2 Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ)</b>			<b>3</b>					
1	EC4106	Kinh tế quốc tế	3				3	
2	EC4105	Kinh tế phát triển	3				3	
3	EC4104	Kinh tế lượng	3		EC4007		3	
4	EC4220	Marketing thương mại và dịch vụ	3		EC4005		3	
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>51</b>					
<b>3.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>39</b>					
1	EC4201	Chuyên đề quản trị kinh doanh	1				7	
2	EC4281	Khởi nghiệp	3		EC4135		7	
3	EC4206	Giao tiếp kinh doanh	3				5	
4	EC4207	Hành vi tổ chức	3				4	
5	EC4248	Nghệ thuật lãnh đạo	3		EC4009		6	
6	EC4234	Quản trị rủi ro	2				7	
7	EC4229	Quản trị dự án	3				7	
8	EC4227	Quản trị chất lượng	3		EC4009		5	

9	EC4107	Quản trị chiến lược	3		EC4009		6
10	EC4228	Quản trị doanh nghiệp	3		EC4009		7
11	EC4232	Quản trị marketing	3		EC4005		5
12	EC4146	Quản trị nhân lực	3		EC4009		4
13	EC4236	Quản trị sản xuất	3		EC4009		6
14	EC4109	Quản trị tài chính	3		EC4004		4
<b>3.2. Phần học tự chọn</b>			<b>12</b>				
<b>3.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4230	Quản trị hành chánh văn phòng	3				4
2	EC4219	Marketing quốc tế	3				4
3	EC4218	Kỹ thuật đàm phán	3				4
4	EC4242	Thanh toán quốc tế	3				4
<b>3.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4147	Thương mại điện tử	3				5
2	EC4101	Kế toán quản trị 1	3				5
3	EC4131	Quản trị bán hàng	3				5
4	EC4111	Thị trường chứng khoán	3		EC4004		5
<b>3.2.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4238	Quản trị thương mại	3				6
2	EC4225	Phân tích hoạt động kinh doanh	3				6
3	EC4250	Quản trị cung ứng	3				6
4	EC4247N	Quản trị quan hệ khách hàng	3				6
<b>3.2.4. Nhóm tự chọn 4 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4231	Quản trị kinh doanh quốc tế	3				7
2	EC4149	Quản trị sự thay đổi	3				7
3	EC4150	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3				7

4	EC4237	Quản trị thương hiệu	3		EC4009		7
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>9</b>				
1	EC4346	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	3				8
2	EC4152	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	3				6
3	EC4153	Ứng dụng phần mềm kinh tế lượng trong Quản trị kinh doanh	3				5
<b>V. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	EC4294B	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>					<b>131</b>		

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Kế toán
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kế toán
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương	32					
I.	Học phần bắt buộc	28					
1.1.	Ngoại ngữ	5					
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
1.2.	Giáo dục quốc phòng	8					
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4
1.3.	Giáo dục thể chất	3					
1.3.1.	Học phần bắt buộc	1					
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>12</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>II. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
2	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				1
3	GE4062	Xác suất thống kê	2				2
4	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
5	GE4081	Nhập môn toán cao cấp	2				2
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>99</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>12</b>				
1	EC4001	Kinh tế vi mô	3				1

2	EC4002	Kinh tế vĩ mô	3		EC4001		2	
3	EC4003	Luật kinh tế	2				2	
4	EC4008	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2				5	
5	EC4144	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2				3	
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>						
<b>2.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>18</b>					
1	EC4004	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3				3	
2	EC4005	Marketing căn bản	3				2	
3	EC4006	Nguyên lý kế toán	3				3	
4	EC4009	Quản trị học	3				1	
5	EC4010	Toán kinh tế	3				3	
6	EC4007	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				3	
<b>2.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ)</b>		<b>3</b>					
1	EC4104	Kinh tế lượng	3				4	
2	EC4106	Kinh tế quốc tế	3				4	
3	EC4105	Kinh tế phát triển	3				4	
4	EC4242	Thanh toán quốc tế	3				4	
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>51</b>						
<b>3.1.</b>	<b>Nhóm kiến thức bắt buộc</b>		<b>39</b>					
1	EC4282	Luật kế toán	1				4	
2	EC4103	Kế toán tài chính 1	3		EC4006		4	
3	EC4215	Kế toán tài chính 2	3		EC4103		5	
4	EC4101	Kế toán quản trị 1	3		EC4006		5	
5	EC4214	Kế toán quản trị 2	3		EC4101		6	
6	EC4211	Kế toán chi phí	3		EC4006		4	
7	EC4209	Hệ thống thông tin kế toán	3		EC4215		6	
8	EC4212	Kế toán hành chính sự nghiệp	3		EC4006		6	

9	EC4216	Kiểm toán 1	3		EC4006		6
10	EC4210	Kế toán và khai báo thuế	3		EC4006		7
11	EC4100	Kế toán ngân hàng	3				5
12	EC4244	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	3				7
13	EC4154	Phân tích báo cáo tài chính	2				7
14	EC4141	Thực hành kế toán ảo	3		EC4215		7
<b>3.2. Phần học tự chọn</b>			<b>12</b>				
<b>3.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4128N	Lý thuyết bảo hiểm	3		EC4004		4
2	EC4109	Quản trị tài chính	3				4
3	EC4207	Hành vi tổ chức	3				4
4	EC4206	Giao tiếp kinh doanh	3				4
<b>3.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4240	Tài chính doanh nghiệp 1	3				5
2	EC4239	Tài chính công	3		EC4002		5
3	EC4205	Định giá tài sản	3				5
4	EC4204	Đầu tư quốc tế	3				5
<b>3.2.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4102	Kế toán quốc tế	3				6
2	EC4110	Tài chính quốc tế	3		EC4002		6
3	EC4225	Phân tích hoạt động kinh doanh	3				6
4	EC4224	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	3		EC4009		6
<b>3.2.4. Nhóm tự chọn 4 (chọn ít nhất 3 TC)</b>			<b>3</b>				
1	EC4217	Kiểm toán 2	3		EC4216		7
2	EC4135	Thị trường tài chính	3		EC4004		7

3	EC4236	Quản trị sản xuất	3		EC4009		7
4	EC4281	Khởi nghiệp	3		EC4009		7
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>9</b>				
1	EC4112	Thuế	3		EC4006		4
2	EC4346	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	3				5
3	EC4151	Tiếng Anh cho chuyên ngành kế t toán	3				7
<b>V. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	EC4299A	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>131</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Sư phạm Toán học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Sư phạm Toán học
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương	42						
1.1. Ngoại ngữ	5						
1 GE4410 Tiếng Anh 1	3						1
2 GE4411 Tiếng Anh 2	2		GE4410				2
1.2. Giáo dục quốc phòng	8						
1 GE4150 Công tác quốc phòng, an ninh	2						2
2 GE4149 Đường lối quân sự của Đảng	3						3
3 GE4153 Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3						4
1.3. Giáo dục thể chất	3						
1.3.1. Học phần bắt buộc	1						

1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>					
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>		<b>26</b>					
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
6	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
7	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				2
8	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
9	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045		3
10	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		4

11	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2		GE4039		7
12	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				3
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>96</b>					
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>43</b>					
1	MA4146	Toán cơ sở	2				1
2	MA4040N	Phương pháp NCKH giáo dục Toán học	2				3
3	MA4147	Đại số tuyến tính 1	3				1
4	MA4003	Đại số tuyến tính 2	2		MA4147		2
5	MA4024	Giải tích 1	3				1
6	MA4025	Giải tích 2	3		MA4024		2
7	MA4027N	Hình học afin	2		MA4147		2
8	MA4026N	Giải tích 3	2		MA4025		3
9	MA4028	Hình học Óclit	2		MA4027N		3
10	MA4014	Xác suất Thống kê	3		MA4026N		6
11	MA4009	Hình học xạ ảnh	3		MA4027N		4
12	MA4040	Hàm biến phức	2		MA4026N		6
13	MA4102	Đại số sơ cấp	3				5
14	MA4149	Cơ sở hình học	3				5
15	MA4150	Số học và lý thuyết số	3		MA4038		5
16	MA4021	Lôgic toán	2				6
17	MA4038	Đại số đại cương	3		MA4146		3
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>38</b>					
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>		<b>30</b>					
1	MA4116	Phương pháp dạy học đại cương môn toán	3				4
2	MA4120	Phương trình vi tích phân	2		MA4026N		4

3	MA4151	Tôpô đại cương	3		MA4026N		5
4	MA4152	Phương pháp dạy học giải tích và xác suất	3		MA4024, MA4116		5
5	MA4011	Quy hoạch tuyến tính	2		MA4147		6
6	MA4103	Độ đo - Tích phân	2		MA4026N		6
7	MA4036	Đa thức và nhân tử hóa	2				
8	MA4114N	Phương pháp dạy học đại số	2		MA4038		6
9	MA4153	Hình học sơ cấp	2				6
10	MA4154	Phương pháp dạy học hình học	3		MA4153, MA4116		7
11	MA4136	Hình học vi phân	3		MA4026N		7
12	MA4135	Giải tích hàm	3		MA4103, MA4151		7
<b>2.2. Phần học tự chọn</b>			<b>8</b>				
<b>2.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
1	MA4119	Phương trình nghiệm nguyên	2				7
2	MA4155	Giải thuật máy tính cầm tay và ứng dụng vào giải toán phổ thông	2				7
3	MA4156	Một số phương pháp hiện đại chứng minh bất đẳng thức	2				7
4	MA4109	Lý thuyết môđun	2		MA4038		7
5	MA4134	Lý thuyết đồ thị	2				7
6	MA4005	Giải tích số	2		MA4120		7
7	MA4032	Phương trình đạo hàm riêng	2		MA4120		7
8	MA4034	Nhập môn lý thuyết tối ưu	2		MA4011		7

9	MA4101	Cơ sở lý thuyết xác suất	2		MA4103		7
10	MA4157	Hình học của nhóm các phép biến hình	2				7
11	MA4168	Dạy học Toán trung học phổ thông theo STEM	2				7
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 4 TC)</b>		<b>4</b>					
1	MA4158	Đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình dạy học môn Toán	2				8
2	MA4030	Phương pháp vectơ trong GT HHKG	2				8
3	MA4121	Tư duy và hoạt động của học sinh	2		MA4116		8
4	MA4159	Latex và ứng dụng trong giảng dạy toán	2				8
5	MA4160	Sử dụng phần mềm hỗ trợ dạy học toán	2		MA4116		8
6	MA4161	Đa thức và ứng dụng	2		MA4038		8
7	MA4110	Lý thuyết trường và Galoa	2		MA4038		8
8	MA4162	Ứng dụng của lý thuyết nhóm	2		MA4038		8
9	MA4163	Đại số tuyến tính nâng cao	2		MA4003		8
10	MA4164	Lý thuyết số nâng cao	2		MA4150		8
11	MA4033	Nhập môn giải tích đa trị	2		MA4013		8
12	MA4105	Giải tích lồi	2				8
13	MA4035	Phép tính vi phân trong không gian Banach	2		MA4135		8

14	MA4037	Hình học phi Ôclit	2		MA4009		8
<b>III. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>2</b>				
1	MA4302	Ngoại ngữ chuyên ngành Toán	2		GE4411		5
<b>IV. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>13</b>				
1	MA4401	Rèn luyện NVSPTX1	1			GE4078	3
2	MA4402	Rèn luyện NVSPTX2	1		MA4401	GE4075	4
3	MA4403	Rèn luyện NVSPTX3	1				4
4	MA4404	Rèn luyện NVSPTX4	1				6
5	MA4405	Rèn luyện NVSPTX5	1				7
6	GE4403	Kiến tập sư phạm	2		MA4402		5
7	MA4407	Thực tập tốt nghiệp	6		MA4402, MA4114, MA4152, MA4154, MA4114N		8
<b>Tổng số TCTL</b>			<b>138</b>				

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Khoa học máy tính
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Khoa học máy tính
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương	38						
I. Học phần bắt buộc	5						
1 GE4410 Tiếng Anh 1	3						1
2 GE4411 Tiếng Anh 2	2		GE4410				2
1.2. Giáo dục quốc phòng	8						
1 GE4150 Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149				2
2 GE4149 Đường lối quân sự của Đảng	3						3
3 GE4153 Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150				4
1.3. Giáo dục thể chất	3						
1.3.1. Học phần bắt buộc	1						

1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>		<b>18</b>					
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
6	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
7	IN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
8	IN4020	Tin học căn bản	2				1
<b>II. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>		<b>4</b>					

1	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				3
2	IN4008	Kế toán đại cương	2				5
3	GE4030	Mỹ học đại cương	2				1
4	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				5
5	GE4059	Vật lý đại cương 1	2				1
6	IN4163	Khởi nghiệp	3				6
7	IN4164	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	1				6
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>100</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>31</b>				
1	GE4052	Toán cao cấp 1	2				1
2	IN4018	Toán rời rạc 1	3				1
3	GE4053	Toán cao cấp 2	2		GE4052		2
4	IN4019	Toán rời rạc 2	2		IN4018		2
5	IN4126	Lý thuyết thông tin	2				2
6	IN4012N	Lập trình căn bản	3		IN4020		2
7	IN4010	Kỹ thuật số	3				2
8	IN4004	Điện tử căn bản	2				2
9	IN4002	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3		IN4002N		3
10	IN4014	Phương pháp tính	2				3
11	IN4009N	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	2		IN4020		4
12	IN4005N	Hệ điều hành	2				5
13	IN4165	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3				6

<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>56</b>				
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>32</b>				
1	IN4107	Cơ sở dữ liệu	3		IN4002		4
2	IN4111P	Đồ án môn học 1	1		IN4002		4
3	IN4121	Lập trình hướng đối tượng	3		IN4012N, IN4002		4
4	IN4110P	Công nghệ phần mềm	2				5
5	IN4119	Lập trình DOT NET	3		IN4107, IN4121		5
6	IN4128P	Ngôn ngữ lập trình JAVA	2		IN4012N		5
7	IN4127	Mạng máy tính	3				5
8	IN4134	Phân tích và thiết kế hệ thống	3		IN4107		5
9	IN4102	Bảo trì hệ thống máy tính	2		IN4009N		5
10	IN4124	Lập trình web	3		IN4121, IN4107		6
11	IN4146	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3		IN4127		6
12	IN4112P	Đồ án môn học 2	1		IN4107, IN4119, IN4121		7
13	IN4150	Trí tuệ nhân tạo	3		IN4019		7
<b>2.2. Phần học tự chọn (chọn ít nhất 24 TC)</b>			<b>24</b>				
<b>2.2.1. Nhóm mạng máy tính và truyền thông</b>							
1	IN4101	Bảo mật thông tin	2		IN4012N		5

2	IN4104	Chuyên đề Hệ điều hành	2				5
3	IN4208	Tính toán song song	2		IN4012N, IN4121		6
4	IN4100	An toàn mạng	2		IN4127, IN4141, IN4142, IN4145		7
5	IN4203	Lập trình cho thiết bị di động	3		IN4119, IN4122		7
6	IN4152	Xử lý ảnh	2		IN4012N		7
7	IN4209	Truyền thông đa phương tiện	3				7
8	IN4151	Xây dựng ứng dụng phân tán	2		IN4119, IN4128		7
9	IN4141	Quản trị hệ thống mạng Unix	2		IN4127		8
10	IN4142	Quản trị hệ thống mạng Windows	2		IN4127		8
11	IN4167	Lập trình mạng	2				8

### 2.2.2. Nhóm hệ thống thông tin

1	IN4300	Ngoại ngữ chuyên ngành	3				4
2	IN4103	Cấu trúc dữ liệu nâng cao	2		IN4002		5
3	IN4130	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2				5
4	IN4105P	Chuyên đề hệ quản trị CSDL	2		IN4107		6
5	IN4154	Phân tích hệ thống hướng đối tượng	2		IN4107, IN4121		6

6	IN4166	Hệ cơ sở tri thức	2				6
7	IN4147	Thiết kế và tích hợp giao diện	2				6
8	IN4200	Hệ thống nhúng	2		IN4012N		7
9	IN4201	Khai phá dữ liệu	2		IN4002, IN4107		7
10	IN4202	Kỹ thuật đồ họa	3				7
11	IN4205	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3		IN4005, IN4107		7
12	IN4108	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2		IN4106, IN4107		7
13	IN4206	Thương mại điện tử	3		IN4124		8
<b>III. Thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	IN4407	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>IV. Khóa luận tốt nghiệp - Học phần thay thế</b>			<b>7</b>				
<b>4.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	IN4299	Khóa luận tốt nghiệp	6				8
<b>4.2. Học phần thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>				
2	IN4213P	Công nghệ web	3		IN4124		8
3	IN4211	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>138</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Nuôi trồng thủy sản
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Nuôi trồng thủy sản
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
		A. Kiến thức giáo dục đại cương	34				
		1.1. Ngoại ngữ	5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
		1.2. Giáo dục quốc phòng	8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4
		1.3. Giáo dục thể chất	3				
		1.3.1. Học phần bắt buộc	1				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>18</b>				
<b>1.4.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>14</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
6	AQ4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
<b>1.4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
1	GE4081	Nhập môn toán cao cấp	2				1
2	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
3	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				4
5	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				2
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>105</b>				

<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>38</b>				
<b>1.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>34</b>				
1	AQ4143	Sinh học đại cương	2				1
2	AQ4144	Hóa học đại cương	2				1
3	AQ4001	Động vật không xương sống ở nước	3				1
4	AQ4003	Hóa sinh động vật thủy sản	2				1
5	AQ4000	Thực vật nước	2				2
6	AQ4006	Tổ chức phôi học động vật thủy sản	2				2
7	AQ4004	Vi sinh vật học thủy sản	2				1
8	AQ4002	Nguồn và động vật có xương sống ở nước	3				3
9	AQ4010	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	3				4
10	AQ4008	Sinh lý học động vật thủy sản	3				4
11	AQ4011	Sinh thái thủy sinh vật thủy sản	3				4
12	AQ4009	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	2				4
13	AQ4007	Di truyền học và chọn giống thủy sản	3				4
14	AQ4137	Tin học ứng dụng cho thủy sản	2				5
<b>1.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 tín chỉ)</b>			<b>4</b>				
1	AQ4005	Hải dương học	2				3
2	AQ4105	Nhập môn hệ thống nông nghiệp	2				3
3	GE4009	Địa lý Việt Nam đại cương	2				3
4	AQ4129	Miễn dịch học ứng dụng trong NTTS	2				5
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>47</b>				

<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>39</b>				
1	AQ4100	Khuyến ngư và phát triển nông thôn	2				3
2	AQ4134	Kỹ thuật nuôi thúc ăn tự nhiên	2		AQ4000		3
3	AQ4102	Dinh dưỡng và thúc ăn động vật thủy sản	3				5
4	AQ4103	Bệnh học thủy sản	3		AQ4004		5
5	AQ4111	Thiết kế và quản lý dự án nuôi trồng thủy sản	2		AQ4009		5
6	AQ4106	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm	2				5
7	AQ4108N	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	2				5
8	AQ4110	Chế biến và bảo quản sản phẩm thủy sản	2				5
9	AQ4112	Kinh tế nuôi trồng thủy sản	2				6
10	AQ4104N	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2				6
11	AQ4101	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	2		AQ4009		6
12	AQ4121	Sản xuất giống và KT nuôi thương phẩm cá biển	2				6
13	AQ4405	Quy hoạch và phát triển nghề cá	3				7
14	AQ4109	Kỹ thuật nuôi trồng rong biển	2				7
15	AQ4113	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2				7
16	AQ4141	Luật thủy sản	2				7
17	AQ4444	Khởi nghiệp nuôi trồng thủy sản	3				7
18	AQ4445	Kỹ năng tìm kiếm việc làm thủy sản	1				7
<b>2.2. Phần học tự chọn (chọn ít nhất 8 tín chỉ)</b>			<b>8</b>				

1	AQ4117	Hóa chất cải tạo và xử lý MT nuôi ĐVTS	2				7
2	AQ4114	Kỹ thuật nuôi thủy sản đặc sản	2				7
3	AQ4115	Kỹ thuật nuôi thủy sản trong ruộng lúa	2				7
4	AQ4138	Kỹ thuật nuôi cá cảnh	2				7
5	AQ4123	Sản xuất giống và KT nuôi thương phẩm thân mềm nước mặn	2				7
6	AQ4126	Kiểm tra chất lượng, ATVS an toàn sản phẩm thủy sản	2				7
7	AQ4127	Tổ chức thi trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản	2				7
8	AQ4130	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh cá tôm	2				7
9	AQ4133	Chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản	2				7
10	AQ4132	Phòng và chữa bệnh do ký sinh trùng ở ĐVTS	2				7
11	AQ4131	Phòng và chữa các bệnh do vi khuẩn và virus ở ĐVTS	2				7
12	AQ4140	Marketing trong nuôi trồng thủy sản	2				7
13	AQ4403	Phương pháp nghiên cứu khoa học thủy sản	2				7
14	AQ4142	Tâm lý học khách hàng và công nhân thủy sản	2				7
<b>III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>				
1	AQ4139	Thực tập giáo trình cơ sở	4	AQ4001, AQ4010, AQ4000, AQ4002			4

2	AQ4400N	Thực tập nghề cá nước ngọt	3		AQ4108, AQ4101, AQ4104, AQ4106		6
3	AQ4401N	Thực tập nghề nuôi hải sản	3		AQ4106, AQ4009, AQ4108, AQ4121		6
4	AQ4402	Thực tập tốt nghiệp	4				8
<b>IV. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế</b>		<b>6</b>					
<b>4.1. Đồ án tốt nghiệp</b>		<b>6</b>					
1	AQ4295	Đồ án tốt nghiệp	6				8
<b>4.2. Học phần thay thế</b>		<b>6</b>					
1	AQ4296	Đồ án môn học	4				8
2	AQ4407	Nghiệp vụ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản	2				8
<b>Tổng số TCTL</b>			<b>139</b>				

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Quản lý đất đai

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Quản lý đất đai

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ					
				TQ	HT	SH						
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>				44								
<b>I. Học phần bắt buộc</b>				5								
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1					
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2					
<b>1.2. Giáo dục quốc phòng</b>				8								
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		2					
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3					
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4					
<b>1.3. Giáo dục thể chất</b>				3								
<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>				1								
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1					

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>			
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306	2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306	2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306	2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306	2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306	2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306	2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306	2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306	2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>22</b>			
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2			1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A	2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056	4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2			2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B	3
6	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2			3
7	GE4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2			3
8	GE4037	Nhập môn Toán cao cấp	2			1
9	GE4019	Hóa học đại cương	2			1
10	GE4043	Sinh học đại cương	2			2
<b>II. Học phần tự chọn</b>			<b>6</b>			
1	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2			1

2	GE4023	Kinh tế học đại cương	2				1	
3	GE4028	Lôgic học đại cương	2				3	
4	GE4062	Xác suất thống kê	2				2	
5	RE4015	Thủy nông đại cương	2				2	
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>97</b>						
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>15</b>					
1	RE4003	Địa chất đại cương	2				2	
2	RE4009	Khí tượng thủy văn	2				2	
3	RE4119	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2				4	
4	RE4010	Môi trường và quản lý tài nguyên TN	3				5	
5	RE4016	Trắc địa đại cương	4		RE4117N		5	
6	RE4210	Tin học ngành Quản lý đất đai	2				5	
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>72</b>					
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>56</b>					
1	RE4181N	Cơ sở viễn thám	2				5	
2	RE4107	Đánh giá đất	3		RE4151		4	
3	RE4109	Định giá đất - Thị trường nhà đất.	3				7	
4	RE4020P	Đo đạc địa chính	3		RE4016		6	
5	RE4215	Cơ sở dữ liệu đất đai	3				3	
6	RE4113	Hệ thống thông tin địa lý GIS	4				5	
7	RE4117N	Kỹ thuật bản đồ địa chính	4				4	
8	RE4124N	Pháp luật - thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	2		RE4132N		7	

9	RE4229	Thực hành pháp luật - thanh tra giải quyết tranh chấp	1		RE4124N		7
10	RE4132P	Quản lý nhà nước về đất đai	3		GE4039		3
11	RE4134	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3		RE4016		7
12	RE4140N	Quy hoạch phân bổ sử dụng đất đai	2		RE4151, RE4107		6
13	RE4018	Quy hoạch và phát triển đô thị	2				6
14	RE4019	Quy hoạch và phát triển nông thôn	2				7
15	RE4151	Thổ nhưỡng	3				2
16	RE4152	Thống kê - kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai	3				4
17	RE4022N	Thực địa quản lý đất đai	1				6
18	RE4230	Thực hành ứng dụng viễn thám	2	RE4181			6
19	RE4021	Thực hành quy hoạch sử dụng đất	2				7
20	RE4231	Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai	2				5
21	RE4232	Luật hành chính	2				4
22	RE4445D	Kỹ năng tìm kiếm việc làm quản lý đất đai	1				7
23	RE4444D	Khởi nghiệp quản lý đất đai	3				7
<b>2.2. Phần học tự chọn (chọn ít nhất 2 nhóm)</b>			<b>16</b>				
<b>2.2.1. Nhóm 1 - Chuyên ngành đặc BẢN ĐỒ</b>			<b>8</b>				
1	RE4023	Autocad	2		RE4016		6
2	RE4024	Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2		RE4016		7

3	RE4233	Đo đạc công trình	2		RE4016		7
4	RE4234	Lập trình GIS cơ bản	2				6
5	RE4235	WebGIS	2				7
<b>2.2.2. Nhóm 2 - Chuyên ngành hành chính - Luật đất đai</b>			<b>8</b>				
1	RE4025	Phong thủy	2				3
2	RE4127	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai	2				6
3	RE4129	Quản lý công trình xây dựng đô thị	2				3
4	RE4211	Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	3				6
5	RE4236	Pháp luật đất đai ứng dụng	2				7
6	RE4237	Thống kê và xử lý số liệu đất đai	2				7
<b>2.2.3. Nhóm 3 - Chuyên ngành khoa học đất</b>			<b>8</b>				
1	RE4126N	Phì nhiêu đất	2		RE4101, RE4122		3
2	RE4228	Quản lý đất đai thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu	2				6
3	RE4108P	Đánh giá tác động môi trường	2				7
4	RE4302	Ngoại ngữ chuyên ngành	2				6
5	RE4122	Ô nhiễm đất đai	2				6
6	RE4101	Bać màu và bảo vệ đất đai	2				7
7	RE4005	Hệ thống canh tác	2				7
8	RE4112	Hệ sinh thái nông nghiệp - Nông nghiệp sạch	2				5

<b>III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	RE4402	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>IV. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế</b>			<b>4</b>				
<b>1. Đồ án tốt nghiệp</b>			<b>4</b>				
1	RE4282N	Đồ án tốt nghiệp	4				8
<b>2. Học phần thay thế</b>			<b>4</b>				
1	RE4283N	Đồ án môn học	2				8
2	RE4227	Nghiệp vụ chuyên ngành Quản lý đất đai	2				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>141</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Sư phạm Ngữ văn

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
		A. Kiến thức giáo dục đại cương	32				
		1.1. Ngoại ngữ	5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
		1.2. Giáo dục quốc phòng	8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4
		1.3. Giáo dục thể chất	3				
		1.3.1. Học phần bắt buộc	1				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
		1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)	2				

1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			16				
<b>1.4.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>1.4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
1	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				5
2	GE4028	Lôgic học đại cương	2				5
3	GE4030	Mỹ học đại cương	2				5
4	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				5
5	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				5
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>106</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>10</b>				
1	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				7

2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				2
3	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
4	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		2
5	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045		2
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>6</b>					
1	GE4001	Cơ sở ngôn ngữ học	2				1
2	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				1
3	LI4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>70</b>					
<b>3.1. Học phần bắt buộc</b>		<b>66</b>					
1	LI4100	Làm văn	2				3
2	LI4103	Ngữ âm tiếng Việt	2		GE4001		3
3	LI4104	Ngữ dụng học tiếng Việt	2		GE4001		7
4	LI4119	Ngữ pháp tiếng Việt	2				5
5	LI4203N	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	2				6
6	LI4202N	Phương pháp dạy học làm văn ở trường phổ thông	2		LI4100		6
7	LI4160N	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông	3				7
8	LI4110	Tác phẩm và loại thể văn học	3				2
9	LI4157	Đánh giá môn Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực người học	2				3
10	LI4002	Tiến trình văn học	3				7
11	LI4010	Từ vựng học tiếng Việt	2		GE4001		5

12	LI4112	Văn bản Hán văn Việt Nam	2				4
13	LI4209	Văn bản và ngữ pháp văn bản	2		GE4001		7
14	LI4221P	Văn học dân gian Việt Nam	2				6
15	LI4216N	Văn học Việt Nam trung đại 1	3				2
16	LI4217	Văn học Việt Nam trung đại 2	3		LI4216		3
17	LI4213	Văn học Việt Nam hiện đại 1	3				4
18	LI4215P	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3		LI4213		5
19	LI4150N	Văn học Việt Nam hiện đại 3	3		LI4215P		6
20	LI4211	Văn học Trung Quốc	3				5
21	LI4012N	Văn học Anh - Pháp	3				7
22	LI4156	Văn học Nga - Mỹ	2				6
23	LI4108	Phong cách học tiếng Việt	2		GE4001		5
24	LI4001	Thi pháp học	2				4
25	LI4005P	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản	2				5
26	LI4161	Lý luận về phương pháp dạy học ngữ văn	3				4
27	LI4118	Văn học, nhà văn, bạn đọc	3				1
<b>3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
<b>3.2.1. Ngôn ngữ (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	LI4127	Một số vấn đề về tiếng Việt hiện đại	2		GE4001		4
2	LI4139	Hán Nôm chuyên ngành	2				4
3	LI4105	Ngữ nghĩa học	2		GE4001		4
4	LI4158	Hán văn cơ sở	2				4

5	LI4206	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2				4
6	LI4109	Phương ngữ tiếng Việt	2		GE4001		4
7	LI4016	Thơ văn Hán Nôm trong trường phổ thông	2				4
8	LI4004	Tiếp xúc ngôn ngữ	2				4
<b>3.2.2. Văn học (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	LI4013	Một số vấn đề lý thuyết về phê bình văn học	2				4
2	LI4159	Day học chương trình giáo dục phổ thông mới	2				4
3	LI4222	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2				4
4	LI4014	Sự vận động của cái tôi trữ tình trong thơ VN 1945 đến nay	2				4
5	LI4137	Thể loại văn học Việt Nam trung đại	2				4
6	LI4136	Thi pháp văn học dân gian	2				4
7	LI4129	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây	2				4
8	LI4007	Văn học Hi Lạp	2				4
<b>IV. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>				
1	GE4403	Kiến tập sư phạm	2				6
2	LI4401	Rèn luyện NVSPTX 1	1				2
3	LI4402	Rèn luyện NVSPTX 2	1				3
4	LI4403	Rèn luyện NVSPTX 3	1				4
5	LI4404	Rèn luyện NVSPTX 4	1				5

6	LI4405	Rèn luyện NVSPTX 5	1				6
7	LI4406	Rèn luyện NVSPTX 6	1				7
8	LI4698	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế</b>			<b>6</b>				
<b>5.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>				8
1	LI4281	Khóa luận tốt nghiệp	6				
<b>5.2. Học phần thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>				
1	LI4282	Dạy học môn Ngữ văn ở trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh	3				8
2	LI4283	Dạy học tác phẩm văn chương theo hướng phát triển năng lực cảm thụ thẩm mỹ và tích hợp liên môn	3				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>138</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Việt Nam học

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Việt Nam học

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương		38					
I. Học phần bắt buộc		34					
1. Ngoại ngữ		5					
1 GE4410	Tiếng Anh 1	3					1
2 GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410			2
1.2. Giáo dục quốc phòng		8					
1 GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149			2
2 GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3					3
3 GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150			4
1.3. Giáo dục thể chất		3					
1.3.1. Học phần bắt buộc		1					
1 GE4306	Giáo dục thể chất 1	1					1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>			
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306	2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306	2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306	2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306	2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306	2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306	2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306	2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306	2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>18</b>			
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2			1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3		GE4038A	2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056	4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2			2
5	GE4056	Tu tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B	3
6	GE4045	Tâm lý học đại cương	2			1
7	GE4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2			3
8	VI4178	Kỹ năng mềm trong Văn hóa du lịch	2			5
<b>II. Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>			
1	GE4006	Đại cương dân tộc học	2			1
2	GE4030	Mỹ học đại cương	2			1
3	GE4049	Tiếng việt thực hành	2			2
4	GE4028	Lôgic học đại cương	2			3
5	GE4023	Kinh tế học đại cương	2			2
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>94</b>			

<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>14</b>				
1	GE4068	Văn hóa học đại cương	2				1
2	GE4004	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3				2
3	VI4134	Tổng quan du lịch	2				1
4	VI4131	Tâm lý khách du lịch	2	GE4045			4
5	CM4291	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3				3
6	GE4026P	Lịch sử văn minh Thế giới	2				2
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>38</b>				
<b>2.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>30</b>				
1	VI4011P	Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa ở Việt Nam	2				2
2	VI4101	Du lịch quốc tế	2				7
3	VI4144P	Văn hóa dân gian người Việt	2				3
4	VI4133	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam	3				3
5	VI4212	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3				4
6	VI4012	Làng nghề truyền thống Việt Nam	2				4
7	VI4123	Pháp chế du lịch	2				6
8	VI4138	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2	VI4011			5
9	GE4067	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh văn hoa Đông Nam Á	2				6
10	VI4017	Kinh tế du lịch	3				7
11	VI4014	Du lịch sinh thái	2				5
12	VI4214	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	3				6
13	VI4215	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2					
<b>2.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn ít nhất 8 tín chỉ)</b>		<b>8</b>				

1	VI4205	Văn hóa nông thôn và đô thị Việt Nam	2				6
2	VI4013	Đặc trưng sinh thái và môi trường Việt Nam	2				4
3	VI4157	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2				7
4	VI4136	Văn hóa các nước Đông Nam Á	3				6
5	VI4402	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2				6
6	VI4102	Các loại hình nghệ thuật Việt Nam	2				4
7	VI4168	Văn hóa làng xã Việt Nam truyền thống	2				7
8	CM4121	Văn hóa giao tiếp	2				3
9	VI4103	Di tích lịch sử và thắng cảnh Việt Nam	2				3
10	CM4102N	Chính sách văn hóa	3				5
11	VI4213	Các loại hình du lịch hiện đại	2				5
12	EC4281	Khởi nghiệp	3				6
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>34</b>				
1	VI4290	Hoạt náo trong du lịch	2				5
2	VI4294	Xử lý tình huống trên đường tour	2				6
3	VI4142	Quản trị kinh doanh lữ hành	2				6
4	VI4173	Thiết kế tour du lịch	2				5
5	VI4116	Marketing du lịch	2				6
6	VI4152	Tuyến điểm du lịch	2				4
7	VI4166	Quy hoạch du lịch	2				8
8	VI4120	Quản trị nhà hàng khách sạn	2				7
9	VI4018	Tổ chức sự kiện và hội nghị	2				5
10	VI4150	Lễ tân ngoại giao	2				8
11	VI4128	Nghiệp vụ lễ tân	2				6

12	VI4172	Nghiệp vụ khách sạn	2				4
13	VI4176	Thực hành nghiệp vụ khách sạn	2		VI4172		5
14	VI4171	Nghiệp vụ nhà hàng	2				5
15	VI4177	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng	2		VI4171		6
16	VI4169	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 1	2				5
17	VI4170	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2	2		VI4169, VI4294		6
<b>IV. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>8</b>				
1	VI4442	Thực tế chuyên môn	2				7
2	VI4498N	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>					<b>132</b>		

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

**Tên chương trình** : Quản lý văn hóa

**Trình độ đào tạo** : Đại học

**Ngành đào tạo** : Quản lý văn hóa

**Hình thức đào tạo** : Chính quy

**Khóa đào tạo** : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương	32					
I.	Học phần bắt buộc	28					
1.1.	Ngoại ngữ	5					
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2	GE4410			2
1.2.	Giáo dục quốc phòng	8					
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2	GE4149			2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3	GE4150			4
1.3.	Giáo dục thể chất	3					
1.3.1.	Học phần bắt buộc	1					

1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>		<b>12</b>					
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>II. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4TC)</b>		<b>4</b>					
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
2	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				1
3	CM4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
4	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				5
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>101</b>					

<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>10</b>				
<b>1.1 Học phần bắt buộc</b>			<b>8</b>				
1	GE4026	Lịch sử văn minh Thế giới	3				2
2	CM4130	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3				1
3	CM4121	Văn hóa giao tiếp	2				6
<b>1.2 Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
2	GE4061	Xã hội học đại cương	2				1
3	GE4030	Mỹ học đại cương	2				1
4	GE4028	Lôgic học đại cương	2				1
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>25</b>				
<b>2.1 Học phần bắt buộc</b>			<b>21</b>				
1	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				2
2	CM4291	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	GE4026P			3
3	GE4067	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á	2	GE4003			5
4	CM4006	Văn hóa dân gian người Việt	3	GE4003			5
5	VI4133	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	GE4003			5
6	CM4101	Văn hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long	2				4
7	VI4134	Tổng quan về du lịch	2	GE4003			3
8	CM4140	Đại cương về thể thao	2	GE4003			3
9	CM4138	Ứng dụng tin học trong QLVH	2				4
<b>2.2 Học phần tự chọn (chọn ít nhất 4TC)</b>			<b>4</b>				

1	CM4000	Đại cương Âm nhạc	2				2
2	CM4001	Đại cương sân khấu	2				3
3	CM4003	Đại cương Múa	2				3
4	CM4002	Đại cương Mỹ thuật	2				3
5	CM4112	Nhạc cụ	2				2

<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>53</b>					
------------------------------------	-----------	--	--	--	--	--

<b>3.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>	<b>41</b>					
-------------------------------------	-----------	--	--	--	--	--

1	CM4004	Đại cương về khoa học quản lý	3				3
2	CM4100	Quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn	2				4
3	CM4104	Quản lý nhà nước về văn hóa	3				4
4	CM4135	Quản lý và phát huy di sản văn hóa	2				4
5	CM4103	Pháp luật về văn hóa thông tin	2				5
6	CM4105	Biên tập và tổ chức chương trình nghệ thuật	3		CM4116P, CM4114		6
7	CM4106N	Quản lý các thiết chế văn hóa	3				6
8	CM4125	Quản lý cổ vật	2				7
9	CM4131	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật	2				6
10	CM4400	Tham quan thực tế	3		CM4119		6
11	CM4111	Công tác xây dựng ĐSVH ở cơ sở	2				7
12	CM4107	Giáo dục văn hóa nghệ thuật	2				7
13	CM4133N	Quản lý lễ hội và sự kiện	2				7
14	CM4109	Quản trị dịch vụ văn hóa	2				7

15	CM4108	Xây dựng kế hoạch và dự án văn hóa	2				7
16	CM4115	Marketing văn hóa nghệ thuật	2				7
17	CM4005	Kinh tế học văn hóa	2				5
18	CM4142	Thể chế chính trị Việt Nam	2				5
<b>3.2. Phần học tự chọn</b>			<b>12</b>				
1	CM4144	Hán - Nôm trong di sản văn hóa VN	<b>4</b>				7
2	CM4120	Văn hóa gia đình	2				6
3	CM4123	Văn hóa thời trang	2				7
4	CM4117	Văn hóa doanh nghiệp	2				7
5	CM4124	Văn hóa đô thị	2				7
6	CM4122	Văn hóa ẩm thực	2				6
7	CM4132	Xây dựng văn hóa cộng đồng	2				6
8	CM4116P	Phương pháp biên kịch	2				5
9	CM4114	Phương pháp dàn dựng múa	2				5
10	CM4134	Quản lý văn hóa trong kinh doanh du lịch	2				5
11	EC4281	Khởi nghiệp	3				7
12	EC4268	Kỹ năng tìm việc	1				7
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>7</b>				
1	CM4118	Nghệ thuật thuyết trình	2				4
2	CM4119	Kỹ năng tổ chức sinh hoạt tập thể	2				4
3	CM4290	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo	3				6

<b>V. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	CM402	Thực tập tốt nghiệp	6	CM4119, CM4290			8
<b>VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</b>							
<b>6.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>				
	CM4298	Khóa luận tốt nghiệp	6				8
<b>6.2. Học phần thay thế</b>			<b>6</b>				
	CM4136	Nghệ thuật văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long	3				8
	CM4143	Chính sách văn hóa Việt Nam và một số nước trên thế giới	3				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>133</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Công tác xã hội
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Công tác xã hội
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương	46					
1.1.	Ngoại ngữ	5					
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
1.2.	Giáo dục quốc phòng	8					
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4
1.3.	Giáo dục thể chất	3					
1.3.1.	Học phần bắt buộc	1					
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>				<b>2</b>			
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>				<b>30</b>			
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
5	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
6	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
7	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
8	GE4046	Thống kê trong khoa học xã hội	2				1
9	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				3
10	GE4028	Lôgic học đại cương	2				3
11	GE4022	Khoa học giao tiếp đại cương	2				1
12	GE4027	Lịch sử Việt Nam đại cương	2				3
13	PO4012	Tôn giáo học	2				6

14	GE4061	Xã hội học đại cương	2				1
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>90</b>					
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>49</b>				
1	SO4101	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3				1
2	SO4013	Các lý thuyết trong công tác xã hội	2				6
3	SO4102	Chính sách xã hội	3				6
4	SO4374	Công tác xã hội nhóm	3				5
5	SO4113	Công tác xã hội trong bệnh viện	3				7
6	SO4272	Công tác xã hội với cá nhân	3				4
7	SO4001	Công tác xã hội với trẻ em	2				6
8	SO4002	Gia đình học	3				5
9	SO4112	Giáo dục phát triển	2				2
10	SO4004N	Hành vi con người và MT xã hội	2				7
11	SO4270N	Nhập môn công tác xã hội	2				2
12	SO4016N	Công tác xã hội với người cao tuổi	2				7
13	SO4106	Quản lý dự án	3				5
14	SO4444	Khởi nghiệp	3				6
15	SO4107	Sức khỏe tâm thần	3				7
16	SO4108	Tâm lý học phát triển	2				3
17	SO4109	Tâm lý học xã hội	2				5
18	SO4375	Tham vấn	3				4
19	SO4271N	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3				3
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>17</b>				
<b>2.1. Nhóm bắt buộc</b>			<b>5</b>				

1	SO4105	Phần mềm xử lý SPSS	2				4	
2	SO4008	Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội	3				2	
<b>2.2. Học phần tự chọn</b>			<b>12</b>					
<b>2.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>					
1	SO4003N	Giới và phát triển	2				5	
2	SO4018	Quản lý ca	2				5	
3	SO4007N	Phát triển học	2				6	
4	SO4100N	An sinh xã hội đồng và gia đình	2				6	
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>					
1	SO4115	Công tác xã hội trong trường học	2				5	
2	SO4476	Công tác xã hội với người nghiên	2				5	
3	GE4006	Dân tộc học	2				7	
4	SO4010N	Quản trị trong công tác xã hội	2				7	
<b>2.2.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>					
1	SO4000	Công tác xã hội với người khuyết tật	2				7	
2	SO4116	Công tác xã hội với khuyết tật thanh thiếu niên	2				7	
3	SO4110	Tham vấn người bị nhiễm HIV/AIDS	2				7	
4	SO4111	Tham vấn trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	2				7	
<b>II. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>18</b>					

1	SO4400N	Rèn luyện nghiệp vụ 1	2				2
2	SO4401N	Rèn luyện nghiệp vụ 2	2				3
3	SO4402	Thực hành CTXH 1	3				4
4	SO4403	Thực hành CTXH 2	3				6
5	SO4404N	Thực tập tốt nghiệp	6				8
6	SO4405	Thực tế chuyên môn 1	1				2
7	SO4406	Thực tế chuyên môn 2	1				4
<b>III. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế</b>				6			
<b>3.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>				6			8
1	SO4298	Khóa luận tốt nghiệp	6				8
<b>3.2. Học phần thay thế</b>				6			8
1	SO4117	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2				8
2	SO4118	Công tác xã hội với tội phạm	2				8
3	SO4119	Kiểm huấn trong CTXH	2				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>136</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Giáo dục chính trị
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Giáo dục chính trị
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương	44						
1.1. Ngoại ngữ	5						
1 GE4410 Tiếng Anh 1	3						1
2 GE4411 Tiếng Anh 2	2		GE4410				2
1.2. Giáo dục quốc phòng	8						
1 GE4150 Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149				2
2 GE4149 Đường lối quân sự của Đảng	3						3
3 GE4153 Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150				4
1.3. Giáo dục thể chất	3						
1.3.1. Học phần bắt buộc	1						

1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>24</b>				
1	GE4038AH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038BH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011H	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1
5	GE4056H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
6	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
7	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
8	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
9	GE4082	Giáo dục học chuyên ngành	2				2
10	GE4083	Tâm lý học chuyên ngành	2				2
11	PO4443	Hình thành phát triển kỹ năng mềm	2				2
<b>1.4.2. Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>				

1	GE4201	Phương pháp tư duy	2				2
2	GE4023	Kinh tế học đại cương	2				3
3	GE4029	Môi trường và con người	2				3
4	GE4061	Xã hội học đại cương	2				3
5	PO4004	Lịch sử các học thuyết chính trị	2				3
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>93</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>26</b>				
1	GE4030	Mỹ học đại cương	2				1
2	PO4006	Lịch sử triết học trước Mác	3				1
3	PO4014	Văn hóa học	2				1
4	PY4000	Đạo đức học	2				2
5	PO4016	Pháp luật thực định	3				2
6	PO4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
7	PO4211	Lịch sử triết học Mác - Lenin	2		PO4006		3
8	PO4009	Logic hình thức	2				3
9	PO4000	Chính trị học	2				4
10	PO4005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2				4
11	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4
12	PO4012	Tôn giáo học	2				3
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>53</b>				
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>49</b>				
1	PO4166	Một số chuyên đề Triết học	3		PO4133		6
2	PO4167	Một số chuyên đề đạo đức	2		PO4000		7
3	PO4102N	Một số chuyên đề Kinh tế chính trị	3		PO4134		6

4	PO4141	Một số chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		PO4135		6
5	PO4168	Chuyên đề Lịch sử DCSVN	3		GE4011		7
6	PO4169	Một số chuyên đề giáo dục kinh tế	2				7
8	PO4124	Xây dựng Đảng	2				7
9	PO4155N	Ứng dụng CNTT trong dạy học môn giáo dục kinh tế và pháp luật	2				7
10	PO4156N	Hoạt động trải nghiệm	2				6
11	PO4157	Kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học	2				7
12	PO4158	Một số chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	3		GE4056		6
13	PO4159	Một số chuyên đề giáo dục pháp luật	3		PO4016		5
14	PO4002	Giáo dục gia đình	2				6
15	PO4106	Hiến pháp và định chế chính trị	2				4
16	PO4109N	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn giáo dục kinh tế và pháp luật	2				4
17	PO4120N	Phương pháp giảng dạy môn giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10	2		PO4109N		4
18	PO4121N	Phương pháp giảng dạy môn giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11	2		PO4120N		5
19	PO4122N	Phương pháp giảng dạy môn giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12	2				5
20	PO4133	Một số tác phẩm của Mác - Ăngghen - Lênin về Triết học	3		PO4007		5

21	PO4134N	Một số tác phẩm của Mác - Ăngghen - Lênin về Kinh tế chính trị	2		PO4005		5	
22	PO4135	Một số tác phẩm của Mác - Ăngghen - Lênin về Chủ nghĩa xã hội	2				6	
<b>2.2. Phần học tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>					
1	PO4214	Lịch sử phong trào công sản và công nhân quốc tế	2				7	
2	PO4008	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	2				8	
3	PO4165	Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại	2				7	
4	PO4108	Logic biện chứng	2				8	
5	PO4283	Một số vấn đề về giáo dục công dân toàn cầu	2				7	
6	PO4281	Giáo dục chủ nghĩa yêu nước và hệ thống giá trị đạo đức nhân văn	2				8	
<b>III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>					
1	PO4401	Rèn luyện NVSPTX1	1				2	
2	PO4402	Rèn luyện NVSPTX2	1				3	
3	PO4403	Rèn luyện NVSPTX3	1				4	
4	PO4404	Rèn luyện NVSPTX4	1				5	
5	PO4405	Rèn luyện NVSPTX5	1				6	
6	PO4406	Rèn luyện NVSPTX6	1				7	
7	GE4403	Kiến tập sư phạm	2				5	
8	PO4698	Thực tập tốt nghiệp	6				8	
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>137</b>				

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình	: Giáo dục Mầm non
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Giáo dục Mầm non
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Khóa đào tạo	: 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương	36						
1. Ngoại ngữ	5						
1 GE4410 Tiếng Anh 1	3						1
2 GE4411 Tiếng Anh 2	2			GE4410			2
1.2. Giáo dục quốc phòng	8						
1 GE4150 Công tác quốc phòng, an ninh	2			GE4149			3
2 GE4149 Đường lối quân sự của Đảng	3						2
3 GE4153 Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3			GE4150			4
1.3. Giáo dục thể chất	3						
1.3.1. Học phần bắt buộc	1						

1	GE4302	Giáo dục thể chất 1	1				1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>		<b>20</b>					
<b>1.4.1. Học phần bắt buộc</b>		<b>18</b>					
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4056	Tu tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
5	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				4
6	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
7	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
8	GE4111A	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				7
<b>1.4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>					
1	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				3

2	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				3	
3	KI4112	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2				3	
4	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3	
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>100</b>					
<b>I. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>86</b>					
<b>1.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>64</b>					
1	KI4153	Mỹ thuật	2				1	
2	KI4152	Âm nhạc	2				1	
3	KI4218	Kỹ năng thực hành tiếng Việt	2				1	
4	KI4003P	Sự phát triển thể chất trẻ em	3				1	
5	GE4072N	Tâm lý học mầm non	2		GE4045		2	
6	GE4074N	Giáo dục học Mầm non	2		GE4017		2	
7	KI4004	Toán cơ sở	2				2	
8	KI4117	Tiếng Việt	2				2	
9	KI4120	Văn học dân gian	2				5	
10	KI4121	Văn học trẻ em	2				3	
11	KI4109	PP làm quen với môi trường	3		GE4072N GE4074N		3	
12	KI4116P	Phương pháp giáo dục thể chất	3		GE4072N GE4074N KI4003P		3	
13	KI4155	Phòng bệnh và bảo đảm an toàn cho trẻ	2		KI4003P		4	

14	KI4119	PP tổ chức hoạt động tạo hình	2		GE4072N GE4074N KI4153		5
15	KI4106	PP giáo dục âm nhạc	2		GE4072N GE4074N KI4152		4
16	KI4110	PP làm quen với Toán	3		GE4072N GE4074N KI4004		4
17	KI4134	PP tổ chức cho trẻ vui chơi	3		GE 4072N GE 4074N		4
18	KI4115	PP phát triển ngôn ngữ	3		GE4072N GE4074N KI4117		5
19	KI4135	Dinh dưỡng trẻ em	2		KI 4003P		5
20	KI4113	Múa và PP dạy múa	3		GE4072N GE4074N KI4152		3
21	KI4111	PP làm quen với văn học	2		GE4045 GE4017 KI4121		6
22	KI4410	Phát triển và TCTHCT GDMN	3		GE4072N GE4074N		3
23	KI4122	Vệ sinh trẻ em	2		GE4072N GE4074N		4

24	KI4185	Đồ chơi trẻ em và hướng dẫn làm đồ chơi theo chủ đề	2		KI4153		6
25	KI4186	Quản lý GDMN	2		GE4072N GE4074N		7
26	KI4002	Đánh giá kết quả giáo dục MN	2		GE4072N GE4074N		7
27	KI4107	Giáo dục đặc biệt	2		GE4045 GE4017		5
28	KI4104	Đàn phím điện tử	2		KI4152		5
<b>1.2. Học phần tự chọn</b>			<b>22</b>				
<b>1.2.1. Học phần cơ sở ngành</b>			<b>10</b>				
<b>1.2.1.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>				
1	KI 4114	Nghề giáo viên mầm non	2				2
2	KI4166	Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho SV Ngành GDMN	2				2
3	KI4167	Đạo đức của GVMN trong giáo dục trẻ MN	2				2
<b>1.2.1.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>				
1	KI4040E	PP nghiên cứu khoa học ứng dụng trong GDMN	2		KI4003P GE4072N GE4074N		4
2	KI4168	PP viết sáng kiến kinh nghiệm giáo dục mầm non	2		KI4003P GE4072N GE4074N		4
<b>1.2.1.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>				

1	KI4101	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1	2		GE4072N GE4074N		6	
2	KI4169	Kỹ năng hỗ trợ trẻ trong giai đoạn chuyển tiếp	2		GE4072N GE4074N		6	
<b>1.2.1.4. Nhóm tự chọn 4 (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>					
1	KI4154	Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non	2				6	
2	KI4170	Kỹ năng tìm kiếm và khai thác nguồn tư liệu trong dạy học mầm non	2				6	
<b>1.2.1.5. Nhóm tự chọn 5 (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>					
1	KI4203	Quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non	2		GE4072N GE4074N		7	
2	KI4162	Dạy học lớp ghép trong trường mầm non	2		GE4072N GE4074N		7	
<b>1.2.2. Học phần chuyên ngành</b>			<b>12</b>					
<b>1.2.2.1. Lĩnh vực phát triển thể chất (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>					
1	KI4171	Kỹ năng chăm sóc trẻ dưới 1 tuổi	2		KI4003P GE4072N GE4074N		7	
2	KI4145N	Tâm bệnh học	2		KI4003P GE4072N GE4074N		7	
3	KI4161	Can thiệp sớm cho trẻ mầm non	2		KI4107 GE4072N GE4074N		7	

4	KI4172	Kỹ năng hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt	2		KI4107 GE4045 GE4017		7	
5	KI4173	Kỹ năng sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ mầm non	2		KI4107 KI4003P		7	
6	KI4165	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non	2		KI4113		7	
<b>1.2.2.2. Lĩnh vực phát triển nhận thức (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	KI4174	Tổ chức trò chơi dân gian và hướng dẫn trẻ tìm hiểu văn hóa địa phương	2		KI4134		7	
2	KI4175	Một số kiến thức cơ bản về MTXQ dành cho GVMN	2		KI4139		7	
3	KI4408	Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2		KI4139		7	
4	KI4136	Toán và hoạt động khám phá khoa học	2		KI4110		7	
5	KI4176	Vận dụng PP Montessori trong dạy học hình thành biểu tượng toán cho trẻ MG	2		KI4152		7	
6	KI4177	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	2		KI4152		7	
<b>1.2.2.3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	KI4124	Dạy trẻ tập nói ở nhà trẻ	2		KI4115		6	
2	KI4137	PP phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mẫu giáo	2		KI4115		6	
3	KI4146	PP đọc kể tác phẩm văn chương	2		KI4111		6	
<b>1.2.2.4. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					

1	KI4178	Đệm đàm	2		KI4152		7
2	KI 4163	Đàn ghita	2		KI4152		7
4	KI4103	Dàn dựng chương trình lễ hội	2		KI4113		7
4	KI4179	Xây dựng kịch bản và tổ chức hoạt động nghệ thuật cho trẻ mầm non	2		KI4111		7
5	KI4157	Biên đạo múa	2		KI4113		7
6	KI4180	Tập đọc nhạc và hát	2		KI4152		7
<b>1.2.2.5. Linh vực phát triển tình cảm và kỹ năng XH (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	KI4282	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ trong chương trình GDMN	2		GE4072N GE4074N		6
2	KI4108	Giáo dục gia đình	2		GE4072N GE4074N		6
3	KI4159	Giáo dục hành vi văn hóa	2		GE4072N GE4074N		6
4	KI4202	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non	2		GE4072N GE4074N		6
5	KI4283	Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2		GE4072N GE4074N		6
6	KI4292	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	2		GE4072N GE4074N		6
<b>1.2.2.6. Nhóm kỹ năng bổ trợ (chọn ít nhất 2TC)</b>			<b>2</b>				
1	KI4126	Giao tiếp với trẻ em	2		GE4072N GE4074N		6
2	KI4181	Kỹ năng giao tiếp sư phạm của GVMN	2		GE4072N GE4074N		6

3	KI4182	Kỹ năng quản lý cảm xúc của GVMN	2		GE4072N GE4074N		6	
4	KI4183	Kỹ năng tham vấn của GVMN	2		GE4072N GE4074N		6	
5	KI4184	Kỹ năng xử lí các tình huống sư phạm trong trường mầm non	2		GE4072N GE4074N		6	
<b>II. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>					
1	GE4400	Kiến tập sư phạm	2				5	
2	KI4401	RLNVSPTX 1	1		KI4218		5	
3	KI4402	RLNVSPTX 2	1		KI4152; KI4104; KI4113		6	
4	KI4403	RLNVSPTX 3	1		KI4109; KI4110		7	
5	KI4404	RLNVSPTX 4	1		KI4119; KI4106		7	
6	KI4405	RLNVSPTX 5	1		KI4115; KI4111		7	
7	KI4406	RLNVSPTX 6	1		KI4116P		7	
8	KI4407N	Thực tập tốt nghiệp	6		GE4400, KI4401, KI4402, KI4403, KI4404, KI4405, KI4406		8	
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>136</b>				

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-DHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Giáo dục Tiểu học

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
		<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>39</b>				
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>	<b>5</b>				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
		<b>1.2. Giáo dục quốc phòng</b>	<b>8</b>				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4
		<b>1.3. Giáo dục thể chất</b>	<b>3</b>				
		<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>	<b>1</b>				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>19</b>				
1	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
3	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin 1	2				1
4	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin 2	3		GE4038A		2
5	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				4
6	GE4111A	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4
7	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
8	GE4005	TH Công tác đội TNTP Hồ Chí Minh	1				5
9	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>1.5. Đại cương tự chọn</b>			<b>4</b>				

1	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				7
2	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				3
3	PR4002	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2				7
4	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>96</b>					
<b>2.1. Kiến thức ngành</b>		<b>60</b>					
1	PR4155	Cơ sở khoa học tự nhiên	2				2
2	PR4156	Cơ sở khoa học xã hội	2				3
3	PR4157	Con người và sức khỏe	2				4
4	PR4154	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức	3		GE4071N, GE4073N		4
5	PR4275	Phương pháp dạy tập làm văn cho HS TH	2		PR4152		7
6	PR4231	Giải toán ở tiểu học	2		PR4230		3
7	PR4249	Day học giải toán ở tiểu học	2		PR4231		5
8	GE4073N	Giáo dục học Tiểu học	2		GE4017		2
9	PR4153N	Phương pháp hướng dẫn hoạt động ngoại khóa tiếng Việt ở tiểu học	2		PR4152		6
10	PR4237	Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2		GE4073N		6
11	PR4116	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	2		PR4234		2
12	PR4160	Nghiên cứu KHGD ứng dụng	2				7

13	PR4151	Phương pháp dạy học tiếng Việt A	3		PR4116		3
14	PR4152	Phương pháp dạy học tiếng Việt B	3		PR4147, PR4151		5
15	PR4240	Lý luận dạy học toán ở tiểu học	3		PR4230		3
16	PR4158	Phương pháp dạy học tự nhiên - xã hội A	2		PR4155, PR4156, PR4157		3
17	PR4236	Phương pháp dạy học tự nhiên - xã hội B	2		PR4158		5
18	PR4163	Phương pháp dạy học tự nhiên - xã hội nâng cao	2		PR4236		7
19	PR4241	Phương pháp dạy học toán tiểu học theo chủ đề	2		PR4240		4
20	PR4242	Phát triển năng lực dạy học toán tiểu học	2		PR4241		6
21	GE4071N	Tâm lý học tiểu học	2		GE4045		2
22	PR4234	Tiếng Việt	2				1
23	PR4144	Toán học cơ sở 1	2				1
24	PR4230	Toán học cơ sở 2	2		PR4144		2
25	PR4413	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học	2				5
26	PR4235	Văn học	2				3
27	PR4243	Tích hợp trong dạy học ở tiểu học	2				7
28	PR4244	Phát triển chương trình giáo dục ở tiểu học	2				5

<b>2.2. Nhóm Phương pháp dạy học toán tiểu học nâng cao (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	PR4164	Phát triển kỹ năng giải toán cho học sinh tiểu học	2		PR4241		6
2	PR4165	Phát triển khả năng suy luận trong dạy học toán tiểu học	2		PR4241		6
3	PR4123A	Ứng dụng cơ sở logic trong dạy học toán tiểu học	2		PR4241		6
4	PR4123C	Ứng dụng đại lượng và đo đại lượng trong dạy học	2		PR4241		6
5	PR4245	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập Toán ở tiểu học	2		PR4241		6
6	PR4246	Cơ sở toán học của yếu tố hình học và yếu tố thống kê ở tiểu học	2		PR4241		6
<b>2.3. Nhóm PPDH Tiếng Việt nâng cao (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
1	PR4203	Phương pháp bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho học sinh Tiểu học	2		PR4152		6
2	PR4166	Phương pháp dạy học kể chuyện ở tiểu học	2		PR4152		6
3	PR4272	Phương pháp dạy học tập đọc cho HS tiểu học	2		PR4152		6

4	PR4111	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc	2		PR4152		6	
5	PR4167	Phương pháp giải bài tập tiếng Việt ở tiểu học	2		PR4152		6	
6	PR4168	Phương pháp phát triển lời nói cho học sinh tiểu học trên bình diện ngữ âm	2		PR4152		6	
<b>2.4. Nhóm Tiếng Việt (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>					
1	PR4120A	Ngữ âm Tiếng Việt và việc dạy học ngữ âm ở tiểu học	2		PR4116		5	
2	PR4227D	Ngữ dụng học và dạy học TV theo quan điểm giao tiếp	2		PR4116		5	
3	PR4120C	Ngữ pháp tiếng Việt và việc dạy ngữ pháp ở tiểu học	2		PR4116		5	
4	PR4120D	Phong cách học tiếng Việt và việc dạy học phong cách ở tiểu học	2		PR4116		5	
5	PR4227A	Phương ngữ tiếng Việt và dạy học chính tả phương ngữ ở tiểu học	2		PR4116		5	
6	PR4120B	Từ vựng - ngữ nghĩa và việc dạy từ vựng - ngữ nghĩa ở tiểu học	2		PR4116		5	
<b>2.5. Nhóm Văn học (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	PR4125A	Văn học dân gian thiếu nhi	2		PR4235		6	

2	PR4125B	Thi pháp học và việc dạy học văn học dân gian ở TH	2		PR4235		6	
3	PR4141N	Văn học viết thiếu nhi	2		PR4235		6	
<b>2.6. Nhóm PPDH TN - XH nâng cao (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>						
1	PR4143	Giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học	2		PR4236		7	
2	PR4004N	Giáo dục hòa nhập	2				6	
3	PR4169	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	2		PR4236		7	
4	PR4001	Giáo dục môi trường ở tiểu học	2		PR4236		7	
5	PR4247	Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học	2				7	
<b>2.7. Nhóm năng khiếu &amp;PPDH các môn năng khiếu (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>						
1	PR4172	Âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc	2		GE4071N, GE4073N		7	
2	PR4170	Mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật	2		GE4071N, GE4073N		7	
3	PR4173	Thể dục và phương pháp dạy học thể dục	2		GE4071N, GE4073N		7	
4	PR4171	Thủ công và phương pháp dạy học thủ công	2		GE4071N, GE4073N		7	
<b>2.8. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>		<b>15</b>						

1	GE4401	Kiến tập sư phạm	2			GE4071N, GE4073N	3
2	PR4401	Rèn luyện NVSPTX1	1				3
3	PR4402	Rèn luyện NVSPTX2	2				4
4	PR4403	Rèn luyện NVSPTX3	2				5
5	PR4404	Rèn luyện NVSPTX4	1				6
6	KI4407N	Thực tập tốt nghiệp	6				8
7	PR4248	Tìm hiểu thực tế địa phương và giáo dục	1				8
<b>2.9. Khóa luận tốt nghiệp (chọn 1 trong các nhóm)</b>			<b>5</b>				
<b>2.9.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>5</b>				
1	PR4298	Khóa luận tốt nghiệp	5	PR4160			8
<b>2.9.2. Thay thế khóa luận nhóm 1</b>			<b>5</b>				
1	PR4277	Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Toán	3				8
2	PR4137	Dạy học luyện từ và câu	2		PR4152		8
<b>2.9.3. Thay thế khóa luận nhóm 2</b>			<b>5</b>				
1	PR4271	Một số vấn đề về ngôn bản và dạy học hội thoại ở tiểu học	3				8
2	PR4239	Phát triển năng lực tư duy trong dạy học giải toán Tiểu học	2				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>135</b>			

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Sư phạm Hóa học

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Sư phạm Hóa học

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương	42					
1.1.	Ngoại ngữ	5					
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
1.2.	Giáo dục quốc phòng	8					
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4
1.3.	Giáo dục thể chất	3					
1.3.1.	Học phần bắt buộc	1					

1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1					1
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4302			2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4302			2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4302			2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4302			2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4302			2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4302			2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4302			2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4302			2
<b>1.4. Học phần đại cương</b>								
<b>1.4.1. Học phần đại cương bắt buộc</b>								
<b>22</b>								
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2					1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A			2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056			4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2					3
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B			3
6	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2					4
7	GE4045	Tâm lý học đại cương	2					1
8	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045			2

9	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
10	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		2
<b>1.4.2. Học phần đại cương tự chọn (chọn ít nhất 4 TC)</b>		<b>4</b>					
1	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				2
2	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				2
3	CH4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
4	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>99</b>					
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>17</b>					
1	CH4210	Toán học ứng dụng trong Hóa học	2				1
2	GE4062	Xác suất thống kê	2		GE4052		2
3	GE4058	Vật lý đại cương	3				1
4	GE4043P	Sinh học đại cương	3				3
5	CH4027	Cấu tạo chất đại cương	2				2
6	CH4002N	Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học	2				1
7	CH4211	Thực hành Hóa đại cương	1		CH4002N		3
8	CH4003	Đối xứng phân tử và lý thuyết nhóm	2		CH4002, CH4027		4
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>60</b>					
<b>2.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>		<b>50</b>					

1	CH4017	Nhiệt động lực học hóa học	2		CH4002		3
2	CH4018	Động hóa học và xúc tác	2		CH4002		4
3	CH4019	Điện hóa học	2		CH4002		5
4	CH4021	Thực hành hóa lý	2			CH4019	5
5	CH4020	Hóa keo và hấp phụ	2				6
6	CH4022	Hóa học lượng tử	2		CH4002, CH4027		7
7	CH4179	Hóa học các nguyên tố phi kim	2				3
8	CH4164	Hóa học các nguyên tố kim loại	2				4
9	CH4006P	Thực hành hóa vô cơ	2		CH4179, CH4164		5
10	CH4007	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2		CH4179, CH4164		5
11	CH4008	Đại cương hóa hữu cơ và hydrocacbon	2				3
12	CH4009	Hóa học các hợp chất đơn, đa chức	2		CH4008		4
13	CH4010	Hóa học các hợp chất tạp chúc	2		CH4009		5
14	CH4029	Thực hành hóa hữu cơ	2				6
15	CH4012	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	3		CH4010		6
16	CH4222	Cơ sở lý thuyết hóa học phân tích	2		CH4164		5
17	CH4014	Hóa học phân tích định lượng	2		CH4222		6
18	CH4015	Thực hành hóa phân tích	2		CH4014		7

19	CH4219	Các phương pháp phân tích công cụ	2					7
20	CH4103	Hóa công nghệ - Môi trường	3					6
21	CH4023	Đại cương về lý luận DH hóa học	2		GE4075			4
22	CH4024	PPDH hóa học ở THPT	2		CH4023			5
23	CH4158	Ứng dụng CNTT trong dạy học hóa học	2					6
24	CH4026	Thực hành PPDH hóa học	2					6
<b>2.2. Phần học tự chọn (chọn ít nhất 10 TC)</b>			<b>10</b>					
<b>2.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	CH4174	Hóa học chất rắn	2		CH4164			5
2	CH4173	Vật liệu vô cơ	2		CH4164			5
<b>2.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	CH4025	Bài tập hóa học THPT	2		CH4024			7
2	CH4212	Dạy học HH ở trường THPT theo hướng tích hợp và phân hóa	2					7
<b>2.2.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	CH4118	Hóa học phân tích ở trường THPT	2		CH4014			7
2	CH4175	Xử lý số liệu thực nghiệm	2					7
<b>2.2.4. Nhóm tự chọn 4 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>					
1	CH4177	Hóa học lập thể	2		CH4003			7
2	CH4178	Tổng hợp hữu cơ	2					7

<b>2.2.5. Nhóm tự chọn 5 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	CH4141	Một số vấn đề hóa lý ở trường THPT	2		CH4019		7
2	CH4172	Xúc tác dị thể	2		CH4018		7
<b>III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>16</b>				
<b>3.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>14</b>				
1	CH4401P	Rèn luyện NVSPTX1	1				2
2	CH4402P	Rèn luyện NVSPTX2	1				3
3	CH4403P	Rèn luyện NVSPTX3	1				4
4	CH4404	Rèn luyện NVSPTX4	1				5
5	CH4405	Rèn luyện NVSPTX5	1				6
6	CH4406	Rèn luyện NVSPTX6	1				7
7	GE4403	Kiến tập sư phạm	2				5
8	CH4698	Thực tập tốt nghiệp	6	GE4403			8
<b>3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	CH4213	Đo lường và đánh giá kết quả trong dạy học Hóa học	2				7
2	CH4214	Các chủ đề KHTN về hóa học ở trường THPT	2				7
3	CH4215	Dạy học KHTN ở THPT	2				7
4	CH4302	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học	2				7

<b>IV. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế</b>			<b>6</b>				
<b>4.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>				
1	CH4299	Khóa luận tốt nghiệp	6				8
<b>4.2. Học phần thay thế</b>			<b>6</b>				
1	CH4119P	Hóa học phức chất	2				8
2	CH4030	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2		CH4010		8
3	CH4000A	Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hóa học	2				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>141</b>			

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Sư phạm Âm nhạc  
Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Sư phạm Âm nhạc  
Hình thức đào tạo : Chính quy  
Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương		32				
I.	Học phần bắt buộc		28				
1.1.	Ngoại ngữ		5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2	GE4410			2
1.2.	Giáo dục quốc phòng		8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2	GE4149			3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK	3	GE4150			4
1.3.	Giáo dục thể chất		3				
1.3.1.	Học phần bắt buộc		1				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4302		2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4302		2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4302		2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4302		2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4302		2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4302		2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4302		2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4302		2
<b>1.4. Đại cương chung</b>			<b>12</b>				
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>1.5. Đại cương tự chọn</b>			<b>4</b>				
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				5
2	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
3	GE4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
4	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				2
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>100</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>12</b>				
<b>1.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>10</b>				
1	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1

2	GE4078	Tâm lý học trung học	2				2	
3	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1	
4	GE4075	Giáo dục học trung học	2				2	
5	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4	
<b>1.2. Học phần tự chọn</b>			<b>2</b>					
1	CM4107N	Giáo dục nghệ thuật	2				2	
2	GE4031P	Nghệ thuật học đại cương	2				1	
3	GE4172	Phương pháp công tác Đội	2				3	
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>9</b>					
1	MU4128	Lý thuyết âm nhạc cơ bản	4				1	
2	MU4184	Lịch sử âm nhạc Thế giới và Việt Nam	3				3	
3	MU4100	Âm nhạc cổ truyền Việt Nam	2				4	
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>65</b>					
<b>3.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>61</b>					
1	MU4121	Kí xướng âm 1	2		MU4128		1	
2	MU4122	Kí xướng âm 2	2		MU4121		2	
3	MU4123	Kí xướng âm 3	2		MU4122		3	
4	MU4124	Kí xướng âm 4	2		MU4123		4	
5	MU4150	Thanh nhạc 1	2		MU4128		1	
6	MU4151	Thanh nhạc 2	2		MU4150		2	
7	MU4152	Thanh nhạc 3	2		MU4151		3	
8	MU4153	Thanh nhạc 4	2		MU4152		4	
9	MU4137	Organ 1	2		MU4128		2	
10	MU4139	Organ 2	2		MU4137		3	
11	MU4202	Đệm đàn Organ 1	2		MU4137		4	
12	MU4203	Đệm đàn Organ 2	2		MU4202		5	
13	MU4181N	Guitar cơ bản	3		MU4128		5	

14	MU4145P	Phân tích tác phẩm 1	3		MU4119		6
15	MU4156	Phân tích tác phẩm 2	3		MU4145		7
16	MU4119N	Hòa âm 1	3				5
17	MU4120	Hòa âm 2	3		MU4119		6
18	MU4101	Chỉ huy dàn dựng hát tập thể	2		MU4123		4
19	MU4205	Hát hợp xướng	3				5
20	MU4102N	Chỉ huy dàn dựng hợp xướng	3				6
21	MU4148	PPDH âm nhạc 1	4		MU4123		3
22	MU4149	PPDH âm nhạc 2	2		MU4148		5
23	MU4201N	Múa cơ bản	3				3
24	MU4188	Ứng dụng CNTT trong dạy học âm nhạc	2		MU4128		4
25	MU4208N	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp	3		MU4123		7
<b>3.2. Phần học tự chọn</b>			<b>4</b>				
1	MU4218	Guitar đệm hát	2		MU4105		7
2	MU4115	Hát dân ca	2				7
3	MU4294	Thực hành sư phạm âm nhạc	2				8
4	MU4232	Biên soạn và dàn dựng Múa	2				7
5	MU4136	Nhập môn sáng tác	2				8
6	MU4146	Phối hợp xướng	2				8
<b>IV. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>				
1	MU4401	Rèn luyện NVSPTX 1	2				2
2	MU4402	Rèn luyện NVSPTX 2	2		MU4401P		3
3	MU4403N	Rèn luyện NVSPTX 3	2		MU4402P		4
4	GE4403	Kiến tập sư phạm	2				7
5	MU4698	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>			<b>132</b>				

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Giáo dục thể chất  
Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Giáo dục thể chất  
Hình thức đào tạo : Chính quy  
Khóa đào tạo : 2018

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
		<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>40</b>				
		<b>I. Học phần bắt buộc</b>	<b>36</b>				
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>	<b>5</b>				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
		<b>1.2. Giáo dục quốc phòng</b>	<b>8</b>				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4

<b>1.3. Đại cương chung</b>			<b>23</b>				
1	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
3	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		2
4	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
5	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
6	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
7	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4
8	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
9	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045		2
10	GE4154	Thực hành công tác Đoàn	1				7
11	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>II. Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>				
1	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				1
2	GE4028	Lôgic học đại cương	2				2
3	GE4030	Mỹ học đại cương	2				1
4	GE4081	Nhập môn toán cao cấp	2				2
5	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>89</b>				

<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>14</b>				
1	GY4143	Lý luận - Phương pháp TDTT	2				4
2	GY4023	Lý luận TDTT trong trường học	2				5
3	GY4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				5
4	GY4018	Sinh lý học thể dục thể thao	2				6
5	GY4011	Tâm lý học Thể dục thể thao	2				7
6	GY4167	Đo lường, thống kê học trong TDTT	2				6
7	GY4160	Ứng dụng CNTT trong dạy học	2				6
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>59</b>				
<b>3.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>51</b>				
1	GY4162	Bóng chuyền	2				3
2	GY4165	Bóng đá	2				3
3	GY4107	Bóng rổ	2				5
4	GY4112	Cầu Lông	2				5
5	GY4111	Chạy cự ly ngắn, chạy tiếp sức	2				3
6	GY4110	Chạy cự li trung bình, chạy việt dã	2				3
7	GY4113P	Đá cầu	2				3
8	GY4164	Thể dục cơ bản	3				2
9	GY4020	Ném bóng, đẩy tạ	2				4
10	GY4016	Nhảy cao	2				6
11	GY4124	Nhảy xa	2				5

12	GY4156	PP tổ chức - thi đấu bóng chuyên	2				4
13	GY4158	PP tổ chức - thi đấu bóng đá	2				4
14	GY4157	PP tổ chức - thi đấu cầu lông	2				6
15	GY4159	PP tổ chức - thi đấu đá cầu	2				5
16	GY4166	PP tổ chức - thi điền kinh	2				7
17	GY4128	Thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn	2		GY4164		6
18	GY4168	Thể thao nâng cao 1	3				4
19	GY4169	Thể thao nâng cao 2	3		GY4024		5
20	GY4170	Thể thao nâng cao 3	4				6
21	GY4171	Thể thao nâng cao 4	4				7
22	GY4135	Trò chơi vận động	2				3
<b>3.2. Phần học tự chọn</b>			<b>8</b>				
<b>3.2.1. Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GY4013	Vệ sinh học đường	2				3
2	GY4140	Giáo dục học TDTT	2				3
3	GY4172	Kinh tế học thể dục thể thao	2				3
4	GY4015	Y học Thể dục thể thao	2				3
<b>3.2.2. Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GY4002	Giải phẫu người	2				7
2	GY4173	Quản lý và lịch sử TDTT	2				7

3	GY4006	Sinh cơ học TDTT	2				7
4	GY4007	Sinh hóa học TDTT	2				7
<b>3.2.3. Nhóm tự chọn 3 (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>					
1	GY4102	Bóng bàn	2				7
2	GY4106	Bóng ném	2				7
3	GY4100	Bơi lội	2				7
<b>3.2.4. Nhóm tự chọn 4 (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>					
1	GY4174	Võ Karatedo	2				7
2	GY4175	Võ Vovinam	2				7
3	GY4017	Thể dục tự do	2				7
4	GY4150	Cờ vua	2				7
<b>IV. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>		<b>16</b>					
1	GE4403	Kiến tập sư phạm	2				7
2	GY4176	HĐ trải nghiệm sáng tạo	2				4
3	GY4302	Rèn luyện NVSPTX1	2				3
4	GY4303	Rèn luyện NVSPTX2	2				5
5	GY4304	Rèn luyện NVSPTX3	2				6
6	GY4698	Thực tập tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>			<b>129</b>				

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
(Ban hành kèm theo quyết định số 939 /QĐ-DHĐT  
ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học  
Đồng Tháp)

Tên chương trình : Nông học  
Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Nông học  
Hình thức đào tạo : Chính quy  
Khóa đào tạo : 2017

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			44				
1.1. Ngoại ngữ			5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
1.2. Giáo dục quốc phòng			8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4149		2
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				3
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3		GE4150		4
1.3. Giáo dục thể chất			3				
1.3.1. Học phần bắt buộc			1				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1

<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>	<b>2</b>					
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306	2
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306	2
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306	2
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306	2
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306	2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306	2
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306	2
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306	2
9	GE4333	Tennis	2		GE4306	2
<b>1.4. Đại cương chung</b>	<b>28</b>					
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin 1	2			1
2	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin 2	3		GE4038A	2
3	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056	4
4	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B	3
5	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2			4
7	GE4049	Tiếng việt thực hành	2			2
8	EM4122	Khoa học quản lý	2			7
9	GE4061	Xã hội học đại cương	2			3
10	GE4058N	Vật lý đại cương	2			1
11	GE4052	Toán cao cấp 1	2			1
12	GE4021	Hóa vô cơ	2			1
13	GE4020	Hóa hữu cơ	2			2
14	RE4008	Hóa phân tích	2			3

<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>84</b>				
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>31</b>				
1	AG4142	Nông học cơ bản	3				2
2	AG4143	Hóa sinh thực vật	2				2
3	AG4173	Khoa học đất cơ bản	2				3
4	AG4144	Hệ thống nông nghiệp	2				5
5	AG4145	Di truyền thực vật	3				4
6	AG4146	Sinh lý thực vật	3				4
7	AG4147	Động vật học	2				3
8	AG4148	Vi sinh vật nông nghiệp	2				3
9	AG4149	Phân loại thực vật nông nghiệp	2				2
10	AG4124	Sinh thái nông nghiệp	2				6
11	AG4114	Lâm nghiệp	2				4
12	AG4150	Độ phì và phân bón	2				6
13	AG4151	PPNCKH Nông nghiệp	2				6
14	AG4152	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	2				5
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>39</b>				
<b>2.1. Phần kiến thức bắt buộc</b>			<b>20</b>				
1	AG4132	Côn trùng học nông nghiệp	2				3
2	AG4153	Chăn nuôi đại cương	2				3
3	AG4118	Nuôi trồng thủy sản	2				5
4	AG4154	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	2				5
5	AG4155	Bệnh cây trồng	2		AG4146; AG4148		5
6	AG4156	Thuốc bảo vệ thực vật	2				4
7	AG4157	Chọn giống và sản xuất hạt giống cây trồng	2				6

8	AG4158	Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp	2				4	
9	AG4160	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2				4	
10	AG4161	Tin sinh học	2				6	
<b>2.2. Phần kiến thức tự chọn (chọn ít nhất 19 TC)</b>			<b>19</b>					
1	AG4159	Hệ thống nông lâm kết hợp	2		AG4142		5	
2	AG4111	Khí tượng nông học	2				6	
3	AG4112	Kinh tế nông nghiệp	2				6	
4	AG4291	Xây dựng mô hình sinh thái VAC	3				5	
5	BI4165	Chuyên đề biến đổi khí hậu	2				5	
6	AG4162	Virus học thực vật	2		AG4148		5	
7	AG4104	Công nghệ sinh học	2				7	
8	AG4200	Bảo quản và chế biến nông sản	2				8	
9	BI4104P	Đa dạng sinh học	2				6	
10	BI4109	Dinh dưỡng khoáng	2		AG4146		5	
11	BI4291	Nuôi cấy mô thực vật	2		AG4146		5	
12	BI4169	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2		AG4146		6	
13	AG4214P	Cây ăn quả	3				8	
14	AG4204	Cây công nghiệp ngắn ngày	2				7	
15	AG4203P	Cây công nghiệp dài ngày	2				7	
16	AG4163	Kỹ thuật trồng cây lương thực	3				7	
17	AG4113	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	3				8	
18	AG4164	Bệnh thủy sản	2				5	

19	AG4131	Bệnh truyền nhiễm ở gia súc và gia cầm	2				8
20	AG4126	Thuốc thú y và độc chất học	2				6
21	AG4165	Sâu hại cây trồng	2				6
22	AG4166	Côn trùng hại kho	2				7
23	AG4167	Kiểm định hạt giống	2		AG4148; AG4149		7
24	AG4168	Biện pháp đấu tranh sinh học	2				7
25	AG4169	Quản trị nông trại	2				8
26	AG4170	Quản lý tài nguyên và môi trường nông nghiệp	3				8
27	AG4171	Lập và quản lý các dự án nông nghiệp	2				8
28	AG4172	Khuyến nông và phát triển nông thôn	2				8
<b>II. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>8</b>				
1	AG4408	Tham quan thực tế ngành	2				5
2	AG4409	Thực tập tốt nghiệp ngành Nông học	6				8
<b>III. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế</b>			<b>6</b>				
1	AG4296	Khóa luận tốt nghiệp	6				8
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>128</b>			

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**(Ban hành kèm theo quyết định số 104/QĐ-DHĐT ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)**

Tên chương trình : Tiếng Anh Kinh Doanh

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Tiếng Anh Kinh doanh

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2017

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A.	Kiến thức giáo dục đại cương		32				
I.	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 nhóm)		5				
1.1.	Tiếng Trung		5				
1	EN4312	Tiếng Trung căn bản 1	3				1
2	EN4313	Tiếng Trung căn bản 2	2		EN4312		2
1.2.	Tiếng Pháp		5				
1	EN4315	Tiếng Pháp căn bản 1	3				1
2	EN4316	Tiếng Pháp căn bản 2	2		EN4315		2
II.	Giáo dục quốc phòng		8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				2
2	GE4161	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	2				3

3	GE4163	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3				4	
4	GE4164	Hiểu biết chung về quân binh chủng	1				5	
<b>III. Giáo dục thể chất</b>		<b>3</b>						
<b>1.3.1. Học phần bắt buộc</b>		<b>1</b>						
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1	
<b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>		<b>2</b>						
1	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2	
2	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2	
3	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2	
4	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2	
5	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2	
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2	
7	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2	
8	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2	
9	GE4333	Tennis	2		GE4306		2	
<b>IV. Đại cương chung</b>		<b>16</b>						
1	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1	
2	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1	
3	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2	
4	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				3	
5	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4	
6	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1	
7	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				2	

<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>109</b>			
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>59</b>			
1	EN4100	Đọc 1	2			1
2	EN4101	Đọc 2	2		EN4100	2
3	EN4102	Đọc 3	2		EN4101	3
4	EN4103	Đọc 4	2		EN4102	4
5	EN4104	Đọc 5	2		EN4103	5
6	EN4106	Đọc 6	2		EN4104	6
7	EN4110	Nghe 1	2			1
8	EN4111	Nghe 2	2		EN4110	2
9	EN4112	Nghe 3	2		EN4111	3
10	EN4113	Nghe 4	2		EN4112	4
11	EN4114	Nghe 5	2		EN4113	5
12	EN4116	Nghe 6	2		EN4114	6
13	EN4119	Nói 1	2			1
14	EN4120	Nói 2	2		EN4119	2
15	EN4121	Nói 3	2		EN4120	3
16	EN4122	Nói 4	2		EN4121	4
17	EN4123	Nói 5	2		EN4122	5
18	EN4125	Nói 6	2		EN4123	6
19	EN4128	Viết 1	2			1
20	EN4129	Viết 2	2		EN4128	2
21	EN4130	Viết 3	2		EN4129	3
22	EN4131	Viết 4	2		EN4130	4
23	EN4132	Viết 5	2		EN4131	5
24	EN4134	Viết 6	2		EN4132	6
25	EN4217	Ngữ âm thực hành	2			1

26	EN4218P	Ngữ pháp học	3				3	
27	EN4108	Giao thoa văn hóa	2				5	
28	EN4227	Văn hóa Anh	2				6	
29	EN4228	Văn hóa Mĩ	2				6	
<b>II. Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>			<b>18</b>					
1	GE4023N	Kinh tế học đại cương	3				2	
2	EC4004	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3				3	
3	EC4009	Quản trị học	3				3	
4	EC4005	Marketing căn bản	3				4	
5	EC4003	Luật kinh tế	2				4	
6	EC4008	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2				5	
7	EC4256	Tâm lý học trong kinh doanh	2				5	
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>14</b>					
<b>3.1. Nhóm kiến thức bắt buộc</b>			<b>9</b>					
1	EC4257E	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	3		EN4122		6	
2	EC4242E	Thanh toán quốc tế	3				5	
3	EC4238E	Quản trị thương mại	3		EC4009		7	
<b>3.2. Phần học tự chọn nhóm chuyên ngành</b>			5					
<b>3.2.1 Nhóm tự chọn 1 (chọn ít nhất 2 tín chỉ)</b>			<b>2</b>					
1	EC4266E	Marketing quốc tế	2		EC4005		6	

2	EC4344E	Quan hệ kinh tế quốc tế	2		EC4009		6	
3	EC4247E	Quản trị quan hệ khách hàng	2		EC4005		6	
4	EC4258E	Đạo đức trong kinh doanh và văn hóa DN	2		EC4009		6	
<b>3.2.2 Nhóm tự chọn 2 (chọn ít nhất 3 tín chỉ)</b>			<b>3</b>					
1	EC4146E	Quản trị nhân lực	3		EC4009		7	
2	EC4147E	Thương mại điện tử	3		EC4005		7	
3	EC4223E	Nghiệp vụ ngoại thương	3		EC4242E		7	
4	EC4267E	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	3		EC4005		7	
5	EC4259E	Quan hệ công chúng	3		EC4005		7	
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>12</b>					
<b>4.1. Phần kiến thức bổ trợ bắt buộc</b>			<b>7</b>					
1	EC4229	Quản trị dự án	3				6	
2	EC4421	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	1				7	
3	EC4422	Khởi nghiệp	3				7	
<b>4.2. Phần kiến thức bổ trợ kỹ năng (chọn ít nhất 02 tín chỉ)</b>			<b>2</b>					
1	EC4218N	Kỹ thuật đàm phán	2				7	
2	EC4269E	Kỹ năng bán hàng	2				7	

3	EC4274E	Kỹ năng soạn thảo thư tín thương mại	2				7	
4	EC4275E	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại	2				7	
<b>4.3. Phần kiến thức bổ trợ chuyên ngành hẹp (chọn một trong các học phần)</b>			<b>3</b>					
1	EC4145	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	3				7	
2	EC4152	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị kinh doanh	3				7	
3	EC4277	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	3				7	
4	EC4278	Tiếng Anh chuyên ngành Marketing	3				7	
5	EC4279	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	3				7	
<b>V. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>6</b>					
1	EC4294E	Thực tập tốt nghiệp	6				8	
<b>Tổng số TCTL</b>				<b>141</b>				

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**(Ban hành kèm theo quyết định số 1187/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)**

Tên chương trình : Giáo dục Tiểu học  
Trình độ đào tạo : Cao đẳng  
Ngành đào tạo : Giáo dục Tiểu học  
Hình thức đào tạo : Chính quy  
Khóa đào tạo : 2017

TT	MÃ MH	TÊN MÔN HỌC	SỐ TC	Môn học điều kiện			Tiến độ
				TQ	HT	SH	
1.		Kiến thức giáo dục đại cương	36				
1.1.		Ngoại ngữ	5				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
1.2.		Giáo dục quốc phòng	8				
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				3
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3				4
1.3.		Đại cương chung	19				

1	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4
2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
3	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
4	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
5	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
6	GE4111A	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4
7	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
8	GE4005	TH Công tác đội TNTP Hồ Chí Minh	1				3
9	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>1.4. Giáo dục thể chất (chọn ít nhất 4 TC)</b>			4				
1	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
2	GE4328	Bóng bàn	2		GE4306		2
3	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
4	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
5	GE4329	Bóng ném	2		GE4306		2
6	GE4330	Bóng rổ	2		GE4306		2
7	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2

8	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
9	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
10	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
11	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
12	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>67</b>				
<b>2.1. Kiến thức ngành</b>			<b>53</b>				
1	PR4238	Chuyên đề đạo đức	1				4
2	PR4155	Cơ sở khoa học tự nhiên	2				1
3	PR4156	Cơ sở khoa học xã hội	2				3
4	PR4157	Con người và sức khỏe	2				4
5	PR4154	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức	3		GE4071N, GE4073N		5
6	PR4231	Giải toán ở tiểu học	2		PR4230		4
7	PR4004N	Giáo dục hòa nhập	2				6
8	GE4073N	Giáo dục học Tiểu học	2		GE4017		2
9	PR4153	Hoạt động ngoại khóa tiếng Việt ở tiểu học	2				4
10	PR4237	Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2		GE4073N		4

11	PR4116	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	2		PR4234		2
12	PR4500	Nhập môn giáo dục tiểu học	1				1
13	PR4151	Phương pháp dạy học tiếng Việt A	3		PR4116		3
14	PR4152	Phương pháp dạy học tiếng Việt B	3		PR4151		5
15	PR4147	Phương pháp dạy học toán tiểu học A	3		PR4230		3
16	PR4158	Phương pháp dạy học tự nhiên - xã hội A	2		PR4155, PR4156, PR4157		3
17	PR4236	Phương pháp dạy học tự nhiên - xã hội B	2		PR4158		5
18	PR4275	Phương pháp Dạy tập làm văn cho HS TH	2				5
19	PR4232	Phương pháp DH toán tiểu học B	2	PR4147			5
20	GE4071N	Tâm lý học tiểu học	2		GE4045		2
21	PR4234	Tiếng Việt	2				1
22	PR4144	Toán học cơ sở 1	2				1
23	PR4230	Toán học cơ sở 2	2		PR4144		2
24	PR4413	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học	2				5
25	PR4235	Văn học	2				3
<b>2.3. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>			<b>14</b>				

1	GE4401	Kiến tập sư phạm	2		GE4071N, GE4073N		3
2	KI4403N	Rèn luyện NVSPTX3	2				5
3	KI4401P	Rèn luyện NVSPTX 1	1				2
4	KI4402	Rèn luyện NVSPTX 2	2				4
5	KI4404	Rèn luyện NVSPTX 4	1				5
6	KI4407N	Thực tập tốt nghiệp	6				6
<b>Tổng số TCTL</b>							

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-DHĐT ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Giáo dục mầm non

Trình độ đào tạo : Cao đẳng

Ngành đào tạo : Giáo dục Mầm non

Hình thức đào tạo : Chính quy

Khóa đào tạo : 2017

TT	MÃ MH	TÊN MÔN HỌC	SỐ TC	Môn học điều kiện			Tiến độ					
				TQ	HT	SH						
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>				39								
<b>1.1. Ngoại ngữ</b>				5								
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1					
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2					
<b>1.2. Giáo dục quốc phòng</b>				8								
1	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2				3					
2	GE4149	Đường lối quân sự của Đảng	3				2					
3	GE4153	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK	3				4					
<b>1.3. Đại cương chung</b>				18								
1	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3		GE4056		4					
2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1					

3	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2				1
4	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		GE4038A		2
5	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
6	GE4111A	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				3
7	GE4111A	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				6
8	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
9	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4038B		3
<b>1.4. Đại cương tự chọn (chọn ít nhất 2 TC)</b>			<b>2</b>				
1	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				2
2	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				3
<b>1.5. Giáo dục thể chất (chọn ít nhất 4 TC)</b>			<b>4</b>				
1	GE4331	Bơi lội	2		GE4306		2
2	GE4328	Bóng bàn	2		GE4306		2
3	GE4322	Bóng chuyền	2		GE4306		2
4	GE4321	Bóng đá	2		GE4306		2
5	GE4329	Bóng ném	2		GE4306		2
6	GE4330	Bóng rổ	2		GE4306		2
7	GE4323	Cầu lông	2		GE4306		2
8	GE4327	Cờ vua	2		GE4306		2
9	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
10	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2		GE4306		2
11	GE4326	Võ thuật Karatedo	2		GE4306		2
12	GE4325	Võ thuật Vovinam	2		GE4306		2
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>69</b>				

2.1. Kiến thức chung của ngành			55				
1	KI4152	Âm nhạc	2				1
2	KI4135	Dinh dưỡng trẻ em	2				5
3	KI4105	Đồ chơi trẻ em	2				3
4	GE4074N	Giáo dục học Mầm non	2				2
5	KI4218	Kỹ năng thực hành tiếng Việt	2				1
6	KI4113	Múa và PP dạy múa	3				5
7	KI4153	Mỹ thuật	2				1
8	KI4114	Nghề giáo viên mầm non	2				5
9	KI4413	Phát triển và TCTHCT GDMN	3				6
10	KI4116P	Phương pháp giáo dục thể chất	3				3
11	KI4106	PP giáo dục âm nhạc	2				4
12	KI4109	PP làm quen với môi trường	3				5
13	KI4110	PP làm quen với Toán	3		KI4004		4
14	KI4111	PP làm quen với văn học	2				4
15	KI4040E	PP nghiên cứu khoa học ứng dụng trong GDMN	2				3
16	KI4115	PP phát triển ngôn ngữ	3				5
17	KI4134	PP tổ chức cho trẻ vui chơi	2				4
18	KI4119	PP tổ chức hoạt động tạo hình	2				4
19	KI4003P	Sự phát triển thể chất trẻ em	3				1
20	GE4072N	Tâm lý học mầm non	2				2
21	KI4004	Toán cơ sở	2				2
22	KI4154	Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non	2				2
23	KI4121	Văn học trẻ em	2				4

24	KI4122	Vệ sinh trẻ em	2				5
<b>2.2. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>		<b>14</b>					
1	GE4400	Kiến tập sự phạm	2				4
2	KI4403N	Rèn luyện NVSPTX3	2				4
3	KI4401	Rèn luyện NVSPTX 1	2				2
4	KI4402	Rèn luyện NVSPTX 2	2				3
5	KI4698	Thực tập tốt nghiệp	6		GE4402		6
<b>2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</b>		<b>0</b>					
1	KI4281	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ trong chương trình GDMN	3				6
2	KI4297	Khóa luận tốt nghiệp	5				6
3	KI4137	PP phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mẫu giáo	2				6
<b>Tổng số TCTL</b>							



# TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6  
Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
Tel: (0277) 3881518 - Fax: (0277) 3881713  
Email: [dhd@dh.edu.vn](mailto:dhd@dh.edu.vn)